

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG



ISO 9001:2015

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: VĂN HÓA DU LỊCH

Sinh viên : Mai Thị Huy Hoàn

Giảng viên hướng dẫn : ThS Vũ Thị Thanh Hương

HẢI PHÒNG – 2019

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

KHAI THÁC VĂN HÓA TỘC NGƯỜI CƠ TU Ở TỈNH QUẢNG NAM
ĐỂ PHỤC HOẠT ĐỘNG DU LỊCH

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH: VĂN HÓA DU LỊCH

Sinh viên : Mai Thị Huy Hoàn

Giảng viên hướng dẫn : ThS Vũ Thị Thanh Hương

HẢI PHÒNG – 2019

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên : Mai Thị Huy Hoàn

Mã SV : 1412601054

Lớp : VH1801 Ngành: Văn hóa Du lịch

Tên đề tài : " Khai thác văn hóa tộc người Cơ Tu ở tỉnh Quảng Nam để phục
hoạt động du lịch."

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp
(về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).

.....

.....

.....

.....

.....

.....

2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.

.....

.....

.....

.....

.....

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.

Khách Sạn Chiến Công

Địa chỉ: Cao Xanh, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên: Vũ Thị Thanh Hương

Học hàm, học vị: Thạc Sĩ

Cơ quan công tác: Trường Đại Học Dân Lập Hải Phòng

Nội dung hướng dẫn:

.....
.....
.....
.....
.....
.....

Người hướng dẫn thứ hai:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày 11 tháng 8 năm 2018

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày 02 tháng 11 năm 2018

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

Sinh viên

Người hướng dẫn

Hải Phòng, ngày tháng.....năm 2018

Hiệu trưởng

GS.TS.NGUỠT Trần Hữu Nghị

PHẦN NHẬN XÉT CỦA CÁN BỘ HƯỚNG DẪN

1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

2. Đánh giá chất lượng của khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T. T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu...):

.....

.....

.....

.....

.....

3. Cho điểm của cán bộ hướng dẫn (ghi bằng cả số và chữ):

.....

.....

.....

Hải Phòng, ngày ... tháng ... năm 2018

Cán bộ hướng dẫn

(Ký và ghi rõ họ tên)

NHẬN XÉT ĐÁNH GIÁ
CỦA NGƯỜI CHĂM PHẢN BIỆN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Tên đề tài: "Khai thác văn hóa tộc người Cơ Tu ở tỉnh Quảng Nam để phục hoạt động du lịch" của sinh viên Mai Thị Huy Hoàn lớp VH1801

1. Đánh giá chất lượng đề tài tốt nghiệp về các mặt thu thập và phân tích tài liệu, số liệu ban đầu; cơ sở lí luận chọn phương án tối ưu, cách tính toán chất lượng thuyết minh bản vẽ, giá trị lí luận và thực tiễn của đề tài.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

2. Cho điểm của người chăm phản biện:

(Điểm ghi bằng số và chữ)

Ngày tháng năm 2018

Người chăm phản biện

LỜI CẢM ƠN

Trong suốt 4 năm học tập và tu dưỡng tại mái trường đại học dân lập hải phòng, ngoài sự cố gắng và nỗ lực học tập của bản thân, em đã nhận được nhiều sự giúp đỡ tận tình của các thầy cô giáo, gia đình bạn bè. Là sinh viên năm cuối được nhận làm khóa luận là vinh dự rất lớn đối với em. Đây thực sự là một công việc thực tiễn giúp em rất nhiều cho công việc sau này.

Trong quá trình làm khóa luận không tránh khỏi những thiếu sót và hạn chế. Em rất mong nhận được sự đóng góp, chỉ bảo của các thầy cô giáo, bạn bè và người đọc, để em có thể rút kinh nghiệm cho công tác nghiên cứu làm việc sau này.

Em xin chân thành cảm ơn giảng viên thạc sĩ Vũ Thị Thanh Hương đã trực tiếp hướng dẫn, chỉ bảo và giúp đỡ em trong suốt thời gian làm khóa luận.

Em xin chân thành cảm ơn ban giám hiệu trường đại học Dân lập Hải Phòng, các thầy cô ngành Văn hóa Du lịch đã giúp và tạo điều kiện cho em hoàn thành tốt khóa luận tốt nghiệp này.

Em xin chân thành cảm ơn !

Hải phòng, ngày tháng năm 2019

Sinh viên

Mai Thị Huy Hoàn

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU.....	1
CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ VĂN HÓA TỘC NGƯỜI VÀ VIỆC KHAI THÁC VĂN HÓA TỘC NGƯỜI ĐỂ PHỤC VỤ DU LỊCH.....	5
1.1. Cơ sở lý luận về tộc người và văn hóa tộc người Cơ Tu	5
1.1.1. Khái niệm tộc người.....	5
1.1.2. Đặc trưng cơ bản của tộc người	7
1.1.3. Ngôn ngữ tộc người	7
1.1.4. Các đặc trưng sinh hoạt văn hóa tộc người.....	8
1.1.5. Ý thức tự giác tộc người	8
1.1.6. Phân loại văn hóa tộc người.....	9
1.1.7. Định nghĩa văn hóa tộc người	10
1.2. Vai trò văn hóa tộc người và vấn đề phát triển du lịch.....	11
1.3. Kinh nghiệm khai thác văn hóa tộc người trên thế giới và Việt Nam	13
1.3.1. Kinh nghiệm khai thác văn hóa tộc người ở Việt Nam	13
1.3.2. Kinh nghiệm khai thác văn hóa tộc người trên thế giới phục vụ du lịch	19
1.4. Tiểu kết chương 1	21
2.1. Lịch sử hình thành tộc người Cơ Tu	22
2.2. Điều kiện tự nhiên.....	26
2.3. Điều kiện kinh tế- xã hội.....	28
2.4. Các thành tố trong văn hóa của người Cơ Tu.....	35
2.4.1. Văn hóa ẩm thực	35
2.4.2. Trang phục	44
2.4.3. Văn hóa cư trú của người Cơ Tu.....	52
2.4.4. Phong tục hôn nhân.....	61
2.5. Việc bảo tồn và phát triển văn hóa của người Cơ Tu ở Quảng Nam.....	63
2.6. Khả năng khai thác văn hóa của người Cơ Tu để phục vụ du lịch	66
2.7. Tiểu kết chương 2	68

CHƯƠNG 3: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP KHAI THÁC VĂN HÓA CỦA NGƯỜI CƠ TU PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG DU LỊCH Ở QUẢNG NAM	70
3.1. Thực trạng khai thác văn hóa của người Cơ Tu để phục vụ du lịch tại địa phương	70
3.2. Một số đề xuất và giải pháp khác thác hiệu quả văn hóa của người Cơ Tu để phục vụ du lịch ở Quảng Nam	79
3.2.1. Tổ chức khai thác và bảo tồn các giá trị văn hóa dân tộc Cơ Tu để phát triển du lịch	79
3.3. Khai thác và định hướng phát triển du lịch văn hóa dân tộc Cơ Tu.....	83
3.3.1. Xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật	83
3.3.2. Tổ chức và cung ứng các dịch vụ	85
3.3.3. Tăng cường quảng bá và tuyên truyền về văn hóa bản địa Cơ Tu	86
3.4. TIỂU KẾT CHƯƠNG 3	91
PHẦN KẾT LUẬN	93
TÀI LIỆU THAM KHẢO.	95
PHỤ LỤC.....	96

MỞ ĐẦU

❖ Lý do chọn đề tài

Việt Nam được xem như là một Đông Nam Á thu nhỏ với văn hóa phức thể gồm 3 yếu tố: văn hóa núi, văn hóa đồng bằng, văn hóa biển, trong đó, yếu tố đồng bằng đóng vai trò nổi trội nhất. Việt Nam cũng là nơi hội tụ đủ các bộ tộc thuộc tất cả các dòng ngôn ngữ ở Đông Nam Á. Trong điều kiện đó một số giá trị văn hoá của các tộc người thiểu số hoặc bị mai một hoặc bị lai tạp một cách tự nhiên. Do vậy, đầu tư cho bảo tồn và phát huy văn hoá của các tộc người thiểu số là việc làm hết sức cần thiết. Với 54 tộc người, 54 nền văn hóa khác nhau đã tạo nên một bức tranh văn hóa đa dạng, đa màu sắc, nhưng luôn thống nhất. Văn hóa tộc người là một trong những khái niệm cơ bản của khoa dân tộc học, nó là tổng thể về tiếng nói, chữ viết, sinh hoạt văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần, các sắc thái tâm lý, tình cảm, phong tục và lễ nghi khiến người ta phân biệt được tộc người này với các tộc người khác.

Người Cơ Tu (còn gọi là người Ca Tu, Gao, Hạ, Phuong, Ca-Tang) là một dân tộc sống ở trung phần Việt Nam và hạ Lào. Dân số người Cơ Tu có khoảng trên 76 nghìn người. Tại Việt Nam người Cơ Tu là một trong số 54 dân tộc tại Việt Nam.

Người Cơ Tu nói tiếng Cơ Tu, một ngôn ngữ thuộc ngữ tộc Môn-khmer trong hệ ngôn ngữ Nam á.

Ngoài ra, trong những năm gần đây, du lịch đến những vùng dân tộc thiểu số đang được nhiều nước trên thế giới quan tâm. Các tộc người thiểu số thường có tập tục, lối sống cũng như nền văn hóa đặc sắc. Việt Nam là nước rất có lợi thế cho loại hình du lịch này, lợi thế đó được phát huy trong sự bảo lưu những nét sơ khai văn hóa, trong lối sống, phong tục, thói quen canh tác hay trong các nghề thủ công truyền thống. Đặc biệt hơn các nét văn hóa đó lại được hòa quyện với không gian sinh thái tự nhiên tuyệt đẹp hấp dẫn khách du lịch. Ngoài ra, nét hấp dẫn của nền văn hóa không chỉ ở tính độc đáo mà chính ở tính thống nhất trong văn hóa cộng đồng tạo nên nhiều mảng màu rực rỡ trong bức tranh toàn cảnh chung của nền văn hóa dân tộc.

Theo tổng điều tra dân số nhà ở năm 2009, người Cơ Tu ở Việt Nam có dân số 61.588 người, cư trú tại 38 trên tổng số 63 tỉnh, thành phố. Người Cơ Tu cư trú tập trung tại các tỉnh: Quảng Nam (45.715 người, chiếm 74,2% tổng số người Cơ Tu tại Việt Nam), Thừa Thiên Huế (14.629 người, chiếm 23,8% tổng số người Cơ Tu tại Việt Nam), Đà Nẵng (950 người), thành phố Hồ Chí Minh (54 người).

Đây là nơi thích hợp để phát triển du lịch văn hóa tộc người, tuy nhiên trên thực tế, tại nơi đây chưa khai thác hết được tiềm năng du lịch và lượng khách đến với nơi đây còn ít. Hiện nay, lượng khách đến với Quảng Nam thì ngày càng tăng, tuy nhiên người ta lại hay đến những khu vui chơi giải trí trong thành phố lớn mà ít chú ý đến việc du lịch tham quan và tìm hiểu về tộc người thiểu số tại các huyện xa trung tâm. Nếu có những kế hoạch cụ thể về bảo tồn và phát huy, khai thác văn hóa của người dân tộc Cơ Tu thì chắc chắn nó sẽ góp phần làm cho du lịch Quảng Nam phát triển hơn và làm cho cuộc sống của người dân tộc Cơ Tu sẽ được phát triển hơn và tạo được một nguồn thu nhập ổn định cho người dân tộc thiểu số.

Là một người con của Việt Nam, với mong muốn góp phần giữ gìn bản sắc dân tộc mình, đưa giá trị văn hóa của người dân tộc Cơ Tu lên một bước phát triển mới, để Quảng Nam thực sự trở thành một khu du lịch gắn liền với sự phát triển chung của ngành du lịch Việt Nam, em đã chọn thực hiện một bài khóa luận với đề tài “Khai thác văn hóa tộc người Cơ Tu ở Quảng Nam để phục vụ hoạt động du lịch”.

❖ Mục đích nghiên cứu

Đề tài giới thiệu chi tiết về văn hóa của người Cơ Tu và tiềm năng khai thác du lịch.

Đưa ra các phương án phục hồi và bảo tồn văn hóa của người Cơ Tu ở Quảng Nam. Kiến nghị với chính quyền cao cấp, ngành du lịch, văn hóa, và các ngành có liên quan phối hợp chỉ đạo, nhằm bảo tồn, khai thác các giá trị văn hóa của tộc người Cơ Tu nhằm phát triển văn hóa.

❖ Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.

Đối tượng của đề tài là tìm hiểu yếu tố văn hóa của Cơ Tu ở Quảng Nam để qua đó phục vụ và khai thác phát triển hoạt động du lịch.

❖ Phạm vi nghiên cứu:

Về mặt nội dung: nghiên cứu yếu tố văn hóa phi vật thể

Về không gian nghiên cứu: tỉnh Quảng Nam

❖ Lịch sử nghiên cứu vấn đề

Bất cứ ngành kinh tế nào, muốn phát triển kinh tế một cách ổn định và bền vững cũng cần có tới những chính sách, phương hướng chiến lược đúng đắn. Bên cạnh những chính sách do nhà nước đưa ra, bản thân các ngành cũng cần phải tự đưa ra chiến lược của riêng ngành đó dựa trên cơ sở định hướng chung. Và ngành du lịch cũng không ngoại lệ. Bản thân vốn là một ngành kinh tế tổng hợp, lại là một ngành thứ nguyên do đó du lịch càng cần có những chiến lược phát triển phù hợp với tình hình kinh tế nói chung và nền kinh tế cũng như tài nguyên du lịch địa phương nói riêng. Đảm bảo vừa mang lại lợi ích cho cộng đồng vừa không lãng phí tài nguyên đồng thời vẫn duy trì được những nét văn hóa độc đáo của địa phương nơi diễn ra hoạt động du lịch.

Nhận thức được vai trò to lớn của ngành du lịch cũng như tầm quan trọng của tài nguyên du lịch trong việc phát triển đất nước.

Trước bài nghiên cứu này đã có những bài khóa luận nghiên cứu về tỉnh Quảng Nam với nhiều nội dung đề tài khác nhau. Các đề tài thường nghiên cứu chung về các dân tộc sinh sống tại Quảng Nam. Trong đó có một số đề tài nghiên cứu về người dân Cơ Tu như đề tài “Cột Xonur trong đời sống văn hóa tín ngưỡng của dân tộc Cơ Tu ở tỉnh Quảng Nam.” Bài khóa luận này với mục đích nghiên cứu chủ yếu “khai thác văn hóa tộc người Cơ Tu ở Quảng Nam để phục vụ hoạt động du lịch”.

❖ Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp thu thập và xử lý tài liệu: Phương pháp này được làm và sử dụng xuyên suốt trong toàn bộ quá trình làm khóa luận. Để thực hiện đề tài này, em đã thu thập tài liệu từ các giáo trình chuyên ngành dân tộc học, giáo trình du

lịch, văn hóa, dự án, báo cáo tổng kết và tham khảo một số thông tin trên các phương tiện khác nhau.

Sau khi có các tài liệu trong tay em đã sử dụng các bước phân loại, thống kê, so sánh để lựa chọn được thông tin sát với vấn đề nghiên cứu nhất.

❖ **Bố cục đề tài**

Ngoài lời cảm ơn, phần mở đầu, phụ lục và tài liệu tham khảo thì bài khóa luận gồm có 3 chương

Chương 1: Khái quát về văn hóa tộc người và việc khai thác văn hóa tộc người để phục vụ du lịch

Chương 2: Văn hóa của người Cơ Tu ở tỉnh Quảng Nam

Chương 3: Thực trạng và giải pháp khai thác văn hóa của người Cơ Tu phục vụ hoạt động du lịch ở Quảng Nam

CHƯƠNG 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ VĂN HÓA TỘC NGƯỜI VÀ VIỆC KHAI THÁC VĂN HÓA TỘC NGƯỜI ĐỂ PHỤC VỤ DU LỊCH

1.1. Cơ sở lý luận về tộc người và văn hóa tộc người Cơ Tu

1.1.1. Khái niệm tộc người

Trong 60 năm qua, ở Việt Nam đã sử dụng khái niệm “dân tộc” để chỉ một cộng đồng người cụ thể (Việt, Thái, Dao, Hoa, Mường, Tày...) nhưng thực ra khái niệm đó là “tộc người”.

Cũng như đại bộ phận tên gọi của các ngành khoa học, thuật ngữ “dân tộc học”- ethnography là từ phát sinh của các yếu tố hy Lạp cổ, gồm ethnos (tộc người) và graphy (miêu tả, mô tả).

Tộc người là một hình thái tập đoàn người hay một tập đoàn xã hội, được hình thành qua quá trình phát triển của tự nhiên và lịch sử, được phân biệt bởi 3 đặc trưng là : ngôn ngữ, các đặc điểm về văn hóa, ý thức cộng đồng, mang tính bền vững qua hàng ngàn năm lịch sử ứng với mọi chế độ kinh tế- xã hội gắn với các phương thức sản xuất (nguyên thủy, chiếm hữu nô lệ, phong kiến, tư bản, chủ nghĩa xã hội) tộc người được gọi bằng các tên như: bộ lạc, bộ tộc chiếm nô, bộ tộc phong kiến, dân tộc tư bản chủ nghĩa, dân tộc xã hội chủ nghĩa.

Theo định nghĩa này thì Việt Nam có 54 “tộc người” chứ không phải 54 “dân tộc” như cách hiểu trước đây. Mỗi tộc người ở Việt Nam đều có nền văn hóa đặc trưng góp phần xây dựng nên nền văn hóa Việt Nam đa dạng, đậm đà bản sắc dân tộc.

Khái niệm dân tộc thực chất phải được hiểu là tộc người (ethnic). Tộc người là hình thái đặc biệt của một tập đoàn xã hội xuất hiện không phải do ý nguyện của con người mà là trong kết quả của quá trình tự nhiên- lịch sử. Điểm đặc trưng của các tộc người là ở chỗ nó có tính bền vững giống như là những quy tắc tồn tại hàng nghìn năm. Mỗi tộc người có sự thống nhất bên trong xác định cả những nét đặc thù để phân biệt nó với các tộc người khác. Ý thức tự giác của những con người hợp thành tộc người riêng biệt đóng vai trò quan trọng cả

trong sự thống nhất tương hỗ, cả trong sự dị biệt với các cộng đồng tương tự khác trong hình thái phản đề của sự phân định “chúng ta” và “họ”.

Theo đó, điều mà nhiều nhà khoa học chủ trương là đồng nhất bản chất của tộc người với ý thức tự giác là không chuẩn xác. Đằng sau ý thức tự giác như vậy còn có giá trị tồn tại khách quan một cách hiện thực trong các tộc người của những con người thân thuộc.

Văn hóa phản ánh và thể hiện một cách sinh động toàn bộ của cuộc sống con người trong suốt quá trình lịch sử. Văn hóa tạo nên một hệ thống các giá trị truyền thống bao gồm thẩm mỹ và lối sống, từ đó từng dân tộc xây dựng nên bản sắc riêng của mình. Văn hóa là tất cả những gì con người đã bỏ công sức để sáng tạo ra, nó khác với những gì tồn tại trong tự nhiên của con người. Văn hóa là hệ thống hữu cơ các giá trị tinh thần và vật chất do con người tạo ra và tích lũy trong quá trình thực tiễn, trong sự tương tác giữa con người với môi trường tự nhiên và xã hội.

Văn hóa tộc người là tổng thể các yếu tố văn hóa mang tính đặc trưng và đặc thù dân tộc, nó thực hiện chức năng cố kết tộc người và phân biệt tộc người này với tộc người khác. Hay văn hóa tộc người là khái niệm chỉ toàn bộ các giá trị văn hóa vật thể, phi vật thể của các dân tộc thiểu số có quá trình sinh tụ lâu đời trên lãnh thổ Việt Nam, là biểu hiện của sự thích ứng và sáng tạo của con người trong môi trường, hoàn cảnh tự nhiên và xã hội cụ thể, các giá trị đó vừa phản ánh những nét thống nhất, sự giao thoa văn hóa tộc người trong phạm vi quốc gia và quốc tế. Nó là một hệ thống di tích lịch sử, thắng cảnh, các quần thể kiến trúc làng bản, nhà cửa các đô thị cổ, các sinh hoạt văn hóa, lễ hội thu hút một lượng lớn du khách đến tham quan và nghiên cứu.

Vào những năm 70 của thế kỷ XX, các nhà dân tộc học của nước cộng hòa Xô viết Ác-mê-ni (liên Xô) - chia văn hóa tộc người thành các bộ phận:

Văn hóa sản xuất: là các yếu tố phục vụ trực tiếp sản xuất (công cụ sản xuất, tri thức và kinh nghiệm sản xuất, cách thức sản xuất).

Văn hóa bảo đảm đời sống: gồm các yếu tố liên quan trực tiếp đến ăn, mặc, ở.

Văn hóa chuẩn mực xã hội: gồm các thiết chế xã hội, các ứng xử văn hóa được cố định thành phong tục tập quán, luật tục.

Văn hóa nhận thức xã hội: gồm các yếu tố thuộc lĩnh vực tư tưởng, chủ yếu là những nhận thức về tự nhiên, xã hội (các tri thức dân gian, tín ngưỡng, tôn giáo...)

Từ năm 1988, UNESCO chia văn hóa thành hai bộ phận:

Văn hóa vật thể: những yếu tố văn hóa tồn tại dưới dạng vật chất.

Văn hóa phi vật thể: những yếu tố văn hóa tồn tại vô hình, không ở dạng vật chất.

1.1.2. Đặc trưng cơ bản của tộc người

Để xác định một tộc người và phân biệt tộc người này với tộc người khác cần dựa vào 3 đặc trưng cơ bản sau: ngôn ngữ tộc người, các đặc điểm về văn hóa, ý thức về tộc người mình. Các đặc trưng này được hình thành trong quá trình hình thành và phát triển của tộc người và không thay đổi kể cả trong trường hợp điều kiện sống thay đổi.

1.1.3. Ngôn ngữ tộc người

Ngôn ngữ tộc người ngôn ngữ bao gồm tiếng nói và chữ viết trong những chức năng và đặc trưng cơ bản

Là công cụ giao tiếp

Là hiện thực trực tiếp của tư tưởng

Là hình thức biểu hiện của tư duy phản ánh thế giới khách quan. Chính vì vậy ngôn ngữ tộc người được coi là dấu hiệu đầu tiên để nhận biết một tộc người và phân biệt tộc người này với các tộc người khác. Thêm nữa ngôn ngữ còn là dây thông tin quan trọng để trao truyền văn hóa nhờ vậy văn hóa tộc người mới lưu giữ được qua hàng ngàn năm lịch sử.

Ngôn ngữ tộc người bao gồm các dạng sau: là tiếng mẹ đẻ được tiếp thu trực tiếp từ bé thông qua mẹ, gia đình, làng xóm, mang tính ổn định cao và khó thay đổi.

Là ngôn ngữ của tộc người khác được lấy làm ngôn ngữ của tộc người mình.

Hai ngôn ngữ trong cùng một tộc người, tình trạng song ngữ. Điều này xảy ra nhiều ở các tộc người thiểu số vùng tây bắc do vậy với hai dạng sau ngôn ngữ không còn là tiêu chí quan trọng để phân biệt tộc người.

1.1.4. Các đặc trưng sinh hoạt văn hóa tộc người

Trong số những dấu hiệu quan trọng phân định các tộc người có đặc trưng văn hóa đã được các cư dân sáng tạo nên trong quá trình lịch sử của mình và được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Sự tổng hòa các mối liên hệ tương hỗ này giữa các đặc trưng tạo thành truyền thống tộc người (ethnical tradition). Những truyền thống này được hình thành trong các giai đoạn khác nhau của lịch sử, trong mối liên hệ với các điều kiện tự nhiên - kinh tế - xã hội với địa lý tự nhiên trong cuộc sống của mỗi cư dân ngay cả trong trường hợp điều kiện sống của mỗi tộc người đã có sự thay đổi lớn. Đây là một trong những điều kiện cơ bản quan trọng để phân định tộc người. Khi nói đến các đặc trưng sinh hoạt văn hóa cần được hiểu theo hai nghĩa:

- Nghĩa hẹp: Là tổng thể các yếu tố tiêu biểu nhất về văn hóa vật thể và phi vật thể của tộc người được hình thành trong quá khứ.

- Nghĩa rộng: Là đóng góp của văn hóa đó với văn hóa của quốc gia và văn hóa nhân loại. Trên thực tế có trường hợp các nhóm cư dân trong cùng một lãnh thổ, nơi cùng một thứ tiếng với nhau, nhưng không hẳn đã có chung một đặc điểm văn hóa. Một tộc người khi đã mất đi đặc trưng văn hóa thì chỉ là một cộng đồng sinh học mà thôi.

1.1.5. Ý thức tự giác tộc người

Các yếu tố lãnh thổ, ngôn ngữ, kinh tế, văn hóa kết hợp với nhau và được bảo lưu lâu bền trong đặc tính của mỗi tộc người phát triển thành ý thức tự giác tộc người, là tiêu chí cơ bản, quan trọng để phân biệt một tộc người và phân biệt với các tộc người khác. Ý thức tự giác tộc người là sự tự ý thức về tộc người mình, tự nhận mình là tộc người nào. Nó còn là sự hiện diện và phát triển của cộng đồng mình trước các cộng đồng khác và cộng đồng bên ngoài. Ý thức tự giác tộc người được nảy sinh và phát triển trong mối liên hệ mật thiết với sự

nuôi dưỡng giáo dục của gia đình, dòng tộc, làng bản và được trao truyền qua các thế hệ.

1.1.6. Phân loại văn hóa tộc người

Ở Việt Nam, có rất nhiều cách để phân loại văn hóa như phân loại dựa trên đặc điểm về ngôn ngữ, môi trường địa lý, tự nhiên, xã hội, nhân văn.

Phân loại theo nhóm ngôn ngữ: có loại phân loại này vì các tộc người có chung ngôn ngữ, ngữ hệ thì thường có những đặc điểm giống nhau về văn hóa.

Bên cạnh việc nghiên cứu phân loại văn hóa theo văn hóa ngôn ngữ, các công trình nghiên cứu văn hóa tộc người cũng đã tiếp cận và phân loại dựa trên những sắc thái về môi trường địa lý tự nhiên- xã hội nhân văn theo các vùng lãnh thổ. Đối với các tộc người thiểu số ở Việt Nam việc nghiên cứu phân loại các “vùng văn hóa” có ý nghĩa quan trọng trong việc tìm hiểu sự tác động của điều kiện tự nhiên, địa lý, môi trường cư trú... Đối với quá trình phát triển của văn hóa tộc người cũng như mối quan hệ và tác động qua lại của các yếu tố kinh tế- văn hóa ở các vùng lãnh thổ khác nhau. Ở Việt Nam, những công trình văn hóa nói chung và văn hóa tộc người nói riêng đã phân định tương đối các vùng văn hóa là:

- ❖ Vùng văn hóa Tây Bắc
- ❖ Vùng văn hóa Việt Bắc và Đông Bắc
- ❖ Vùng văn hóa Bắc Trung Bộ
- ❖ Vùng văn hóa Nam Trung Bộ
- ❖ Vùng văn hóa Trường Sơn Tây Nguyên
- ❖ Vùng văn hóa đồng bằng sông Cửu Long

Việc phân loại nghiên cứu văn hóa theo vùng cũng được cụ thể hóa theo cách thức phân loại dựa vào địa vực cư trú, theo độ cao thấp của các vùng lãnh thổ (so với mặt nước biển). Vì vậy những công trình nghiên cứu văn hóa tộc người đã phân định theo một số loại hình cụ thể sau:

- ❖ Văn hóa tộc người ở trên cao: Hmông, Tạng, Miến
- ❖ Văn hóa tộc người ở rẻo giữa: các nhóm làm nương
- ❖ Văn hóa tộc người ở thung lũng chân núi: Tày, Thái, Mường

- ❖ Văn hóa tộc người ở trung du: Việt, Sán Dìu, Hoa
- ❖ Văn hóa tộc người ở châu thổ: Việt, Hoa, Chăm, Khmer
- ❖ Văn hóa tộc người ở ven biển: Việt, Hoa, Chăm

1.1.7. Định nghĩa văn hóa tộc người

Văn hóa phản ánh và thể hiện một cách sống động toàn bộ cuộc sống con người trong suốt quá trình lịch sử. Văn hóa tạo nên một hệ thống các giá trị truyền thống bao gồm thẩm mỹ và lối sống, từ đó từng dân tộc xây dựng nên bản sắc riêng của mình. Văn hóa là tất cả những gì con người đã bỏ công sức để tạo ra; nó khác với những gì tồn tại trong tự nhiên ngoài con người. “Văn hoá là hệ thống hữu cơ các giá trị tinh thần và vật chất do con người sáng tạo và tích lũy qua quá trình hoạt động thực tiễn, trong sự tương tác giữa con người với môi trường tự nhiên và xã hội”.

Văn hóa với tính cách là yếu tố cấu thành tộc người bao gồm tri thức, tín ngưỡng, đạo đức, nghệ thuật, luật pháp, tập quán, sinh hoạt ... là sự thể hiện bản chất năng lực con người với tính cách là thành viên của cộng đồng xã hội. “Văn hóa là tổng hợp của mọi phương thức sinh hoạt cùng với biểu hiện của nó mà loài người đã sản sinh ra nhằm thích ứng những nhu cầu đời sống và đòi hỏi của sự sinh tồn”.

Nghiên cứu văn hóa với tính cách là yếu tố cấu thành tộc người cần phải xem xét trên cả trục đồng đại và lịch đại. Với sự liệt kê đầy đủ danh mục các hiện tượng văn hóa của một tộc người cho phép chúng ta có những nhận định sơ bộ về văn hóa tộc người cũng như bản sắc văn hoá tộc người. “Khi nói đến văn hóa tộc người là nói đến những khía cạnh tiêu biểu của tộc người đó tạo nên những nét khác biệt với văn hóa các tộc người khác”. Cũng cần thấy rằng văn hoá tộc người là một thực thể đa dạng và thống nhất. “Nếu coi thống nhất của văn hóa từ đa dạng, thì muốn củng cố sự thống nhất ấy, phải trên cơ sở bảo tồn và phát triển tính đa dạng của văn hóa, mà ở đây thể hiện rõ nhất là đa dạng văn hóa tộc người và văn hóa địa phương (văn hóa vùng). Sẽ không có sự thống nhất văn hóa nào vững chắc và lành mạnh lại dựa trên cơ sở thuần nhất hóa hay đơn nhất hóa văn hóa”. Đời sống vật chất và đời sống tinh thần là hiện tượng phổ

quát của các tộc người. Mặt khác, sự vận động về mặt tinh thần và vật chất của chủ thể văn hoá luôn gắn với không gian thời gian cụ thể. Nhờ có quan hệ với tự nhiên và xã hội mà chủ thể văn hoá sáng tạo ra những sản phẩm có giá trị, đồng thời nhờ đó mà chủ thể có thể thể hiện mình trước tự nhiên và xã hội. Văn hoá là sự thể hiện mình theo một cách riêng, trong điều kiện lịch sử cụ thể của một chủ thể văn hoá. Văn hoá theo hướng này có nghĩa là nét đặc thù về phong cách sống của tộc người. Nét đặc thù về phong cách sống của mỗi tộc người như là phương thức tái hiện những tập hợp tình cảm và lí trí nhằm khẳng định các giá trị chung của cộng đồng tộc người. Nói chung, nét đặc thù về phong cách sống là một biểu hiện của bản sắc văn hoá tộc người.

1.2. Vai trò văn hóa tộc người và vấn đề phát triển du lịch

Các đối tượng văn hóa được coi là tài nguyên du lịch đặc biệt hấp dẫn. Nếu tài nguyên thiên nhiên hấp dẫn du khách bởi sự hoang sơ, độc đáo, hiếm hoi thì tài nguyên du lịch văn hóa hấp dẫn bởi tính phong phú, đa dạng độc đáo và tính truyền thống cũng như tính địa phương. Ở Việt Nam văn hóa tộc người là một tài nguyên du lịch nhân văn vô cùng đặc sắc, mỗi cá thể văn hóa của tộc người lại có một đặc trưng khác biệt. Chính sự khác biệt đó là yếu tố quan trọng để hấp dẫn khách du lịch đặc biệt là khách du lịch quốc tế. Văn hóa tộc người là một tài nguyên du lịch nhân văn bởi vậy cũng bao gồm hai bộ phận, tài nguyên văn hoá vật thể và tài nguyên văn hoá phi vật thể...

* Tài nguyên văn hoá vật thể tài nguyên văn hóa vật thể trong văn hóa tộc người bao gồm các yếu tố tiêu biểu như nhà ở, trang phục, các sản vật địa phương, các sản phẩm nghệ thuật

+ Nhà ở: là một yếu tố gây được sự chú ý đầu tiên đối với du khách. Chính vì vậy mà nó trở thành một trong những yếu tố để xác định tính độc đáo của du lịch văn hóa tộc người. Ở Việt Nam có rất nhiều loại hình nhà ở khác nhau như: nhà sàn (Tây Bắc), nhà nửa sàn nửa đất (Đông Bắc), nhà rông (Tây Nguyên). Do vậy nhà ở là yếu tố quan trọng trong quá trình thúc đẩy du lịch văn hóa tộc người phát triển.

+ Trang phục: là một yếu tố để phân biệt tộc người này với tộc người khác. Khách du lịch khi đến một tộc người nào đó, ai cũng muốn mặc thử những bộ trang phục đặc trưng của tộc người để chụp ảnh làm kỉ niệm.

+ Các sản vật đặc trưng của địa phương: có ý nghĩa rất lớn trong việc tăng doanh thu du lịch như: một bộ quần áo dân tộc, một món ăn ngon, những đồ dùng như túi đeo, đồ trang sức truyền thống của tộc người đó, một cây sáo, cây

Đàn làm kỉ niệm ... Là những đồ vật gắn liền với đồng bào nơi đó và do họ làm ra. Bất cứ một khách du lịch nào khi đi du lịch cũng muốn mua cho mình, người thân, bạn bè một chút quà lưu niệm.

* Tài nguyên văn hoá phi vật thể: tài nguyên văn hóa phi vật thể trong văn hóa tộc người bao gồm: ngôn ngữ, ẩm thực, phong tục tập quán, các trò chơi dân gian, các lễ hội truyền thống của tộc người.

+ Ngôn ngữ: trong việc khai thác văn hóa tộc người việc quan tâm đến văn hóa tộc người là yếu tố quan trọng thúc đẩy du lịch phát triển. Ngôn ngữ cũng là một đặc trưng để phân biệt tộc người này với tộc người khác. Việc học được một ngôn ngữ của một tộc người nào đó sẽ tạo ra sự thích thú đặc biệt đối với du khách.

+ Ẩm thực: cũng là một nét văn hóa đặc trưng của tộc người, nó có tác động mạnh đến cảm nhận của du khách về chuyến du lịch. Với các món ăn, du khách không chỉ muốn thưởng thức mà còn muốn tìm hiểu cách chế biến, cách ăn như thế nào cho đúng.

+ Mỗi tộc người có một phong tục tập quán, sinh hoạt và tín ngưỡng riêng. Du khách đến với các tộc người vùng thiểu số, rất chú ý tìm hiểu các thói quen, kiêng kỵ của đồng bào.

+ Các loại hình văn nghệ truyền thống: là một biểu hiện độc đáo của văn hóa tộc người. Các hoạt động văn nghệ truyền thống của một tộc người luôn được du khách tán thưởng và làm theo rất nhiệt tình, thậm chí khi du khách ra về họ còn mua những băng đĩa thu lại những bài hát, bản nhạc của tộc người đó. Đặc biệt điệu nhảy của các tộc người dường như tạo nên một sự thu hút, lôi cuốn, sôi động mạnh mẽ với du khách. Các hình thức và chương trình được tiến

hành đủ màu sắc rực rỡ, trang phục cổ truyền, âm nhạc và trình độ nghệ thuật càng làm tăng thêm sức hấp dẫn du khách.

+ Các lễ hội truyền thống của các tộc người luôn để lại nhiều ấn tượng mạnh mẽ đối với du khách. Thông qua lễ hội, các du khách không những được biết đến các nghi thức trang nghiêm mà còn được hòa mình vào các trò chơi giàu màu sắc.

1.3. Kinh nghiệm khai thác văn hóa tộc người trên thế giới và Việt Nam

1.3.1. Kinh nghiệm khai thác văn hóa tộc người ở Việt Nam

1.3.1.1. Kinh nghiệm khai thác văn hóa tộc người Dao ở Sapa phục vụ du lịch

Ở vùng núi cao, người Dao Sa Pa tỉnh Lào Cai Việt Nam biết phát huy lợi thế di sản văn hoá phong phú, giàu bản sắc trở thành sản phẩm du lịch hấp dẫn. Tìm hiểu quá trình “xây dựng di sản văn hoá trở thành sản phẩm du lịch” của người Dao Sapa nhằm mục đích tìm hiểu kinh nghiệm phát huy lợi thế bản sắc văn hoá dân tộc nhằm phát triển sản phẩm du lịch. Đồng thời cũng nghiên cứu mối quan hệ giữa vấn đề khai thác tài nguyên du lịch với bảo vệ văn hoá truyền thống, xây dựng phương thức phát triển du lịch bền vững.

Di sản văn hoá vật thể của người Dao bao gồm tiếng nói, chữ viết nôm dao, tác phẩm văn học, nghệ thuật, phong tục tập quán, lễ hội, tri thức dân gian, bí quyết về nghề thủ công... Sản phẩm du lịch là toàn bộ các dịch vụ, hàng hoá cung cấp cho du khách nhằm thoả mãn nhu cầu đi du lịch. Sản phẩm du lịch ở các làng người dao sa pa là các nhà nghỉ cộng đồng, phương tiện đi lại, văn hoá ẩm thực cung ứng cho du khách, các điểm tham quan (kiến trúc, ruộng bậc thang, rừng thiêng, rừng thảo quả...), các tiết mục văn nghệ, trò chơi dân gian, đồ thủ công, dịch vụ tắm thuốc...

Người dao ở huyện Sa Pa tỉnh Lào Cai Việt Nam là ngành dao đỏ (đại bản) thuộc phương ngữ “kiềm miền”, có hơn 1 vạn người cư trú tại 41 làng thuộc các xã bản khoáng, tả phìn, trung chải, tả van, thanh kim, bản phùng, bản hồ, thanh phú, nậm sài, nậm cang, suối thầu, sử pán. Huyện sa pa là một trọng điểm du lịch lớn nhất ở miền núi của Việt Nam. Mỗi năm sa pa đón gần 50 vạn lượt du khách, trong đó có gần 25 vạn là du khách quốc tế bao gồm 85 quốc tịch và

vùng lãnh thổ khác nhau. Người dao ở sa pa cư trú tập trung ở 4 tuyến du lịch của huyện là sa pa - tả phìn, sa pa - tả van - bản dền - suối thầu và sa pa - nậm sài - nậm cang, sa pa - bản khoang - tả giảng phình. Người dao cư trú ở một trọng điểm du lịch, nhiều làng người dao trở thành điểm du lịch hấp dẫn đã tạo điều kiện rất thuận lợi cho người dao ở sa pa phát huy lợi thế tài nguyên du lịch để tạo ra các sản phẩm du lịch hấp dẫn du khách.

a. Nghiên cứu nhu cầu của du khách

Người dao ở sa pa có điều kiện thuận lợi là nằm trong vùng trọng điểm du lịch quốc gia, lượng du khách đến với các bản làng hàng năm rất đông. Nhưng muốn khai thác phát huy các di sản văn hoá của người dao sản xuất thành sản phẩm du lịch đòi hỏi người dao phải tiến hành nghiên cứu nhu cầu của du khách. Ngay từ những năm đầu thế kỷ xxi, được sự giúp đỡ của một số tổ chức phi chính phủ, sở văn hoá, thể thao và du lịch tỉnh Lào Cai phối hợp với người dân ở các điểm du lịch tiến hành nghiên cứu nhu cầu của du khách quốc tế. Qua nghiên cứu (bằng phương pháp phát phiếu phỏng vấn và phỏng vấn sâu) đã thu được kết quả cụ thể như sau:

90% du khách thích nghe hướng dẫn viên du lịch là người dao, người hmông bản địa. 71% du khách muốn được ngủ và ăn ngay tại cộng đồng các làng người dao. Đặc biệt là ở các điểm du lịch xa trung tâm huyện lỵ từ 10 – 20 km thì du khách càng có nhu cầu nghỉ tại cộng đồng thôn bản.

81% du khách muốn được tham gia vào các hoạt động của người dân như dệt vải, làm ẩm thực, chế biến thuốc tắm...

83% du khách muốn mua sản phẩm đồ lưu niệm ngay tại nơi sản xuất của người dân ở các hộ gia đình.

Bốn yếu tố này quan hệ khăng khít với nhau. Du khách muốn thỏa mãn các nhu cầu du lịch thì phải có các doanh nghiệp cung cấp, có người dân bản địa (người dao) tham gia, và được chính quyền địa phương tạo điều kiện thuận lợi trong quản lý, định hướng. Người dân muốn thu được nhiều lợi nhuận qua hệ thống dịch vụ đều thành lập ban đại diện của những gia đình tham gia dịch vụ du lịch. Ban đại diện là đầu mối nhằm quản lý các dịch vụ lưu trú, ăn nghỉ, sinh

hoạt...đặc biệt, ban đại diện có quyền thống nhất về giá cả nhằm tránh tình trạng doanh nghiệp bắt chẹt từng hộ gia đình, ép các hộ gia đình giảm giá để thu lợi ích riêng của doanh nghiệp. Trước đây doanh nghiệp chỉ đưa du khách đến các làng người dao tham quan mà không phải trả tiền cho người dân, thậm chí không mua hàng của người dân. Người dao bản địa là chủ nhân của các tài nguyên du lịch thì lại không được hưởng lợi. Từ những quan điểm, cách xây dựng mô hình du lịch cộng đồng trên, người dao ở sa pa đã phát huy được lợi thế về di sản văn hoá dân tộc nhằm sản xuất các sản phẩm du lịch.

b. Người Dao khơi dậy nghề thủ công truyền thống

Người Dao ở Sapa có nhiều nghề thủ công truyền thống có giá trị văn hoá cao như nghề chạm khắc bạc, nghề thêu dệt thổ cẩm làm trang phục, nghề rèn đúc, nghề làm đồ mộc...tuy nhiên, các nghề này chỉ là nghề phụ mang tính chất hỗ trợ cho trồng trọt là chính. Sản phẩm của các nghề thủ công này chưa trở thành sản xuất hàng hoá mà chỉ mang nặng tính tự cung tự cấp, đáp ứng riêng cho nhu cầu của từng gia đình. Nhưng từ khi du lịch phát triển, người Dao ở Sapa đã lựa chọn một số nghề để đầu tư tổ chức sản xuất tạo ra sản phẩm cho du lịch. Chính quyền địa phương cũng tạo điều kiện thuận lợi cho vay vốn, tổ chức lớp dạy nghề miễn phí cho người dân.

Trong nghề chạm khắc bạc cũng vậy, người dao sản xuất đa dạng hoá các sản phẩm như nhẫn, vòng tay, sợi dây chuyền bạc, các hình kỷ niệm bằng bạc...nhưng mô típ hoa văn chạm khắc trên bạc vẫn là các mô típ hoa văn cổ truyền. Đồng thời một số cơ sở chạm khắc bạc chỉ sản xuất sản phẩm bằng bạc nguyên chất nhằm giữ uy tín của bạc trắng chứ không sản xuất các loại sản phẩm bằng nhôm, hợp kim.

Người Dao ở Tả Phìn, nậm cang Sapa trước đây có nghề làm trống, nghề đóng đồ mộc ghép các thùng gỗ đựng nước...nhưng sản phẩm của đồ mộc chủ yếu phục vụ nhu cầu sinh hoạt của người dân.

Nhìn chung, các nghề thủ công phục vụ khách du lịch của người dao sa pa đã được khôi phục và phát triển. Nhờ có du lịch nên nghề thủ công truyền thống của người dao đã trở thành hàng hoá, sản phẩm du lịch chứ không chỉ là những

sản phẩm tự cung tự cấp cho gia đình. Tuy nhiên, các sản phẩm nghề thủ công phục vụ du lịch của người Dao dù có đa dạng, phong phú nhưng vẫn đảm bảo các nguyên tắc cụ thể:

Các sản phẩm thủ công đều kế thừa kỹ thuật, hoạ tiết, thẩm mỹ truyền thống. Đặc biệt, nhiều sản phẩm của nghề thêu dệt thổ cẩm, chạm khắc bạc đều nhằm chuyển tải bản sắc văn hoá người Dao thông qua các hoạ tiết, các biểu tượng giàu tính thẩm mỹ.

Các sản phẩm thủ công này đều đảm bảo nguyên tắc sản phẩm bằng thủ công, không sử dụng máy móc, không sử dụng đồ sản xuất công nghiệp làm nguyên vật liệu. Các sản phẩm thêu dệt thổ cẩm đều thêu bằng tay và dùng vải thô với các khung dệt cổ truyền chứ không dùng sản phẩm dệt của máy móc hiện đại.

Các sản phẩm thủ công đều đa dạng hoá về mẫu mã, chủng loại đáp ứng với nhu cầu hiện tại của du khách.

Các sản phẩm thủ công đều gọn nhẹ, dễ chuyên chở và giá thành không quá đắt mục đích nhằm bán được nhiều sản phẩm.

c. Khơi dậy dịch vụ tắm lá thuốc

Trước đây người Dao là dân tộc rất giỏi về y học cổ truyền, sử dụng dược liệu chữa bệnh nổi tiếng trong cộng đồng các dân tộc ở Sa pa. Hiện nay, nhằm đáp ứng nhu cầu du khách, người Dao đã phát huy việc lấy lá chế biến thuốc tắm trở thành hàng hoá phục vụ du lịch. Riêng ở thôn Sả Xén xã Tả Phìn huyện Sapa có 11 hộ kinh doanh nghề tắm lá thuốc. Các thôn nậm tông, nậm cang, giàng tà chải...đều có các hộ kinh doanh dịch vụ tắm lá thuốc. Bình quân mỗi gia đình mỗi tháng cũng thu nhập được từ 500.000 – 2 triệu đồng từ dịch vụ lấy và chế biến thuốc lá cho du khách tắm.

+ Khai thác nhà ở thành nhà nghỉ cộng đồng

Nhà người Dao truyền thống thường chật hẹp và ít có công trình vệ sinh. Nhưng hiện nay, trước nhu cầu du khách thích nghỉ tại bản làng nên nhiều hộ gia đình người Dao đã tu sửa ngôi nhà trở thành nhà nghỉ cộng đồng phục vụ du khách (homestay). Các ngôi nhà này đều giữ kiến trúc, khuôn viên, mặt bằng,

kết cấu bên trong giống như ngôi nhà cổ truyền. Nhưng làm thêm 1, 2 gian ở phía trước cửa nhà làm nhà nghỉ cho du khách vì quan niệm các du khách không làm ảnh hưởng đến bàn thờ tổ tiên và sinh hoạt của các thành viên gia đình truyền thống. Các phòng nghỉ đều bố trí như kiểu nhà nghỉ bình dân, có đồ dùng mới, tủ, bàn ghế, ti vi và có công trình vệ sinh khép kín. Tuy nhiên, vật liệu xây dựng đều là những vật liệu truyền thống gỗ, tre, không sử dụng các vật liệu hiện đại như xi măng, gạch, ngói. Như vậy, người Dao vẫn giữ được kiến trúc và nếp sống truyền thống trong ngôi nhà đồng thời cũng tạo điều kiện thuận lợi cho du khách sử dụng các dịch vụ của kiểu nhà nghỉ (có ti vi, có hệ thống vệ sinh đảm bảo).

Phát triển du lịch cộng đồng ở vùng người Dao phải theo định hướng phát triển du lịch bền vững. Không chỉ nhìn lợi ích trước mắt mà còn nhìn lợi ích lâu dài cho thế hệ mai sau của người Dao làm du lịch. Vấn đề này liên quan đến cả việc quy hoạch du lịch, chính sách phát triển du lịch, gắn vấn đề phát triển du lịch với bảo vệ môi trường...đặc biệt trong vấn đề phát huy giá trị văn hoá truyền thống để tạo ra các sản phẩm du lịch, các dịch vụ du lịch đòi hỏi phải thực hiện nghiêm chỉnh các nguyên tắc cụ thể như sau:

Các sản phẩm du lịch đều phải thấm đậm các yếu tố văn hoá truyền thống của cộng đồng người Dao. Nhờ các yếu tố văn hoá truyền thống này mới đảm bảo tính độc đáo và hấp dẫn, sức hút đối với du khách của điểm du lịch cộng đồng người Dao. Kinh nghiệm này được đúc kết qua quá trình phát triển nghề thủ công thêu dệt thổ cẩm của người Dao ở Sapa.

Các chương trình văn nghệ, các nghi lễ trình diễn, các sinh hoạt văn hoá của người Dao phải tôn trọng tính khách quan, chân thực của bản sắc người Dao. Đồng thời tuyệt đối không làm giả các sinh hoạt văn hoá truyền thống nhằm mục đích thu hút khách.

Như vậy, vấn đề bảo tồn bản sắc văn hoá dân tộc người Dao với việc phát triển du lịch có mối quan hệ khăng khít với nhau.

Muốn phát triển du lịch theo hướng bền vững đòi hỏi cộng đồng người Dao ở các điểm du lịch phải bảo vệ được bản sắc văn hoá dân tộc. Vì bản sắc văn hoá

không chỉ là tài nguyên mà còn là tài sản sản xuất ra các sản phẩm du lịch. Đánh mất bản sắc văn hoá dân tộc thì điểm du lịch đó sẽ lụi tàn không còn sức hấp dẫn du khách. Nhưng muốn giữ gìn phát huy được bản sắc văn hoá dân tộc đòi hỏi phải có hệ thống chính sách đồng bộ như chính sách tôn trọng tự do tín ngưỡng của người dân, chính sách tôn vinh các nghệ nhân và các di sản văn hoá độc đáo, chính sách khuyến khích tạo điều kiện thuận lợi cho các sản phẩm du lịch phát triển, chính sách đào tạo trao truyền di sản văn hoá dân tộc qua các thế hệ (đặc biệt đưa việc thực hành vốn dân ca dân vũ, trò chơi trở thành môn học ngoại khoá ở các trường học).

Các làng người Dao ở Sapa đang xây dựng trở thành những điểm sáng về du lịch cộng đồng. Du lịch cộng đồng đã hình thành và phát triển, mỗi năm đều đón nhiều du khách, góp phần xoá đói giảm nghèo, nâng cao đời sống của người dân. Có được những thành quả như vậy là nhờ người Dao ở Sapa đã xây dựng thành công mô hình du lịch cộng đồng có sự liên kết chặt chẽ của “4 nhà”. Nhà nước định hướng và xây dựng chính sách quản lý phát triển du lịch cho toàn vùng. Các gia đình người dân tham gia làm du lịch đều có quyền lợi và nghĩa vụ bảo tồn di sản văn hoá dân tộc. Các nhà doanh nghiệp tăng cường quảng bá đưa du khách đến tham quan. Bản sắc văn hoá dân tộc trở thành nguồn lực cho du lịch cộng đồng người Dao phát triển. Ngược lại, du lịch càng phát triển thì càng khuyến khích người dân bảo tồn được di sản văn hoá truyền thống của dân tộc mình.

1.3.1.2. Kinh nghiệm khai thác văn hóa tộc người K'ho phục vụ du lịch

Không còn chọn những điểm đến quen thuộc ở trung tâm thành phố Đà Lạt (Lâm Đồng), nhiều du khách lại về vùng ngoại ô phố núi để tìm hiểu nét văn hóa, nhịp sống của buôn làng người K'ho như một trải nghiệm mới của những ngày đến Đà Lạt mà không ở phố.

Làng dân tộc K'ho B'nor c nằm dưới chân núi Langbiang (huyện Lạc Dương) không còn xa lạ đối với du khách trong và ngoài nước những năm gần đây. Đó là một ngôi làng nhỏ vẫn giữ được nét mộc mạc, đơn sơ và bình yên của người dân nơi đây.

Mùa nhàn rỗi, trong những ngôi nhà gỗ với ô cửa sổ đủ màu sắc bắt mắt, người phụ nữ K'ho miệt mài ngồi dệt thổ cẩm. Khách du lịch vào buôn, họ niềm nở tiếp chuyện và cũng không quên giới thiệu về sản phẩm dệt thủ công của dân tộc mình.

Những năm gần đây, vùng ven Đà Lạt hình thành những buôn làng L'ho đã và đang trở thành điểm đến mới lạ cho du khách. Đó là làng con gà K'long (xã Hiệp An, Đức Trọng), là làng dân tộc dưới đèo Tà Nung (xã Tà Nung, Đà Lạt), làng dân tộc Đa Blah, Long Lanh (xã Đa Nhim, Lạc Dương)

Nắm bắt được nhu cầu của du khách, nhiều công ty du lịch, hãng lữ hành đã đưa một số buôn làng vào tour tham quan của mình. Qua đó, nhằm tạo ra sự mới lạ, hấp dẫn khi nhiều điểm du lịch của phố núi đà lạt đã quá quen thuộc.

1.3.2. Kinh nghiệm khai thác văn hóa tộc người trên thế giới phục vụ du lịch

Khai thác văn hóa tộc người Kinh ở Trung Quốc

Có thể nhiều người không biết tại trấn Giang Bình thuộc thành phố Đông Hưng, khu tự trị dân tộc Choang Quảng Tây có ba hòn đảo Sơn Tâm, Vu Đầu và Vạn Vĩ là nơi trú ngụ của hơn hai vạn người dân thuộc dân tộc Kinh Trung Quốc.

Như một số sách báo trước đây đã từng nghiên cứu, thì cộng đồng dân tộc Kinh có gốc gác từ Đồ Sơn, Hải Phòng di cư lên vùng đất phía Bắc Móng Cái từ thế kỷ thứ 16. Tại thời điểm đó, ba hòn đảo Sơn Tâm, Vu Đầu, Vạn Vĩ cũng như khu vực xung quanh vẫn thuộc Đại Việt với tên gọi Trường Bình. Họ vẫn làm ăn, buôn bán và mang dòng dõi Việt như thế cho đến khi Công ước Pháp - Thanh năm 1887 (thế kỷ 19) đã chuyển nhượng toàn bộ vùng đất này sang quyền quản lý của nhà Thanh.

Cũng vì cộng đồng cư trú chủ yếu trên ba hòn đảo Sơn Tâm, Vu Đầu, Vạn Vĩ nên được gọi tắt thành “Kinh Tộc Tam Đảo” tức là ba hòn đảo của dân tộc Kinh. Trước kia các hòn đảo tách rời nhau, sau này phù sa bồi đắp và con người xây dựng, ba nơi này đã nối với nhau bằng những con đường nhựa. Việc đi lại, lưu thông hàng hóa với đất liền trở nên dễ dàng và thuận tiện hơn

Kể từ ngày được Chính phủ Trung Quốc công nhận là một trong 56 dân tộc của đất nước, cộng đồng người Kinh tại đây nhận được nhiều sự hỗ trợ trong việc phát triển kinh tế và duy trì truyền thống văn hóa riêng của mình. Dân tộc Kinh cũng là dân tộc thiểu số duy nhất sống gần biển và làm nghề chài lưới, thả lưới từ ngàn đời nay.

Không khỏi ngỡ ngàng khi thấy cuộc sống nhộn nhịp, sôi động của cư dân vạn chài và các hoạt động du lịch biển. Nhờ thiên nhiên ưu đãi, đường bờ biển với cát vàng của Vạn Vĩ từ chỗ vốn chỉ để khai thác và nuôi trồng thủy, hải sản nay trở thành một điểm tham quan, nghỉ mát của thành phố Đông Hưng. Nhiều nhà hàng, khách sạn, quầy bán đồ lưu niệm mọc lên không chỉ đón khách trong nước mà còn thu hút được nhiều khách du lịch từ Việt Nam sang tham quan và du lịch. Cuộc sống của bà con được cải thiện rõ rệt.

Khi đã ổn định được miếng cơm manh áo, cộng đồng bắt đầu gìn giữ và duy trì phong tục tập quán truyền thống của dân tộc. Mặc dù văn hóa Hán ảnh hưởng đến cộng đồng dân cư tại đây khá nhiều nhưng các phong tục, lễ nghi vào ngày lễ Tết vẫn được các cụ cao niên trong thôn tổ chức. Nhiều người nói sõi được tiếng Việt, dù có pha trộn chút tiếng Hán và âm Việt cổ. Chữ Nôm được sử dụng rộng rãi trong các thư tịch và văn bản của thôn.

Điều gây ấn tượng và xúc động mạnh là được dạo bước dưới tán cây đa cổ thụ và ngồi dưới mái đình quen thuộc. Hình ảnh cây đa, giếng nước, mái đình đã trở nên gần gũi với biết bao thế hệ người Việt. Giờ đây được tận mắt trải nghiệm cảm giác ấy trên đất khách quả thật không biết diễn tả sao cho phù hợp. Dưới gốc đa hơn 200 tuổi là tấm bia đá có khắc dòng chữ: “Cây đa tương tư Nam Quốc” bằng ba thứ tiếng Anh – Hoa – Việt ngụ ý nhắc nhở dù sinh sống và lập nghiệp tại đây nhưng đã là “Con Rồng, cháu Tiên” thì luôn hướng về quê nhà, về đất Mẹ.

Bên cạnh đó, cộng đồng người Kinh tại Quảng Tây vẫn duy trì tổ chức ngày hội đình tại Đình Hát của thôn nhằm tạ ơn các vị thần đã bao bọc, che chở cho mọi người làm ăn sinh sống. Vào ngày Rằm hoặc mừng Một, bà con vẫn lên đình thắp hương, làm lễ khấn cầu an và tạ mộ ông bà tổ tiên... Nơi đây cũng

lưu giữ nhiều tài liệu quan trọng bằng chữ Nôm của 12 dòng họ đầu tiên từ Đồ Sơn lên đây lập nghiệp, từ đó đến nay đã hơn 10 đời.

1.4. Tiểu kết chương 1

Là một tỉnh thuộc vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, Việt Nam. Quảng Nam là vùng đất giàu truyền thống văn hóa với hai di sản văn hóa thế giới là phố cổ Hội An và thánh địa Mỹ Sơn. Quảng Nam còn là vùng đất địa linh nhân kiệt, nơi sản sinh ra nhiều người con ưu tú cho đất nước. Hàng năm, mỗi độ xuân về, tộc người nơi đây lại nô nức với các lễ hội của mình. Vào những ngày này, các đồng bào của các tộc người lại được quây quần, bày tỏ tình cảm thân ái, ôn lại truyền thống, học hỏi những kinh nghiệm sản xuất.

Chương I đã khái quát đôi nét về định nghĩa của tộc người và văn hóa tộc người. Nêu lên những nét đặc trưng trong văn hóa và sự khác nhau trong nét văn hóa riêng của từng dân tộc sinh sống ở Việt Nam và trên thế giới. Dựa trên cơ sở đó để đưa ra đánh giá về những thuận lợi cũng như hạn chế trong việc phát triển du lịch văn hóa tộc người.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG KHAI THÁC VĂN HÓA CỦA NGƯỜI CƠ TU Ở TỈNH QUẢNG NAM

2.1. Lịch sử hình thành tộc người Cơ Tu

Người Cơ Tu ở miền núi Quảng Nam, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng và ở tỉnh Sê-kông nước bạn Lào là chủ nhân của một vùng rừng núi rộng lớn có nền văn hóa lâu đời và đặc trưng của tộc người mình. Một trong những đặc trưng đó là người Cơ Tu có các dòng họ, tộc họ (Ca Bhu, Tô-Theo cách gọi của người Cơ Tu).

Không phải duy nhất chỉ người Cơ Tu có dòng họ mà một số tộc người thiểu số khác ở vùng miền núi Trường Sơn - Tây Nguyên có dòng họ nhưng số này không nhiều như Ba Na, Gia Rai... Ca Bhu, Tô - của người Cơ Tu đã cho thấy từ rất xa xưa, người Cơ Tu đã có một hệ thống thân tộc, thích tộc rất rõ ràng, nghĩa là có dòng bên cha và dòng bên mẹ, dòng trai, dòng gái sau khi lập gia đình. Ca Bhu, tô của người Cơ Tu là cội nguồn của tộc người mà theo truyền thuyết thì một dòng họ, tộc họ đều có một sự tích, câu chuyện cổ hình thành nên tên gọi của dòng họ, tộc họ của mình.

Sự tích, câu chuyện cổ, truyền thuyết ấy có thể là một sự kiện đặc biệt trong đời sống tâm linh, tín ngưỡng, đời sống xã hội từ thời xa xưa; là khởi đầu từ một hiện tượng đặc biệt của tự nhiên hay một sự kiện khác thường từ sản xuất của con người. - Việc người Cơ Tu có sự tích, lý giải sự hình thành nên các dòng họ, tộc họ của mình theo như các nhà nghiên cứu lịch sử, dân tộc học, văn hóa dân gian... là sự phản ánh quy luật phát triển của lịch sử tộc người đó là có sự hình thành từ các tô-tem (vật tổ, sự tích tổ tiên).

Truyền thuyết người Cơ Tu huyện Đông Giang, Tây Giang ở những người mang họ hiêng kể lại rằng tổ tiên họ vào thời xa xưa bị ong đốt trong một mùa rẫy thất bát phải bỏ chạy vào phương nam tìm đất mới sinh cơ lập nghiệp (du canh du cư); nhớ chuyện xưa ấy dân làng tự đặt mình là Ca Bhu, Tô Hiêng - nghĩa là dòng họ “con ong”. Dòng họ cơ lâu lại bắt nguồn từ câu chuyện cổ vì

con trâu của mình chết, quá thương tiếc con vật quý giá nên người chủ con trâu đã khóc lóc thảm thiết; từ chuyện khóc con trâu chết nên có dòng họ cơ lâu-dòng họ “khóc”. Dòng họ Rìa ra đời bởi từ một câu chuyện cổ tích một chàng trai trong cuộc thi tài đã đi qua dòng suối không bị ướt vì chàng trai đã đào đường ngầm bên dưới dòng suối để đi qua và đã thắng cuộc thi, dân làng nói nó như “cái rễ cây” trong đất, nó là rìa - rễ cây; chàng trai đó lấy họ Rìa truyền mãi cho đến sau này. Người Cơ Tu có dòng họ Zorâm cho mình là dòng họ “con chó” bởi từ sự tích cội nguồn từ chuyện xa xưa trời mưa, lũ lụt nước dâng ngập hết núi rừng, chỉ còn một ngọn núi và trên ấy có một người đàn bà và một con chó sống sót, sau đó họ lấy nhau và sinh ra con cháu như bây giờ; nhớ chuyện xa xưa ấy, họ đặt mình là dòng họ Zorâm. Lại có cội nguồn một dòng họ từ câu chuyện tình yêu, chuyện vợ chồng đó là dòng họ Poloong - Dòng họ “Trôi”. Người già kể lại rằng, có một chàng trai khi đi rẫy về, đến con suối ngoài làng rửa ráy, hái một trái ươi thả xuống dòng suối, trái ươi trôi xuống bám vào chân một cô gái trong nhiều cô gái cũng đang rửa ráy phía dưới dòng suối, cô gái ném đi nhưng trái ươi cứ bám vào chân, tức mình cô gái ăn trái ươi. Sau đó tự nhiên cô có mang và sinh ra một bé trai, dân làng bất bình vì không có chồng mà lại có con, đem ra xử theo luật tục và khi ấy thì đưa con chạy đến chàng trai đã thả trái ươi trôi trên dòng suối năm xưa và nói rằng đây là cha tôi, nhờ trái ươi trôi trên dòng suối nên mẹ đã sinh ra tôi; già làng gọi nó là Poloong- là “Trôi”; từ đó có dòng họ Poloong.

Đi kèm với việc gốc gác để hình thành nên các dòng họ, tộc họ với nhiều sự tích khác nhau là mỗi một dòng họ, tộc họ có những điều kiêng cử mà người mang dòng họ, tộc họ ấy không được vi phạm như Zorâm thì không ăn thịt con chó, Riah thì không được đào rễ cây... theo một khảo sát, điều tra và nghiên cứu mới đây ở huyện đông giang và liên hệ mở rộng đến các nghiên cứu ở các huyện Tây giang, Nam Giang của các nhà dân tộc học, văn hóa học và các giấy tờ tư pháp thì ở người Cơ Tu hiện tại có gần 60 dòng họ với tên gọi khác nhau. Trong đó có 33 dòng họ với cách gọi và cách viết thuần Cơ Tu, có 11 dòng họ xưa kia là một và sau này tách ra làm hai; số còn lại người Cơ Tu lấy theo họ người

kinh, từ các cuộc hôn nhân với các dân tộc khác và kể cả tên dòng họ tự đặt. Ông Nguyễn Bằng - bí thư huyện ủy Đông Giang, tại một cuộc hội thảo khoa học về tộc họ người Cơ Tu vào cuối năm 2014 cho rằng: việc cần làm là xác định rõ nguồn gốc các dòng họ của người Cơ Tu, có bao nhiêu dòng họ và từ đó cách nói và cách viết thế nào là đúng nhất; mà vấn đề này không chỉ với Đông Giang mà còn với Tây Giang, Nam Giang, nơi có đồng bào Tơ Tu sinh sống, tập trung lâu đời.

Chuyện các dòng họ, tộc họ của người Cơ Tu còn nhiều điều để tìm hiểu như chuyện dòng họ Con Kiến (Bhing), dòng họ Con Cá (Abing), dòng họ con Tắc Kè (Arát), con Gấu (Arâl), con Vượn (Avô)... nhưng có một điều thật đặc biệt là mỗi dòng họ, tộc họ đều có một sự tích hình thành tên gọi để kể truyền từ đời này sang đời khác và là niềm tự hào của những người mang họ đó. Một tộc người có các sự tích về cội nguồn, về tên gọi của các dòng họ, tộc họ của mình là không nhiều trong cộng đồng các dân tộc ở đất nước ta. Gìn giữ dòng họ, tộc họ là gìn giữ một phần hồn cốt văn hóa của dân tộc mình mà người Cơ Tu đã, đang và sẽ mãi mãi làm.

Tên gọi Cơ Tu đã được biết đến từ rất lâu trong lịch sử dân tộc. Chính người Cơ Tu cũng thừa nhận đó là tên chung của dân tộc mình. Bởi “Cơ” có nghĩa là ở, nơi “Tu” có nghĩa là nguồn (là ở trên cao). “Cơ Tu” là người sống ở núi rừng, đầu nguồn nước.

Tộc người Cơ Tu còn có nhiều tên gọi khác nhau như: Ka Tu, Ka Tu, Cờ Tu... chỉ là cách phiên âm và phát âm của mỗi vùng khác nhau. Cùng với người Tà Ôi, Bru - Vân Kiều, Cơ Tu là tộc người thiểu số có ngôn ngữ thuộc ngành Cơ Tu thuộc nhóm ngôn ngữ Môn – Khơme, hệ Nam Á, phân bố ở phía bắc dãy Trường Sơn. Ở Việt Nam, tính đến ngày 01/04/1999, có 50.458 người Cơ Tu và dân tộc này chiếm 0,1% số toàn quốc. Riêng ở Quảng Nam, năm 2004 có 42.558 người Cơ Tu, đứng thứ hai về dân số sau người Kinh, họ có vai trò quan trọng trong phát triển vùng chiến lược phía tây của tỉnh. Người Cơ Tu chính là hậu duệ của người nguyên thủy Anghônêdiên, có mặt ở khu vực tây dãy Trường Sơn, họ là cư dân của bán địa vùng miền núi phía tây Quảng Nam và một phần

phía đông tỉnh Xê Kông Lào, và kéo dài ra phía tây tỉnh Thừa Thiên uế. Do vậy, người Cơ Tu là chủ thể của vùng núi Quảng Nam.

Địa bàn cư trú: trong 54 tộc người anh em ở nước ta, tộc Cơ Tu được xếp thứ 26 trong danh mục các thành phần dân tộc ở Việt Nam. Theo số liệu của ủy ban dân tộc trung ương đến ngày 31/7/2003 người Cơ Tu ở Việt Nam là: 56.569 người chủ yếu quần cư ở phía tây của 3 tỉnh, thành phố: Quảng Nam, Đà Nẵng, Thừa Thiên Huế. Trong đó, tập trung nhiều nhất ở tỉnh Quảng Nam, chủ yếu ở các huyện: Tây Giang, Đông Giang, 6 xã ở huyện Nam Giang. Về tổng thể, vùng dân tộc Cơ Tu là địa bàn miền núi, nằm trên sườn đông của dãy Trường Sơn hùng vĩ, hiểm trở (còn gọi là Trường Sơn Đông). Phần lớn xứ sở Cơ Tu có địa hình bị chia cắt mạnh, độ dốc lớn, thung lũng vừa hẹp vừa sâu; có nhiều vùng núi cao trên dưới 1000m, đặc biệt ở gần biên giới Việt - Lào về phía bắc huyện Tây Giang có những ngọn núi cao trên 1.500m, đỉnh cao nhất 2.053m. Mùa mưa thường từ tháng 8 năm trước đến tháng giêng năm sau, mưa nhiều nhất vào tháng 10 và 11; mùa khô kéo dài từ tháng 2 đến tháng 7, nắng nóng nhất trong thời gian từ tháng 5 đến tháng 7. Ở vùng Đông Giang và Tây Giang lượng mưa trung bình hằng năm là 2.800mm, nhiệt độ trung bình trong năm 18,30c; các số liệu tương ứng ở nam giang là 3.468 mm và 24,50c. Đây cũng là nơi ít dân cư, mật độ trung bình ở Tây giang - Đông Giang năm 1986 là 11 người/km², ở Nam Giang năm 1989 gần 8 người/km². Miền núi Quảng Nam chiếm 81,27% diện tích tự nhiên toàn tỉnh, được xác định là một địa bàn chiến lược quan trọng về phương diện: chính trị, kinh tế, quốc phòng của tỉnh và là một bộ phận trong địa bàn chiến lược rộng lớn Trường Sơn - Tây Tguyên. Miền núi Quảng Nam không chỉ là căn cứ địa vững chắc về quốc phòng, mà là nơi sẽ nằm trên con đường xuyên đông dương, đường Hồ Chí Minh - huyết mạch của tổ quốc. Tộc người Cơ Tu là cư dân bản địa cư trú lâu đời có mối quan hệ qua lại từ xa xưa với người Kinh, người Chăm và các dân tộc anh em khác trong vùng. Do đặc điểm địa bàn cư trú và cố kết cộng đồng bà con giữ được nhiều đặc điểm văn hóa truyền thống mang bản sắc văn hóa tộc người. Người Cơ Tu sinh sống ở vùng địa lý có địa hình phức tạp, hiểm trở, bị cắt xẻ bởi nhiều sông, suối, núi cao và

thung lũng hẹp. Nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, độ ẩm cao nên khí hậu khắc nghiệt. Đây cũng là vùng có nhiều tài nguyên rừng, nhất là gỗ và các loại động vật quý hiếm

2.2. Điều kiện tự nhiên

Địa hình

Quảng Nam có hướng địa hình nghiêng dần từ Tây sang Đông hình thành 3 kiểu cảnh quan sinh thái rõ rệt là kiểu núi cao phía tây, kiểu trung du ở giữa và dải đồng bằng ven biển. Vùng đồi núi chiếm 72% diện tích tự nhiên với nhiều ngọn cao trên 2.000m như núi lum heo cao 2.045m, núi tì hon cao 2.032m, núi gole - lang cao 1.855m (huyện phước sơn). Núi ngọc linh cao 2.598m nằm giữa ranh giới Quảng Nam, Kon Tum là đỉnh núi cao nhất của dãy Trường Sơn. Ngoài ra, vùng ven biển phía đông sông Trường Giang là dải cồn cát chạy dài từ Điện Ngọc, Điện Bàn đến Tam Quan, núi Thành. Bề mặt địa hình bị chia cắt bởi hệ thống sông ngòi khá phát triển gồm sông Thu Bồn, sông Tam Kỳ và sông Trường Giang.

Khí hậu

Quảng Nam nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới, chỉ có 2 mùa là mùa mưa và mùa khô, chịu ảnh hưởng của mùa đông lạnh miền bắc. Nhiệt độ trung bình năm 25,4^oc, mùa đông nhiệt độ vùng đồng bằng có thể xuống dưới 20^oc. Độ ẩm trung bình trong không khí đạt 84%. Lượng mưa trung bình 2000-2500mm, nhưng phân bố không đều theo thời gian và không gian, mưa ở miền núi nhiều hơn đồng bằng, mưa tập trung vào các tháng 9 - 12, chiếm 80% lượng mưa cả năm; mùa mưa trùng với mùa bão, nên các cơn bão đổ vào miền trung thường gây ra lở đất, lũ quét ở các huyện trung du miền núi và gây ngập lụt ở các vùng ven sông.

Hệ thống sông ngòi

Do nằm trong vùng có lượng mưa lớn, hệ thống sông ngòi trong tỉnh khá phát triển. Hệ thống sông Thu Bồn là một trong những hệ thống sông lớn của Việt Nam với tổng diện tích lưu vực khoảng 9.000 km². Sông Tam Kỳ với diện tích lưu vực 800 km² là sông lớn thứ hai. Ngoài ra còn có các sông có diện tích

nhỏ hơn như sông Cu Đê 400 km², Tuý Loan 300 km², Lili 280 km² ..., các sông có lưu lượng dòng chảy lớn, đầy nước quanh năm. Lưu lượng dòng chảy sông vu gia 400m³/s, thu bồn 200m³/s có giá trị thủy điện, giao thông và thủy nông lớn. Hiện tại trên hệ thống sông Thu Bồn, nhiều nhà máy thủy điện công suất lớn như sông Tranh 1 và 2, sông A Vương, sông Bung... Đang được xây dựng góp phần cung cấp điện cho nhu cầu ngày càng tăng của cả nước.

Tài nguyên đất

Tổng diện tích tự nhiên của Quảng Nam là 1.040.683ha được hình thành từ chín loại đất khác nhau gồm cồn cát và đất cát ven biển, đất phù sa sông, đất phù sa biển, đất xám bạc màu, đất đỏ vàng, đất thung lũng, đất bạc màu xói mòn trơ sỏi đá,... Nhóm đất phù sa ven sông là nhóm đất quan trọng nhất trong phát triển cây lương thực, thực phẩm và cây công nghiệp ngắn ngày. Nhóm đất đỏ vàng vùng đồi núi thuận lợi cho trồng rừng, cây công nghiệp và cây ăn quả dài ngày. Nhóm đất cát ven biển đang được khai thác cho mục đích nuôi trồng thủy sản.

Trong tổng diện tích 1.040.683ha, diện tích đất lâm nghiệp chiếm tỷ lệ lớn nhất (49,4%), kế tiếp là đất dành cho sản xuất nông nghiệp, đất thổ cư và đất chuyên dùng. Diện tích đất trồng đồi trọc, đất cát ven biển chưa được sử dụng còn chiếm diện tích lớn.

Tài nguyên rừng

Tỉnh Quảng Nam có 425.921 ha rừng, tỷ lệ che phủ đạt 40,9%; trữ lượng gỗ của tỉnh khoảng 30 triệu m³. Diện tích rừng tự nhiên là 388.803 ha, rừng trồng là 37.118 ha. Rừng giàu ở Quảng Nam hiện có khoảng 10 nghìn ha, phân bố ở các đỉnh núi cao, diện tích rừng còn lại chủ yếu là rừng nghèo, rừng trung bình và rừng tái sinh, có trữ lượng gỗ khoảng 69 m³/ha. Các khu bảo tồn thiên nhiên trên địa bàn tỉnh nằm ở sông Thanh thuộc huyện Nam Giang. Tháng tư năm 2011 nhà chức trách tỉnh Quảng Nam cho thành lập khu bảo tồn thiên nhiên Sao La (tiếng anh: saola nature reserve), mở hành lang cho các sinh vật vùng núi giữa Lào và Việt Nam, nhất là loài Sao a đang bị đe dọa.

Điều kiện kinh tế- xã hội

Lưu vực sông có nền kinh tế đa dạng, bao gồm những thay đổi về tỷ trọng khu vực nông - lâm - ngư nghiệp và tăng dần tỷ trọng khu vực công nghiệp và dịch vụ. Nền kinh tế địa phương phụ thuộc rất nhiều vào nông nghiệp. Tuy nhiên, sản xuất hàng hóa và trao đổi còn nhiều hạn chế, thương mại và dịch vụ phát triển với tốc độ tương đối thấp.

Trong lĩnh vực nông nghiệp, trồng trọt chiếm khoảng 70% tổng giá trị sản xuất nông nghiệp. Lúa là cây lương thực chiếm ưu thế và được trồng chủ yếu ở vùng đồng bằng. Các loại cây lương thực khác như ngô, khoai, sắn có diện tích tương đối nhỏ, chủ yếu được trồng ở các huyện đồng bằng và một số huyện trung du. Cây công nghiệp hàng năm đóng vai trò quan trọng đối với nền kinh tế địa phương, đặc biệt là đậu phộng, chiếm 2/3 tổng diện tích 14,500 ha đất trồng cây hàng năm của Quảng Nam. Trong khi đó, cây lâu năm (chẳng hạn như điều, chè, tiêu, dừa) không phải là hoạt động kinh tế chính của địa phương.

2.3. Điều kiện kinh tế- xã hội

❖ Kinh tế

Tỉnh Quảng Nam phấn đấu trở thành tỉnh công nghiệp trước năm 2020. Năm 2015, tỉnh có cơ cấu kinh tế: công nghiệp và dịch vụ chiếm 85%, nông-lâm-ngư nghiệp 15%. Tỉnh có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, bình quân giai đoạn 2010-2015 là 16,3% (năm 2015 là 11,53%). Quảng Nam có 13 khu công nghiệp, kinh tế mở (khu kinh tế mở chu lai). Do đó Quảng Nam hiện nay đang thiếu rất nhiều lao động-một nghịch lý khi tỷ lệ sinh viên không có việc làm trên cả nước rất lớn, tổng sản phẩm nội địa 2010 khoảng hơn 23.000 tỷ đồng tăng lên hơn 69.900 tỷ đồng năm 2016. thu ngân sách nhà nước tăng cao, năm 2015 thu ngân sách ước đạt xấp xỉ 15.000 tỷ đồng (đứng 12/63 tỉnh thành, đứng thứ 2 các tỉnh miền trung từ Thanh Hóa đến Bình Thuận chỉ sau Quảng Ngãi và trên thành phố Đà Nẵng. Năm 2016 chứng kiến nền kinh tế phát triển mạnh mẽ chỉ trong 9 tháng đầu năm thu ngân sách ước đạt 14.300 tỷ đồng bằng 103,5% dự toán năm 2016 dự kiến 2016 thu ngân sách khoảng xấp xỉ 20.000 tỷ đồng. Tuy nhiên thu ngân sách chủ yếu dựa vào khu phức hợp sản xuất và lắp ráp ô tô trường hải.

Xuất khẩu 2015 ước đạt trên 500 triệu usd. Tỉnh có cảng kỳ hà, sân bay quốc tế Chu Lai. Phần đầu đến năm 2020 GDP bình quân đầu người từ 3.400-3.600 USD (75-80 triệu đồng). Năm 2016 tỉnh này đón gần 4,4 triệu lượt khách du lịch (xếp thứ 2 miền trung sau thành phố Đà Nẵng với gần 5,1 triệu lượt).

❖ **Tiềm năng thủy điện**

Quảng Nam có hệ thống sông suối dày đặc với tiềm năng thủy điện lớn. Hệ thống sông Vu Gia - Thu Bồn với phần lớn lưu vực nằm trong địa giới tỉnh được đánh giá là có tiềm năng thủy điện lớn thứ tư cả nước đang được đầu tư khai thác. Hiện nay tỉnh có các nhà máy thủy điện đã và đang xây dựng như nhà máy thủy điện A Vương (210 mw – Tây Giang), sông Bung 2 (100 mw), sông Bung 4 (220 mw), sông Giăng (60 mw), Đak Mi 1(255 mw), Đak Mi 4(210 mw), sông Kôn 2 (60 mw), sông Tranh 2 (135 mw)...đa phần các nhà máy thủy điện nằm trên lưu vực sông vu gia nơi có địa hình dốc và tiềm năng thủy điện lớn.

Việc xây dựng các công trình thủy điện thượng lưu vu gia - thu bồn ảnh hưởng lớn đến dòng chảy hạ lưu. Việc thủy điện đăk mi 4 chuyển nước từ vu gia sang thu bồn làm suy giảm đáng kể dòng chảy hạ lưu vu gia. Vào mùa kiệt từ tháng 2 đến tháng 8, vùng ven sông vu gia thường đối mặt với thiếu nước cho sinh hoạt và trồng trọt. Dòng chảy bị suy giảm là nguyên nhân chính làm cho mặn xâm nhập sâu vào hạ lưu vu gia, thu bồn và vĩnh điện.

❖ **Văn hóa xã hội**

+ Lễ hội

Lễ hội Bà Thu Bồn là một lễ hội dân gian của cư dân ven sông Thu Bồn, tỉnh Quảng Nam với mục đích cầu nguyện một năm mới đất trời thuận hòa, người dân ấm no hạnh phúc. Lễ hội được tổ chức hằng năm vào ngày 12 tháng 2 âm lịch. Xen lẫn các tiết mục văn nghệ dân gian là tiếng hò reo cổ vũ của cư dân xem hội hai bên bờ. Nghi thức quan trọng nhất là lễ tế bà và lễ rước nước về đền. Đền thờ Bà Thu Bồn nằm trong một vùng đồng bằng ven sông thuộc huyện Duy Xuyên. Phần hội quan trọng nhất là hội đua thuyền lệ Bà (nam-nữ), hội thả hoa đăng và đốt lửa thiêu trên những bãi bồi của dòng Thu Bồn.

Lễ hội Bà Chiêm Sơn là lễ hội của cư dân làm nghề nuôi tằm dệt vải của xã duy trinh, huyện Duy Xuyên. Lễ được tổ chức ngày 10-12 tháng giêng âm lịch tại đình bà chiêm sơn. Lễ hội là dịp bày tỏ niềm tôn kính với người đã khai sinh ra nghề ươm tằm dệt lụa cho địa phương. Người tham gia lễ hội có cơ hội thưởng thức các món ăn đặc trưng của người Quảng Nam. Lễ hội còn là dịp để tham gia các trò chơi dân gian như đá gà, ném bóng vào rổ, hát bài chòi.

Carneval Hội An là lễ hội đường phố được tổ chức lần đầu tiên tại thành phố Hội An vào giao thừa năm 2009 (dương lịch). Lễ hội mô phỏng theo các lễ hội Carneval đường phố vốn rất nổi tiếng tại các nước Châu Âu và Mỹ Latin.

Lễ hội rước Cộ Bà Chợ được tổ chức hằng năm vào ngày 11 tháng giêng (âm lịch) tại xã Bình Triều, huyện Thăng Bình. Đây là một kiểu lễ hội tâm linh để tỏ lòng tôn kính với bà Nguyễn Thị Cửa. Theo tài liệu "thần nữ linh ứng truyện", bà sinh năm 1799 tại huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam. Bà mất năm 1817, hưởng dương 18 tuổi. Theo cư dân địa phương, bà rất linh thiêng. Trong một lần ngao du đến làng phước âm (nay là chợ Được, xã Bình Triều), thấy cảnh sông nước hữu tình, bà chọn nơi này họp chợ để giúp cư dân có cuộc sống sung túc hơn. Bà hóa thân thành một thiếu nữ xinh đẹp chừng 18 tuổi làm nghề bán nước đổi trâu. Dần dần cư dân xung quanh tập trung buôn bán, chợ được hình thành và phát triển. Để ghi nhớ công ơn bà, cư dân trong vùng lập đền thờ "Lăng Bà" và được triều đình phong tặng sắc phong "thần nữ linh ứng-Nguyễn Thị Đẳng thần".

Lễ hội Nguyên Tiêu là lễ hội của hoa kiều tại Hội An. Lễ được tổ chức tại hội quán Triều Châu và Quảng Triệu vào ngày 16 tháng giêng (âm lịch) hằng năm. Lễ hội đêm rằm phố Cổ được tổ chức vào ngày 14 âm lịch hằng tháng tại đô thị cổ Hội An. Tại thời điểm đó, cư dân trong thành phố sẽ tắt hết điện chiếu sáng, thay vào đó là ánh sáng rực rỡ từ đèn lồng. Thành phố sống trong không gian tĩnh mịch của quá khứ. Các phương tiện có động cơ không được tham gia lưu thông. Đường phố được dành cho người đi bộ thưởng lãm.

❖ Làng nghề truyền thống

Làng gồm Thanh Hà (ngoại ô Hội An)

Làng mộc Kim Bồng

Làng đúc đồng Phước Kiều (xã điện phương, huyện điện bàn)

Làng dệt Mã Châu (Duy Xuyên)

Làng dâu tằm Đông Yên - Thi Lai (xã Duy Trinh, huyện Duy Xuyên)

Làng dệt chiếu cói Bàn Thạch (xã Duy Vinh, Duy Xuyên)

Làng rau Trà Quế (xã Cẩm Hà, Hội An)

Làng trồng Lam Yên (xã Đại Minh, huyện Đại Lộc)

Làng nghề làm bún (Tân Thạnh, Thành phố Tam Kỳ)

Làng nghề truyền thống nước mắm cửa khe

❖ **Giao Thông**

Quảng Nam có hệ thống giao thông khá phát triển với nhiều loại hình như đường bộ, đường sắt, đường sông, sân bay và cảng biển. Quảng Nam có tuyến quốc lộ 1a đi qua.

+ Đường bộ

Hệ thống đường quốc lộ và tỉnh lộ trên địa bàn tỉnh được xây dựng theo hướng Bắc - Nam và Đông - Tây. Quốc lộ 1a đi qua địa phận các huyện, thành phố: núi Thành, Tam Kỳ, Phú Ninh, Thăng Bình, Quế Sơn, Duy Xuyên và Điện Bàn. Quốc lộ 14 đi qua địa phận các huyện: Phước Sơn, Nam Giang, Đông Giang và Tây Giang. Quốc lộ 14b đi qua địa phận các huyện Đại Lộc và Nam Giang. Quốc lộ 14e đi qua địa phận các huyện: Thăng Bình, Hiệp Đức và Phước Sơn. Ngoài ra tỉnh còn có 1 hệ thống đường bộ gồm các tỉnh lộ như 604, 607, 609, 610, 611, 614, 615, 616, 617, 618 (mới và cũ), 620 và nhiều hương lộ, xã lộ....

Quốc lộ 1a: điểm đầu tại km 942 là ranh giới giữa thành phố Đà Nẵng và tỉnh Quảng Nam. Điểm cuối tại km 1027 là ranh giới giữa tỉnh Quảng Nam và tỉnh Quảng Ngãi.

Tổng chiều dài 85 km, tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng với bề rộng nền đường 12 m, mặt đường 11 m kết cấu mặt bê tông nhựa.

Đường Hồ Chí Minh: điểm đầu tại a tép ranh giới giữa tỉnh Thừa Thiên Huế và tỉnh Quảng Nam, điểm cuối tại cầu Đắc Zôn ranh giới giữa tỉnh Quảng Nam và tỉnh Kon Tum.

Tổng chiều dài toàn tuyến 190 km tiêu chuẩn đường cấp iv miền núi với bề rộng nền đường 7,5 m, mặt đường 5,5 m kết cấu bê tông nhựa. Đoạn qua thị trấn, thị tứ có mặt cắt 22,5 m.

Quốc lộ 14b: điểm đầu tại km 32 là ranh giới giữa thành phố Đà Nẵng và tỉnh Quảng Nam thuộc địa phận 2 huyện Hòa Vang và huyện Đại Lộc. Điểm cuối tại km 74 điểm giao với đường Hồ Chí Minh thuộc huyện Nam Giang.

Tổng chiều dài toàn tuyến 42 km tiêu chuẩn cấp iv với bề rộng nền đường 9 m, mặt đường 8 m kết cấu mặt bê tông nhựa.

Quốc lộ 14d: điểm đầu lý trình km 0 tại bến Giăng nổi với đường Hồ Chí Minh, điểm cuối lý trình km 74,4 tại cửa khẩu Đắc Óc (huyện Nam Giang) ranh giới giữa tỉnh Quảng Nam - việt nam với tỉnh Xê kông - Lào.

Tổng chiều dài toàn tuyến 74,4 km tiêu chuẩn đường cấp v với bề rộng nền đường 6,5 m, mặt đường 3,5 m kết cấu mặt đá dăm láng nhựa.

Quốc lộ 14e: điểm đầu lý trình km 0 tại ngã ba cây cốc (huyện Thăng Bình) giao với quốc lộ 1a (lý trình km 972 + 200). Điểm cuối lý trình km 78 + 432 giao với đường hồ chí minh tại thị trấn Khâm Đức (huyện Phước Sơn).

Tổng chiều dài toàn tuyến 78,4 km, đoạn km 0 - km 23 tiêu chuẩn đường cấp v nền đường 6,5 m, mặt 3,5 m kết cấu bê tông nhựa; đoạn km 23 - km 78,4 tiêu chuẩn đường cấp iv đồng bằng nền 9 m, mặt 6 m kết cấu bê tông nhựa.

quốc lộ 40b

quốc lộ 24c

+ Đường sắt

Trục đường sắt bắc nam đi qua tỉnh Quảng Nam. Ngoài nhà ga chính ở Tam Kỳ, còn có ga Nông Sơn, ga Phú Cang (Bình Quý, Thăng Bình), ga Núi Thành (núi Thành), ga Trà Kiệu (Duy Xuyên)...

+ Đường hàng không

Năm 1965, người Mỹ xây dựng sân bay Chu Lai, nhằm mục đích phục vụ các hoạt động quân sự ở miền Trung và Tây Nguyên. 40 năm sau, ngày 02 tháng 3 năm 2005, sân bay Chu Lai đón chuyến bay thương mại đầu tiên từ thành phố Hồ Chí Minh, đánh dấu một sự kiện lịch sử của tỉnh. Năm 2010, Vietnam Airlines có tuyến bay Chu Lai - Hà Nội. Việc sân bay Chu Lai vào hoạt động thương mại sẽ thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển không chỉ của Quảng Nam (với khu công nghiệp Chu Lai) mà còn của tỉnh Quảng Ngãi (với khu công nghiệp Dung Quất). Xa hơn nữa, sân bay Chu Lai sẽ được phát triển thành sân bay quốc tế phục vụ cho việc trung chuyển hành khách và hàng hóa trong khu vực. Ngoài ra, việc đưa sân bay Chu Lai vào hoạt động sẽ giúp cho du khách đến với hai di sản văn hóa thế giới Hội An và Mỹ Sơn dễ dàng hơn.

+ Đường sông

Quảng Nam có 941 km sông ngòi tự nhiên, đang quản lý và khai thác 307 km sông (chiếm 32,62%), gồm 11 sông chính. Hệ thống sông hoạt động chính gồm 2 hệ thống: sông Thu Bồn và sông Trường Giang, hai hệ thống sông này đều đổ ra biển đông theo 3 cửa sông: sông Hàn, cửa Đại và Kỳ Hà

Sông trung ương quản lý: dài 132 km, gồm: đoạn 1 sông Thu Bồn, sông Trường Giang.

Toàn bộ đường sông đang khai thác vận tải thủy của tỉnh Quảng Nam dài 207 km, gồm 11 tuyến: sông Thu Bồn, sông Trường Giang, sông Vu Gia, sông Yên, sông Vĩnh Điện, sông Hội An, sông Cổ Cò, sông Duy Vinh, sông Bà Rén, sông Tam Kỳ và sông An Tân.

Sông Thu Bồn: dài 95 km gồm đoạn: đoạn 1 dài 65 km, điểm đầu là Nông Sơn, điểm cuối là Cửa Đại, do trung ương quản lý. Đoạn 2: dài 30 km, điểm đầu là ngã ba sông Tranh, điểm cuối là Nông Sơn, do địa phương quản lý.

Sông Trường Giang: dài 67 km, điểm đầu là ngã ba An Lạc và điểm cuối là Kỳ Hà, do trung ương quản lý. Trong đó có 16 km thuộc sông cấp V, 51 km là sông cấp VI. Tuyến sông chạy dọc theo bờ biển phía đông tỉnh Quảng Nam, nối liền với thị xã Hội An, Tam Kỳ và các huyện Duy Xuyên, Thăng Bình, núi Thành. Là tuyến sông có luồng lạch không ổn định do lòng sông bị bồi cạn, nguyên

nhân do việc hình thành đập cô linh làm ảnh hưởng đến chế độ thủy triều từ cửa đại tới cửa kỳ hà. Hiện tại trên tuyến có nhiều chướng ngại vật và nhiều bãi cạn do các công trình vượt sông như Cầu, đập thủy lợi, đường điện... Không đảm bảo các thông số kỹ thuật.

Sông vu gia: dài 52 km, điểm đầu là ngã ba Quảng Huế, điểm cuối là Bến Giằng, do địa phương quản lý. Là hợp lưu của sông Thu Bồn đạt tiêu chuẩn sông cấp VI, tuyến sông này chạy trên địa bàn huyện Nam Giang và huyện Đại Lộc. Đây là tuyến sông có vai trò quan trọng trong vận tải hàng hoá và hành khách đường sông của tỉnh Quảng Nam. Trên tuyến sông, vào mùa nước trung thì tàu thuyền có thể khai thác thuận lợi, sang mùa cạn chỉ khai thác được đến ngã ba Thượng Đức với chiều dài 23 km. Tuyến sông vu gia được chia thành 4 đoạn:

Sông Yên: dài 12 km, có điểm đầu là ngã ba Quảng Huế và điểm cuối là ranh giới thành phố Đà Nẵng, do địa phương quản lý. Tuyến sông trên địa bàn tỉnh Quảng Nam có dòng sông hẹp, nhiều đoạn cạn và có đập pa ra an trạch chắn ngang. Đoạn từ ngã ba sông yên đến Đại Hiệp đạt tiêu chuẩn VI.

Sông Vĩnh Điện: dài 12 km, điểm đầu tại km 43 + 500 sông Thu Bồn và điểm cuối là cầu Tứ Câu, do địa phương quản lý. Là sông cấp V, chảy qua 5 xã và 1 thị trấn thuộc huyện Điện Bàn. Đoạn sông này hẹp, có dòng chảy ổn định, thuận lợi cho việc khai thác vận tải thủy. Sông Vĩnh Điện nối giữa sông Thu Bồn và sông Hàn tạo thành tuyến vận tải thủy giữa thị xã Hội An, Vĩnh Điện và Đà Nẵng.

Sông Hội An (sông Hoài): dài 11 km, điểm đầu là ngã ba sông Thu Bồn tại km 54 + 400 và điểm cuối là km 63 + 00 sông Thu Bồn, do địa phương quản lý. Nằm trên địa phận thị xã Hội An, lòng sông có độ sâu ổn định thuận tiện cho các loại phương tiện hoạt động. Đạt tiêu chuẩn kỹ thuật sông cấp III.

Sông Cổ Cò (sông Đế Vồng): dài 27,5 km có điểm đầu tại cửa đại và điểm cuối nối vào sông hàn thành phố Đà Nẵng do địa phương quản lý, tuyến chạy dọc bờ biển phía bắc của tỉnh Quảng Nam bắt đầu từ ngã ba sông Hàn đến Cửa Đại, được phân làm hai nhánh.

Sông Duy Vinh: dài 12 km, điểm đầu tại km 50 + 800 sông Thu Bồn và điểm cuối là km 5 + 700 sông Trường Giang, do địa phương quản lý. Là sông cấp V chiều rộng bình quân 100 m, độ sâu 1 - 1,5 m. Về mùa kiệt độ sâu chạy tàu chỉ đạt 1 m. Trên tuyến có 2 bãi cạn và 2 cầu, đặc biệt cầu máng Duy Vinh có tĩnh không thông thuyền thấp hơn 2 m.

Sông Bà Rén: dài 32 km, điểm đầu tại km 5 + 700 sông Trường Giang và điểm cuối là ngã ba Vạn Lý (phân lưu của sông Thu Bồn)...

Sông Tam Kỳ: dài 16 km, điểm đầu tại km 58 + 200 sông Trường Giang và điểm cuối là đập phía trên cầu đường sắt Tam Kỳ, do địa phương quản lý, tuyến sông đạt cấp VI, bắt đầu từ hồ Phú Ninh đổ về sông Trường Giang (xã Tam Tiến - huyện Núi Thành).

Sông An Tân: dài 7,5 km, điểm đầu tại ngã ba sông Trường Giang và điểm cuối là cầu Tam Mỹ, đây là tuyến sông đang khai thác ở dạng tự nhiên với chiều dài 7,0 km (từ ngã ba Trường Giang đến cầu đường Sắt An Tân), dòng sông chảy uốn khúc, có nhiều chi lưu tạo thành những bãi cạn, độ sâu trung bình của sông - 0,8 đến -1,0m.

2.4. Các thành tố trong văn hóa của người Cơ Tu

2.4.1. Văn hóa ẩm thực

Ở tỉnh Quảng Nam, người Cơ Tu có số lượng sinh sống đông nhất trong các địa phương có người Cơ Tu sinh sống (36.822 người). Quảng Nam cũng là địa phương được giới nghiên cứu cho là quê hương gốc, quê hương lâu đời của người Cơ Tu ở Việt Nam. Tại tỉnh Quảng Nam, người Cơ Tu sống tập trung ở các huyện (trong 19 xã) và huyện Nam Giang (trong 5 xã). Dân tộc Cơ Tu cũng là một trong bốn dân tộc thiểu số (Cơ Tu, Xơ Đăng, Giretrieng, cor) của miền núi Quảng Nam , hiện còn giữ lại được nhiều nét đặc trưng trong văn hóa truyền thống thể hiện trong sinh hoạt kinh tế, trong ngôi nhà làng (nhà Gươl), trong quan hệ xã hội, dòng họ, hôn nhân gia đình, trong các cách đối nhân xử thế, trong lễ hội, trong các điệu múa, nhạc cụ, lời ca tiếng hát, các câu chuyện cổ,...bước đầu tiên tôi xin nêu lên những tính trong văn hóa ẩm thực của người Cơ Tu, với mong muốn chúng ta có thể hiểu hơn về dân tộc này.

Cũng như các dân tộc khác sống lâu đời ở vùng núi tỉnh Quảng Nam, nền kinh tế chủ đạo của người Cơ Tu bấy lâu nay là nền kinh tế nương rẫy. Với việc chặt đốt cây rừng lấy đất trồng cây cận mỗi năm một vụ... đây là nền kinh tế mang nặng tính chất tự nhiên, xuất phát từ nền kinh tế chỉ biết lấy sản phẩm kinh tế nương rẫy làm nguồn sống chủ yếu mà ít chú ý đến vườn, chăn nuôi, làm nghề thủ công buôn bán trao đổi,...cho nên trong cách thức ăn uống, trong cơ cấu bữa ăn của người Cơ Tu trước đây cũng như hiện nay phản ánh rất rõ đặc tính của cư dân nương rẫy, của nền kinh tế tự cung tự cấp, đóng kín. Điều đó được phản ánh qua những đặc điểm trong văn hóa ẩm thực của người Cơ Tu như sau:

Thứ nhất: đặc tính đơn giản, ít nghi thức, mang đậm yếu tố tự cung tự cấp trong cơ cấu bữa ăn, trong cách thức tổ chức bữa ăn. Đây chính là sự thích ứng trong ăn uống của con người với môi trường sống.

Nhìn chung đồ ăn thức uống của người Cơ Tu là những thứ được chế biến từ sản phẩm của núi rừng, là những sản phẩm do đồng bào tự làm ra, không phải qua việc trao đổi mua bán. Đó là các loại lương thực, thực phẩm có được nhờ vào việc trồng trọt, chăn nuôi, săn bắn, thu nhặt từ trên núi rừng, dưới sông suối về như lúa, ngô, khoai, sắn, các loại thịt rừng, rau rừng, thịt gia cầm, gia súc, các loại cá, các loại nhuyễn thể khác,...

Trong cơ cấu món ăn đặc tính ăn theo mùa (hay nói khác là ăn uống theo mùa vụ) của người dân tộc Cơ Tu được thể hiện rất rõ. Vào những lúc được mùa thì đồng bào ăn nhiều, ăn no. Vào những lúc mất mùa, lúc giáp hạt thì ngược lại. Vào mùa đông và mùa xuân nguồn rau, nguồn thực phẩm dồi dào thì bữa ăn của họ đa dạng và phong phú. Vào mùa hè ăn uống trở nên đạm bạc, đơn giản do ít rau, ít thú săn,...

Trước đây do tính chất canh tác nương rẫy quy định, nên trong một ngày người Cơ Tu chỉ ăn hai bữa chính (bữa sáng và bữa chiều), bữa trưa là bữa ăn phụ. Trong các bữa ăn người Cơ Tu chú ý đến số lượng hơn là chất lượng của thức ăn bữa đó. Khi ăn uống đồng bào ít mời mọc, cũng như ít có sự phân biệt ngôi thứ, tuổi tác trong bữa ăn đó.

Tính đơn giản trong ăn uống của đồng bào thể hiện rất rõ trong cách chế biến món ăn. Có thể nói ở người Cơ Tu kỹ thuật chế biến món ăn hết sức đơn điệu. Thông thường trong việc chế biến món ăn đồng bào ít pha chế, ít dung gia vị. Chủ yếu là luộc và nướng thức ăn.

Thứ hai: tính cộng đồng trong ăn uống của người Cơ Tu thể hiện rất cao

Tính cộng đồng biểu hiện trong cách bày biện thức ăn. Thức ăn bày ra chỉ chú ý đến tính tiện dụng, ai có thể lấy thức ăn một cách dễ dàng. Khi chia phần dù có mặt hay không, mọi thành viên trong cộng đồng làng đều có phần. Thời kỳ trước đây đứa trẻ còn nằm trong bụng mẹ, hay khách đến chơi đều được phần như các thành viên khác.

Tính cộng đồng thể hiện trong cách hưởng lợi. Sản phẩm săn bắn trong phạm vi của làng mọi người đều được hưởng.

Tính cộng đồng còn được thể hiện trong không gian ăn uống, trong số lượng người tham gia vào các bữa ăn. Vào các dịp lễ tết, hội hè, ma chay, cưới xin và các dịp lễ tết khác các gia đình dù ít dù nhiều đều chung nhau đóng góp và có mặt đông đủ tại gia chủ đứng ra chủ trì.

Thứ ba: ăn uống của người Cơ Tu thường không kế hoạch, lãng phí dẫn đến tình trạng thừa mà lại thiếu. Điều này thể hiện trong các dịp hội hè, cưới hỏi, ma chay,... đồng bào thường bỏ ra một khối lượng thức ăn rất lớn, vượt ra ngoài yêu cầu chi dùng. Đây cũng là những dịp đồng bào ăn uống thoải mái, thừa thãi, mà không nghĩ đến những lúc giáp hạt, đói kém,... đối với người Cơ Tu ý thức dành dụm, tiết kiệm hầu như không được chú trọng. Hiện nay tình trạng này vẫn còn khá phổ biến ở người Cơ Tu. Vào những dịp vui hay dịp buồn đồng bào đều tổ chức ăn uống thoải mái, chu tất chấp nhận trả nợ đến mấy năm sau. Chính vì thế mà đặc tính này trở thành một gánh nặng cho đồng bào, cần phải sớm được loại bỏ.

Thứ tư: ăn bốc (bốc bằng tay) là một trong những tập quán khá phổ biến trong các thời kì trước đây của người Cơ Tu. Tập quán này tuy có cái lợi là gọn nhẹ, dễ dàng xử lý trong khi ăn uống, nhưng đồng thời nó cũng phản ánh trình độ ăn uống của người dân tộc Cơ Tu. Như đã trình bày, thông thường người Cơ Tu chỉ

chế biến món ăn theo hai hình thức: luộc và nướng. Trước đây người Cơ Tu có ít các món xào, món canh trong bữa ăn. Món canh có tính phổ biến và là đặc sản của người Cơ Tu phải kể đến món canh thập cẩm (tà lục, tà lệc). Đây là một món ăn vừa giống canh vừa giống cháo được hợp thành từ gạo (sản phẩm trồng trọt), dọc mùng, rau rừng, nấm, nón chuối non (sản phẩm hái lượm), cua, ốc, nhái, xương thú (sản phẩm săn bắt) cá muối...

Hiện nay ở người Cơ Tu, tập quán ăn bốc đã mất vị trí trong cách thức ăn uống của người đồng bào. Dụng cụ trong ăn uống của người Cơ Tu này đã phong phú lên rất nhiều so với trước đây. Bao gồm các loại bát đĩa, thìa, muổng, đũa... đồng bào từng bước đã biết giữ gìn vệ sinh trong ăn uống, thế nhưng vào những dịp ăn uống đông người, đồng bào vẫn còn tập quán ăn bốc.

Thứ năm: ăn uống của người Cơ Tu mang tính thực dụng nhiều hơn là thẩm mỹ, hơn thế nhiều lúc còn mang tính tâm linh. Một thời gian trước đây đối với người Cơ Tu ăn uống chỉ là nhu cầu, là điều kiện đảm bảo sự sinh tồn. Sống giữa núi non, luôn bị cái đói đe dọa, hành hạ nên người Cơ Tu chưa xem ăn uống như là một nghệ thuật, một chuẩn mực của xã hội. Người Cơ Tu chỉ kiêng ăn những loài động, thực vật mà đồng bào xem là tổ vật, và là vật kiêng của dòng họ.

Thứ sáu: do nhiều nguyên nhân tác động nên đối với người Cơ Tu, khâu chế biến, nhất là bảo quản thức ăn ít được chú ý đến. Đối với đồng bào đồ ăn trong bữa ăn thường “chặt to, kho mặn”. Đồng bào ít có kinh nghiệm trong việc bảo quản thức ăn. Thức ăn được bảo quản chủ yếu là được phơi khô hay dầm muối, treo trên các sào bếp...

Thứ bảy: uống rượu và hút thuốc là một trong những tập quán khá phổ biến và lâu đời đối với người Cơ Tu.

Hút thuốc là nhu cầu hàng ngày, không phân biệt giới tính, tuổi tác, không gian hay thời gian. Người Cơ Tu có nhiều cách hút thuốc lá khác nhau: quấn thuốc lá thành điếu, giã nhỏ lá thuốc đã phơi khô, nhưng phổ biến nhất vẫn là hút thuốc bần tẩu. Trước đây từ lớp tuổi trung niên trở lên, trên miệng của người Cơ Tu luôn có cái tẩu. Đối với đồng bào tẩu thuốc ngoài công dụng để hút còn là vật

trang sức. Chính vì thế người Cơ Tu đã tồn tại, hiện diện nhiều tàu thuốc đẹp, rất công phu.

Trước đây, người Cơ Tu không chú ý nhiều đến nước uống thường, nhưng lại rất quan tâm đến nước uống có chất men (rượu). Có thể nói uống rượu của người Cơ Tu đã trở thành một tập quán rất lâu đời, một thứ gì đó không thể thiếu được trong các dịp vui, dịp buồn, dịp gặp nhau hay thậm chí là ngay trong các bữa ăn thường ngày. Loại rượu đặc sản của người Cơ Tu là rượu “cần” được chế biến từ một loại men rế cây rừng với nguyên liệu sẵn. Kỹ thuật chế biến rượu cần khá đơn giản nên nhà nào cũng có, cũng làm được. Dụng cụ đựng rượu là các loại ché. Ché được xem là một trong những tài sản quý hiếm của người Cơ Tu (bên cạnh trâu, công chiêng...) hiện nay, ngoài rượu cần ra, người Cơ Tu còn dùng phổ biến rượu trắng do người kinh đưa lên hoặc tự nấu lấy.

Âm thực ngày tết của người Cơ Tu

Ngày tết, trên mâm đãi khách của đồng bào Cơ Tu luôn đủ đầy những món ăn truyền thống độc đáo, thể hiện tình cảm của chủ nhà đối với khách ghé thăm.

Từ ngàn xưa đồng bào Cơ Tu thường rất coi trọng đối với mâm đãi khách trong ngày tết. Ngoài yếu tố tình cảm của chủ nhà với khách, mâm cỗ ngày tết cũng thể hiện được mức độ kinh tế của gia chủ. Tuy nhiên, dù ở phương diện nào, đồng bào Cơ Tu vẫn luôn trân trọng tình cảm của nhau, nhất là trong ngày lễ tết. Vì thế, mâm đãi khách ngon hay dở, nhiều hay ít cũng đều mang giá trị tình cảm rất cao, được xem như một tập tục văn hóa đẹp trong ngày tết cổ truyền. “Cùng với các món ẩm thực, trên mâm tết dọn khách không thể thiếu rượu cần, rượu tà vạt hoặc nếp than. Dù sống trong thời hiện đại nhưng người Cơ Tu luôn giữ được nét truyền thống trong ngày tết. Điều đó không chỉ thể hiện ở không gian sinh hoạt đón tết, mà còn hiện hữu ngay trên mâm đãi khách của đồng bào trong suốt 3 ngày xuân”

Trên mâm tết đãi khách của người Cơ Tu bao giờ cũng được dọn rất nhiều món ẩm thực truyền thống, từ bánh sừng trâu, thịt nướng ống, thịt xông khói... cho đến cơm lam, thịt cá, thịt đông và các loại rượu cho chính đồng bào tự làm. Tất cả được chế biến theo hương vị truyền thống rất đặc trưng, cùng hương thơm

của tiêu rừng, lá rau rừng tự nhiên. Họ cùng ăn, cùng uống, cùng vui chơi suốt 3 ngày tết, như một dịp tự thưởng cho mình sau một năm làm lụng vất vả công việc nương rẫy. Khách đến nhà, ngoài thăm hỏi sức khỏe, chúc phúc cho gia chủ nhân dịp năm mới, còn là dịp để thưởng thức những món ăn truyền thống được chế biến bởi tài năng của các thành viên trong gia đình chủ nhà. Đây cũng là cách để đồng bào Cơ Tu gìn giữ những món ẩm thực truyền thống của dân tộc mình trước nguy cơ thất truyền. Theo ông Hôih G'ong ở làng Tu Ngung, xã Arooih, huyện Đông Giang, cùng với chương trình vui xuân, các món ẩm thực truyền thống của đồng bào Cơ Tu sẽ tạo nên không gian ẩm cúng, độc đáo và thú vị trong ngày tết. Vì thế, mâm cỗ ngày tết càng nhiều món và hấp dẫn càng đem lại nhiều niềm vui cho cả chủ nhà lẫn khách đến thăm. “Người Cơ Tu không phân biệt khách lớn hay nhỏ, khách quen hay không quen, hễ đến thăm nhà trong ngày tết, mâm cỗ được dọn như nhau và luôn là những món ăn ngon nhất mà chủ nhà có”.

Ngày nay, theo xu thế hội nhập, trên mâm cỗ đón khách ngày tết của đồng bào Cơ Tu bài trí xen kẽ giữa các món truyền thống và món ăn hiện đại. Bánh kẹo, mứt gừng, hạt dưa, dưa món... cũng dần xuất hiện trên mâm cỗ, tạo thêm sự đa dạng, đáp ứng với nhu cầu của thực khách. Dù vậy, món ẩm thực truyền thống của đồng bào vẫn luôn là “lựa chọn số 1” đối với mọi người mỗi khi tết đến, xuân về.

Tóm lại ăn uống là nhu cầu tất yếu của cuộc sống con người. Tuy nhiên các dân tộc do sống trong những điều kiện tự nhiên khác nhau nên đã hình thành những cách kiếm sống, cách ăn uống, cách chế biến và cách tổ chức bữa ăn khác nhau. Người Cơ Tu ở Quảng Nam trải qua quá trình tồn tại và phát triển lâu dài của mình đã hình thành nên những đặc tính riêng trong văn hóa ẩm thực.

- Một số đặc sản

* Kdal um

Kdal là một ấu trùng của một loại ấu trùng của loại ve sâu núi trước khi trở thành chú ve, có thân bằng ngón tay út người lớn, màu trắng ngà, hoặc trắng xanh, đầu và răng cứng, có hai cái răng nằm ngang, sống ở các bãi bồi ven sông

hoặc tại các vùng đất pha cát và nhiều lá mục. Đào được Kdal, nếu không biết xử lý ngay thì bị mất phẩm chất.

Khi đào được nó, phải nhanh chóng dùng tay phải nắm đầu, tay trái dùng móng tay xé khúc cuối da đuôi ra và dùng tay phải rẩy mạnh, phần ruột đen sẽ văng ra ngoài, phần còn lại trong lớp vỏ mềm là chất dịch như sữa đặc, tương tự chất dịch trong con nhộng. Kết thúc buổi đào, mang Kdal xuống suối để rửa sạch .

Hàng năm khi đến vụ Đông Xuân, bà con nông dân, cày đất nà tia đậu, họ thường mang giỏ đi theo sau đường cày để nhặt Kdal, vừa bảo vệ hoa màu sau này, vừa có tí mồi đặc biệt để bồi dưỡng và nhâm nhi vào buổi chiều với các nhà nông để 'tính chuyện làm ăn "...Kdal um, không cần dầu ăn, người ta bắc xoong lên bếp cho nóng, cho nó vào khuấy đều, mỡ từ Kdal tươm ra, đủ để nấu chín... Không gì hấp dẫn hơn vào ngày đông rét mướt, hương thơm Kdal xào lan toả bên bếp lửa hồng ấm áp của đồng bào và xúm xít người già, trẻ con quây quần thưởng thức ...

Kdal um với đọt cây Thiên niên kiện là món ăn truyền thống, hấp dẫn của đồng bào Cơ Tu. Kdal chỉ xuất hiện trong thời gian ngắn trong năm và sau mùa mưa lụt, nên rất hiếm và ít người có dịp thưởng thức. Hiện nay, một số người Kinh đã biết thưởng thức món ăn dân dã và ngon miệng này, xuất phát từ món ăn truyền thống của đồng bào dân tộc Cơ Tu và không quên trồng trong vườn nhà vài bụi Thiên niên kiện vừa để làm cảnh, vừa để um, xào...Kdal, thưởng thức hương vị thơm ngon của món ăn đậm đà truyền thống dân tộc này.

* Mối rang

Sau những cơn mưa chiều tháng tư (âm lịch), nhất là vào tầm chạng vạng tối, không khí ở miền núi thường rất mát mẻ. Vì vậy, hàng đàn mối dày đặc từ tổ chui ra với đôi cánh mỏng, bay lấp lánh, chập chờn trong bóng hoàng hôn, tụ vào những nơi có ánh sáng. Người dân gọi nhau bắt mối, dí dỏm trêu đùa: "Con oi bắt mối đem rang /Nhanh tay không kéo mối sang nhà người".

Công đoạn bắt mối chỉ diễn ra nhanh chóng trong khoảng nửa giờ. Thường ở những vùng có điện, khi phát hiện có mối, đồng bào lập tức tắt các bóng trong

nhà và chỉ để lại một bóng duy nhất giữa sân, thu hút mối. Dưới bóng điện người Cơ Tu để một chậu nước để bắt mối.

Đối với những vùng chưa có điện, khi phát hiện có mối đang bay ra, người ta thắp một cây đèn dầu, hoặc đèn cây, cắm giữa cái thau lớn đặt ở nơi thuận tiện ngoài sân, trong thau đổ nước ngập một phần cây đèn. Mối thấy ánh sáng, mối cùng nhau sà xuống, gặp nước, ướt cánh chúng không bay lên được nên nằm lại trong thau. Khi thau nhiều mối thì vớt bỏ vào bao nylon.

Sau khi đã bắt mối, đồng bào Cơ Tu dùng nước suối rửa nhẹ nhàng và nhiều lần cho sạch rồi vớt ra một để ráo nước. Mối thành phẩm còn nguyên cánh mỏng, thân dài khoảng 1 cm, bụng lớn bằng sợi bún tươi, có viền đen quanh thân màu vàng nâu, ngực và đầu.

Chế biến mối hết sức đơn giản. Chảo được đặt lên bếp chờ đến khi nóng đều thì cho mối, nêm thêm muối vào, đảo tới khi mối có mùi thơm và những tiếng nổ lẹt đẹt nhỏ nhỏ là đã chín. Lúc này, người Cơ Tu đổ mối ra mẹt, lấy các ngón tay đảo nhẹ và sấy cho cánh mối bay đi, chỉ còn lại phần thân vàng ươm, béo ngậy.

Khách, chủ cùng rôm rả bên đĩa mối rang, trò chuyện về mùa màng, cây hái hay thanh thoi lắng nghe và hát theo tiếng đàn Hroa, một loại nhạc cụ độc đáo của đồng bào Cơ Tu và rỉ tai nhau nói rằng: "Không gì thú vị bằng sau những ngày lên nương, rẫy được thưởng thức hương vị thơm lừng, béo ngậy và ngọt bùi của món clap padieng, chiêu thêm vài ly rượu Tà vạt".

* Rượu Tà Vạt

Đó là loại rượu lấy chất dịch thơm, ngọt từ buồng trái của cây Tà Vạt, cho lên men, uống rất thơm ngon và bổ dưỡng. Rượu có vị ngọt, đắng nhẹ, cay cay làm tê tê đầu lưỡi, là loại rượu “khai vị” không thể thiếu trong các lễ hội, ngày Tết của đồng bào dân tộc Cơ Tu.

Quy trình sản xuất rượu Tà Vạt khá phức tạp. Thường thường, mỗi cây Tà Vạt có bốn, năm buồng, nhưng chỉ chọn buồng có trái lớn cỡ đầu ngón tay cái vì cho nhiều nước và phẩm chất tốt nhất. 3 ngày một lần, người ta leo lên gần buồng, dùng dùi cui đeo bằng cây rừng đập nhẹ xung quanh cuống của buồng trái. Mỗi lần đập khoảng một vài giờ. Sau 4 hoặc 5 lần đập, cắt ngang cuống buồng trái.

Sau đó dùng cọng cây môn nước giã dập và bịt ngay đầu mới cắt, bên ngoài bọc bằng lá rừng và buộc lại. Động tác này gọi là “nhử nước”. Tùy theo cây, có thể nhử ba hoặc bốn lần mới ra nước, khi thấy mặt vết cắt nhỏ giọt nhanh, đều thì gạt bỏ lớp “chất nhử” và treo một cái can 10 lít để hứng. Có thể dùng ống nhựa, lồ ô, giang ... để dẫn nước vào can.

Chất nước này lúc vừa chảy ra thì hơi trong, thơm và ngọt, hấp dẫn các loại côn trùng như kiến, ong... nên phải đập kín. Để dung dịch này lên men, người Cơ Tu dùng vỏ cây chuồn (một loại cây chắc, nặng), đập cho mềm rồi bỏ vào can rượu. Tùy theo khẩu vị mà đưa vỏ cây chuồn vào can nhiều hay ít. Muốn rượu có nồng độ cao hơn, vị đắng, thì cho vỏ chuồn nhiều và ngược lại. Khi rượu đã lên men thì nước có màu đục, trắng

Một cây Tà Vạt cho từ 10 đến 15 lít rượu, mỗi ngày, hai lần, sáng và chiều người ta đi lấy rượu. Cây Tà Vạt có thể cho rượu trong thời gian 2-3 tháng, với số lượng khoảng 300 lít. Tà Vạt ra hoa, có trái liên tục nên rượu Tà Vạt có thể sản xuất quanh năm, nhưng rượu có chất lượng tốt nhất là cuối tháng tư âm lịch.

Cây Tà Vạt giống như cây dừa nên người Kinh đặt tên là “dừa núi” hay còn gọi là cây đoát, có tên khoa học: *Arrenga saccharifera* sp. Tà Vạt là loại cây thân to, nhiều đốt dày, lá thưa, rễ chùm và sống ở gần khe, hồ, để hút nước nuôi cây. Lá cây Tà Vạt còn dùng để lợp nhà, lợp chuồng gia súc, trâu, bò... Tất nhiên, cái đặc sắc và hấp dẫn nhất của cây là làm rượu tà vạt.

Một số luật tục trong ăn uống

Nếu ăn uống của người Kinh đã trở thành một nghệ thuật thì đối với người Cơ Tu, họ quan niệm ăn uống chỉ là điều kiện để sinh tồn và nhất là đảm bảo nhu cầu tôn giáo tín ngưỡng. Vì thế, đi liền với vấn đề ăn uống không phải là kỹ thuật chế biến mà những quy định về kiêng kỵ.

*** Về thức ăn**

Kiênêng ăn những con vật như rắn, trăn, những con thú có hình dạng và màu sắc lạ thường. Theo đồng bào quan niệm, đó là hiện thân của ma quỷ, ăn vào sẽ bị độc; hoặc những con thú chết bất thường (không phải do đánh bắt), nhất là con mang ăn vào sẽ biến thành ma lai.

Không giết thịt những loài thú gắn với sự tích dòng họ (vật tổ), đồng bào tin rằng nếu ăn những con vật này thì sẽ bị đau, ốm, bệnh tật,...

Những thực phẩm dùng trong cúng bái chỉ người nhà ăn mà tuyệt đối không được mời khách (cúng lợn: phần đầu, đuôi, ruột, gan và hai miếng thịt lưng không mời khách), đồng bào cho rằng nếu mời khách thì không linh ứng.

Lúa mới tuốt xong, chưa làm lễ thì không được nấu ăn vì nếu ăn thì năm sau sẽ khó được mùa.

*** Về cách thức trong ăn uống**

Trước khi uống rượu cần, người chủ tế phải lấy một ít gạo rải lên bàn thờ xin Yàng Pua, người phù hộ cho chén rượu thơm ngọt, nếu không lần sau sẽ bị hỏng.

Khi làng có lễ hội, người lớn tuổi, chức sắc luôn được ưu tiên ngồi nơi cao nhất, ăn những thức ăn ngon, uống trước, sau đó mới đến lượt các thành viên.

Trong hôn nhân; những đồ lễ nhà gái mang sang, nhà trai không được đem ra tiếp họ nhà gái. Đồng thời, nhà trai không được ăn những thứ mình chuẩn bị bởi nếu không, họ cho đó là hành vi trả lễ cưới, một cách từ chối khéo, khi mà hai gia đình có mâu thuẫn.

Trong tiếp khách: khi làng có khách, mọi gia đình trong làng đều có nghĩa vụ đưa cơm đã khách (mỗi gia đình một bữa), để đáp lại khách phải ăn mỗi nhà một ít mà không được thiên vị.

Ăn uống gắn với lao động: nếu làm bẫy vượn, khi ăn không được ngắt đầu lên để dẫu mặt; làm bẫy thắt, khi ăn không được cầm chén nếu không thú sẽ tuột; đi rừng tránh ăn thịt mang để tránh tai nạn.

Những qui định trên, không phải điều nào cũng hợp lý, cũng giải thích được, bởi có những qui định hình thành từ quan niệm tín ngưỡng hoặc từ kinh nghiệm thực tế, lâu dần trở thành tập quán bắt buộc mọi người phải tuân theo.

2.4.2. Trang phục

Người Cơ Tu (còn gọi là người Ca Tu, Gao, Hạ, Phương, Ca-tang) là một dân tộc sống ở trung phần Việt Nam và Hạ Lào. Dân số người Cơ Tu có khoảng trên

76 nghìn người. Tại Việt Nam người Cơ Tu là một trong số 54 dân tộc tại Việt Nam.

Người Cơ Tu có cá tính riêng trong tạo hình và trang trí trang phục, khác các tộc người khác trong khu vực, nhất là trang phục nữ.

Nam giới người Cơ Tu đóng khố, ở trần, đầu hoặc vấn khăn hoặc để tóc ngắn bình thường. Khố có các loại bình thường (không trang trí hoa văn và ít màu sắc), loại dùng trong lễ hội dài rộng về kích thước và trang trí đẹp với màu sắc và hoa văn trên nền chàm. Mùa rét, họ khoác thêm tấm choàng dài hai, ba sải tay. Tấm choàng màu chàm và được trang trí hoa văn theo nguyên tắc bố cục dải băng truyền thống với các màu trắng đỏ, xanh. Người ta mang tấm choàng có nhiều cách: hoặc là quấn chéo qua vai trái xuống hông và nách phải, thành vải vòng rồi buông thông xuống trùm quá gối. Lối khoác này tay và nách phải ở trên, tay và vai trái ở dưới hoặc quấn thành vòng rộng từ cổ xuống bụng, hoặc theo kiểu dẫu nhân trước ngực vòng ra thân sau.

Phụ nữ Cơ Tu để tóc dài búi ra sau gáy, hoặc thả buông. Xưa họ để trần chỉ buộc một miếng vải như chiếc yếm che ngực. Họ mặc váy ngắn đến đầu gối, màu lanh khoác thêm tấm chắn.

Họ thường mặc áo chui đầu khoét cổ, thân ngắn tay cộc. Về kỹ thuật đây có thể là một trong những loại áo giản đơn nhất (trừ loại áo choàng chỉ là tấm vải). Áo loại này chỉ là hai miếng vải khổ hẹp gấp đôi, khâu sườn và trừ chỗ tiếp giáp phía trên làm cổ. Khi mặc cổ xòe ra hai vai thoát tưởng như áo cộc tay ngắn. Áo được trang trí ở vai, ngực, sườn, gấu, với các màu đỏ, trắng trên nền chàm. Váy ngắn cũng được cấu tạo tương tự như vậy: theo lối ghép hai miếng vải khổ hẹp gấp lại thành hình ống. Họ ưa mang các đồ trang sức như vòng cổ, vòng tay đồng hồ (mỗi người có khi mang tới 5,6 cái), khuyên tai bằng gỗ, xương, hay đồng xu, vòng cổ bằng đồng, sắt cũng như các chuỗi hạt cườm, vỏ sò, mã não.. Nhiều người còn đội trên đầu vòng tre có kết nút hoặc những vòng dây rừng trắng (ronok) và cắm một số loại lông chim. Một vài vùng có tục cưa răng cho nam nữ đến tuổi trưởng thành khi đó làm tổ chức lễ đâm trâu. Ngoài ra người Cơ Tu còn có tục xăm mình, xăm mặt.

❖ Trang phục lễ hội của người Cơ Tu

Trang phục trong lễ hội hay ngày tết của các dân tộc đều thể hiện bản sắc văn hóa và giá trị truyền thống, người Cơ Tu cũng vậy, mỗi khi tết đến xuân về, họ lại diện những bộ trang phục truyền thống với hoa văn, màu sắc rực rỡ trên nền vải thổ cẩm tạo nên vẻ đẹp trong sáng và thánh thiện, như đóa hoa rừng khoe sắc giữa núi rừng đại ngàn Tây Nguyên.

Trang phục lễ hội của các thiếu nữ Cơ Tu hầu hết trang phục lễ hội của người Cơ Tu đều được bố trí các họa tiết hoa văn thành từng mảng nhưng không đơn điệu. Chiếc áo cột tay của đàn ông, thanh niên trang trí những dãy hoa văn đối xứng, với những vạch sọc có khoảng cách đều nhau được dệt bởi ba màu: vàng, đỏ và trắng trông nổi bật trên nền vải chàm đen. Chiếc khố của đàn ông được bố trí các họa tiết đường nét hoa văn thành từng mảng lớn. Váy dài của phụ nữ có nhiều hoa văn cách điệu, tập trung thành mặt phẳng lớn ở phần dưới của thân váy. Các họa tiết hoa văn ở phần thân váy thường đứng riêng lẻ bằng cách vạch sọc như: hoa văn ablom (hoa tình yêu), lá trầu, dây buộc nhà gươl, múa da dáo... màu sắc đơn giản, các họa tiết hoa văn được thể hiện dưới dạng hình học hoá. Sau đó được dệt hoàn toàn bằng thủ công với những đường nét và hoa văn tinh tế, thể hiện tính thẩm mỹ và tài năng sáng tạo của người phụ nữ Cơ Tu từ xưa đến nay.

Một điều dễ dàng nhận thấy là trang phục lễ hội của người Cơ Tu khá đơn giản, không cầu kỳ về màu sắc nhưng phản ánh đậm chất nhân sinh quan và thế giới quan sâu sắc về vũ trụ, trời đất, vạn vật cũng như phong tục - tập quán, sinh hoạt của cộng đồng... của dân tộc mình. Màu chủ đạo của trang phục người Cơ Tu là màu chàm đen, đây cũng là màu nền chính của trang phục. Người Cơ Tu quan niệm rằng: Màu chàm đen là màu của đất (Abhuyh-Catiéc), màu đỏ là màu của mặt trời (Abhuyh-plêêng). Đây là hai màu sắc của hai vật thiêng không thể thiếu trong đời sống của người Cơ Tu. Vì vậy trang phục của họ không thể thiếu hai màu nói trên. Màu vàng trên trang phục được người Cơ Tu dùng rất ít chỉ là những nét mảnh để tạo nên những họa tiết, những đường nét hoa văn tinh tế.

Trang phục của người Cơ Tu còn ẩn chứa nhiều nét hoang dã của một cư dân sống trên vùng Trường Sơn. Với họ, trang phục là cội rễ để hình thành nên một bản sắc văn hoá riêng-Văn hoá Cơ Tu. Từ những nét riêng biệt và độc đáo đó đã làm cho trang phục của người Cơ Tu vùng Trường Sơn không giống bất kỳ trang phục lễ hội nào của cộng đồng 54 dân tộc anh em sống trên đất Việt

Những nét biến đổi trong trang phục của Người dân tộc Cơ Tu.

❖ **Biến đổi về nguyên liệu dệt**

Trước đây, sợi bông là nguyên liệu chính để dệt thổ cẩm, trang phục; cây bông vì thế được trồng khắp nương rẫy của mọi gia; cách nhân sợi, bí quyết nhuộm vải trở thành kinh nghiệm được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác tạo nên nét văn hóa riêng và độc đáo của người Cơ Tu. Tuy nhiên, hiện nay quá trình giao lưu, buôn bán với các dân tộc khác, đặc biệt là với người Kinh ở miền xuôi đã mang đến cho đồng bào những nguyên liệu mới, vừa rẻ, vừa có sẵn như: sợi nhân tạo, len, chỉ, hạt cườm. Trong điều kiện đó, phần lớn người phụ nữ Cơ Tu đã tìm đến sợi nhân tạo, để thay thế cho chất liệu sợi bông truyền thống; các loại sợi này khiến quá trình dệt thổ cẩm của người Cơ Tu diễn ra nhanh hơn do không mất công thu hoạch, nhân sợi; lại không phải tốn công nhuộm do sợi nhân tạo và len có rất nhiều màu sắc để lựa chọn. Hạt cườm bằng nhựa cũng là sự lựa chọn mới cho đồng bào Cơ Tu, dùng để thay thế cho hoa văn kết bằng chỉ hoặc “bằng hạt apờ roong, arắc từ một loại cây trong rừng để làm cườm” phí sản xuất bỏ ra cho việc sử dụng hạt cườm bằng nhựa khá thấp, công đoạn tạo hoa văn không tiêu tốn nhiều công sức như chất liệu chỉ, lại bền hơn hạt cây.

Qua khảo sát điền dã cho thấy, chỉ còn rất ít làng của người Cơ Tu sử dụng nguyên liệu bông một cách thuần túy trong dệt thổ cẩm, trang phục. Việc sử dụng nguyên liệu bằng chỉ để tạo hoa văn chỉ còn ở một số ít sản phẩm dệt của những gia đình khá giả hoặc làm theo yêu cầu của những cá nhân có nhu cầu. Ở thôn Công Dồn, xã Zhuôil, huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam, một địa phương được xem là còn bảo lưu một cách đầy đủ những yếu tố nghề dệt của đồng bào Cơ Tu, người phụ nữ bên cạnh việc sử dụng sợi bông truyền thống để dệt còn sử dụng thêm sợi len để tạo nên những tua trang trí cho áo quần, thổ cẩm. Có gia

đình còn sử dụng len đan xen với sợi bông để tạo nên họa tiết trang trí trên nền vải; việc sử dụng hạt cườm bằng nhựa để tạo hoa văn cho sản phẩm trở nên phổ biến. Còn tại các địa phương khác như Kon Tơ Rơn (xã La Dê, huyện Nam Giang), A Dinh (xã Chà Val, huyện Nam Giang), Bhoông (xã Sông Kôn, huyện Đông Giang), Aré (xã Tà Lu, huyện Đông Giang) tỉnh Quảng Nam, Dôi (xã Thượng Lộ, huyện Nam Đông) tỉnh Thừa Thiên Huế, phần lớn sản phẩm làm ra đều được dệt bằng sợi tổng hợp, hoặc bằng len, khó có thể tìm thấy sản phẩm được sử dụng bằng nguyên liệu bông truyền thống hoàn toàn ở thời điểm hiện tại.

Nguyên liệu nhuộm vải về cơ bản không có sự thay đổi lớn trong cách chế biến và sử dụng (đối với chất liệu dệt là sợi bông), người Cơ Tu vẫn sử dụng những gam màu truyền thống của mình, là những màu sắc có thể tìm thấy dễ dàng trong môi trường tự nhiên của núi rừng: màu đen từ thân cây ta râm, vỏ ốc (pa châu), màu xanh từ lá cây (a nách và tà râm), màu đỏ, vàng được lấy từ củ (achát, maroc, arác hoặc abial)... Tuy nhiên, việc chế biến và nhuộm màu không còn là công việc chủ yếu, quan trọng như trước đây trong nghề dệt của đồng bào. Thay vào đó, người dân sử dụng những nguyên liệu hiện đại, vừa rẻ vừa tiện dụng, đầy đủ màu sắc, đồng thời có thể rút ngắn thời gian hoàn thành sản phẩm.

❖ **Biến đổi về hoa văn trang trí**

Đối với người Cơ Tu, hoa văn trang trí trên thổ cẩm đóng một vai trò quan trọng, không những làm đẹp cho sản phẩm dệt mà còn có ý nghĩa trong đời sống tinh thần, thể hiện thế giới quan cũng như khả năng tư duy, khả năng thẩm mỹ của người Cơ Tu. Những hoa văn truyền thống được trang trí trên trang phục, thổ cẩm vì vậy mang những ý nghĩa văn hóa xã hội nhất định, như lá atút một loại lá khá gần gũi với đời sống hằng ngày của đồng bào, được cách điệu nhìn như hình chiếc chong chóng; hay điệu múa ting tung, padil ya yã, motif hàng rào; motif cửa sổ tình yêu, các loại hình hoa văn như chông, lá atút, múa ting tung, padil ya yã, mã não...

Với bản chất thích tìm tòi, sáng tạo những cái mới; hơn thế nữa là sự xâm nhập của các yếu tố hiện đại vào đời sống hằng ngày của đồng bào thông qua các phương tiện thông tin đại chúng đã mang đến những ý tưởng mới trong cách thể hiện hoa văn trang trí theo lối tư duy mở so với trước đây. Không còn bị bó hẹp trong những motif truyền thống, thổ cẩm trở thành miếng đất màu mỡ cho người nghệ nhân Cơ Tu gieo nên những hạt ý tưởng của bản thân. Lồng vào những hình ảnh của hoa văn truyền thống là những dạng thức hoa văn mang đầy màu sắc hiện đại, như hình ảnh của nhà gươl cách điệu, nhà văn hóa, máy bay, con robot... tùy vào sự sáng tạo của mỗi cá nhân mà tạo nên những loại hình hoa văn mới phù thuộc sở thích và ý tưởng của mỗi người, thậm chí ở một số sản phẩm như tấm đắp, rèm cửa hoặc sản phẩm được đặt hàng đồng bào còn lồng vào những câu khẩu hiệu, những suy nghĩ cá nhân như “Quyết tâm xây dựng nếp sống văn hóa”, “Ôn Bác suốt đời”... Vì thế có rất nhiều motif chưa bao giờ hoặc ít xuất hiện trước đây, ngày nay trở nên không còn xa lạ đối với trang phục thổ cẩm của người Cơ Tu. Đây có thể xem là một sự biến đổi tích cực không những góp phần làm phong phú thêm hệ thống các hoa văn trên các loại hình sản phẩm mà còn đáp ứng nhu cầu thể hiện của đồng bào Cơ Tu, các dân tộc cận cư và khách du lịch.

❖ **Biến đổi loại hình trang phục thổ cẩm**

Sự biến đổi trong loại hình trang phục thổ cẩm của người Cơ Tu ít có biểu hiện rõ nét, đa phần là trang phục của nữ giới với các loại áo được cải tiến theo kiểu áo của người Kinh với cổ áo được cắt xẻ theo hình trái tim hoặc kiểu áo pull chui đầu mà phụ nữ Kinh thường mặc. Tại một số địa phương, người Cơ Tu ở Quảng Nam đồng bào đã dệt những kiểu áo nam giới có núm lông như áo của người Hoa, người Lào (dệt theo đơn đặt hàng của thương nhân Lào), bên cạnh đó người dân cũng đã dệt những túi thổ cẩm nhỏ có công dụng như ví tiền, những chiếc khăn trải bàn, màn cửa, võng... vừa để sử dụng trong gia đình, vừa để bán cho những đối tượng có nhu cầu hoặc đặt hàng từ trước.

Về cơ bản, sự biến đổi trong loại trang phục và sản phẩm dệt của người Cơ Tu xuất phát từ nhu cầu sử dụng của những dân tộc cận cư, trong đó chủ yếu là

người Kinh, lái buôn từ Lào với những mặt hàng như: áo, tấm ra, màn cửa, túi xách... Vì vậy, không làm ảnh hưởng nhiều đến loại hình trang phục truyền thống của người dân Cơ Tu.

❖ **Biến đổi về ý thức sử dụng**

Trang phục truyền thống ngoài chức năng sử dụng để mặc, để làm đẹp, để thể hiện sự giàu có của các gia đình còn trở thành lễ vật trong cưới xin: váy, xà lùng, tấmm choàng, khó... Thường là lễ vật nhà gái chuẩn bị cho nhà trai. Một lễ cưới dù lớn hay nhỏ bắt buộc phải có thổ cẩm, trang phục của cô dâu mang tặng cho gia đình nhà chồng. Trang phục, sản phẩm từ dệt thổ cẩm vì vậy là lễ vật quan trọng trong dựng vợ gả chồng, là tài sản riêng của con cái khi trưởng thành, lập gia đình, là vật dụng biểu thị sự ấm no, hạnh phúc, là thứ không thể thiếu trong các nghi thức, lễ hội của cộng đồng người Cơ Tu. Ý nghĩa này của trang phục, của sản phẩm thổ cẩm truyền thống cho đến bây giờ vẫn còn được bảo lưu. Tuy nhiên khác một điều là trước đây, thổ cẩm được xem như tiêu chí đánh giá sự giàu có, sang trọng của một gia đình, sự chênh lệch về giàu nghèo giữa các gia đình thể hiện rõ thông qua số lượng và chất lượng trang phục, thì ngày nay điều đó đã không còn, bởi lẽ hầu như gia đình nào của người Cơ Tu cũng sở hữu trang phục, đồ thổ cẩm kết cườm thậm chí đồ chì hắc hoi.

Ngày nay, rất khó bắt gặp hình ảnh người Cơ Tu mặc trang phục thổ cẩm trong lao động, sinh hoạt hằng ngày mà thay vào đó, đồng bào mặc những trang phục may sẵn của người Kinh, vừa tiện lợi vừa có giá thành rẻ lại dễ dàng mua được bất kỳ ở đâu. Chính vì vậy, hầu như chỉ có những cụ già trên 60 tuổi và trẻ nhỏ là còn sử dụng thường phục trong đời sống hằng ngày. Điều này biến hiện quan niệm về giá trị thẩm mỹ và giá trị sử dụng của trang phục truyền thống ở đồng bào Cơ Tu đã có những đổi thay rõ rệt. Hiện tại, hầu như phần lớn người Cơ Tu chỉ mặc trang phục truyền thống trong các dịp quan trọng mà thôi, như: tang ma, cưới xin, lễ hội...

Trang phục của người Cơ Tu trước đây thường được sử dụng với mục đích tặng, biếu, làm của hồi môn, hoặc có đi chăng nữa sự trao đổi sản phẩm vì mục đích kinh tế thì cũng chỉ biểu hiện dưới hình thức “hàng đổi hàng”, “vật ngang giá”.

Hiện tại, trang phục thổ cẩm đã có vai trò đáng kể trong đời sống kinh tế của người Cơ Tu, là sản phẩm mang lại nguồn thu nhập quan trọng cho các hộ gia đình thông qua buôn bán, trao đổi; như vậy có nghĩa rằng trang phục, sản phẩm thổ cẩm đã có thêm một chức năng mới trong mục đích sử dụng của đồng bào, trở thành hàng hóa mang tính chất giao dịch thương mại.

Đối với người Cơ Tu trước đây, chỉ có những gia đình khá giả mới có đủ điều kiện để dệt hoặc mua những trang phục, đồ thổ cẩm được kết cườm bằng cách đồ chì; trang phục kết nhiều cườm hoặc được kết bằng chì là tiêu chí để đánh giá sự giàu có của một gia đình.

❖ **Biến đổi về trao đổi sản phẩm**

Trước đây, khi người dân chưa làm quen với đồng tiền, quá trình trao đổi được áp dụng bằng vật ngang giá. Một tấm mủ dài và đẹp có thể đổi được một con trâu (bò), hoặc một, hai cái chiêng tùy theo kích thước. Hiện nay, sản phẩm dệt thường được quy đổi ra tiền, một tấm mủ loại tốt, có trang trí hoa văn hạt cườm, nếu dệt khéo, đẹp có thể bán được từ 4-5 triệu đồng, một tấm xà lùng kết cườm cũng có giá từ 700 nghìn – đến 1 triệu đồng, hay một chiếc khố nếu có giá vừa thì cũng phải đến 500 nghìn – 600 nghìn đồng.

Chính nhờ thông qua trao đổi, có những gia đình nhờ dệt thổ cẩm, trang phục đẹp mà có trong tay gia sản rất lớn, đồng thời nhiều cư dân không biết dệt cũng thông qua đó mà có những sản phẩm dệt, trang phục đáp ứng cho nhu cầu của bản thân và gia đình.

Trang phục, sản phẩm dệt một khi đã trở thành hàng hóa có tính chất thương mại cũng đồng nghĩa với việc phải có sự bao tiêu, trao đổi sản phẩm giữa cộng đồng dân tộc Cơ Tu với các cộng đồng dân tộc khác. Trong một thời gian dài, quá trình trao đổi này diễn ra một cách manh mún, nhỏ lẻ; phần lớn trang phục, sản phẩm thổ cẩm được bán theo quy mô hộ gia đình gia đình nào sản xuất gia đình đó sẽ phải mang đi tiêu thụ tùy theo khả năng của từng hộ, chứ chưa có sự liên kết giữa các hộ. Lượng sản phẩm tiêu thụ lại phụ thuộc phần lớn nhu cầu của các dân tộc cận cư và của số ít khách tham quan, du lịch nên đã phần nào hạn chế quá trình trao đổi sản phẩm của đồng bào.

Ý thức được vấn đề trên, hiện nay một bộ phận người Cơ Tu đã biết kết hợp với thương lái (đa phần là người Kinh hoặc từ Lào sang) để thực hiện việc bao tiêu sản phẩm với những đối tượng có nhu cầu. Quá trình này khiến cho trang phục, thổ cẩm được làm ra không những tiêu thụ mạnh trong nội bộ người Cơ Tu và các dân tộc cận cư mà còn được trao đổi rộng rãi trên nhiều địa phương trong cả nước và một bộ phận lớn nhân dân ở các vùng biên giới với Lào. Sự biến chuyển trong ý thức bao tiêu, trao đổi sản phẩm thổ cẩm, trang phục đã góp phần không nhỏ trong việc khắc phục và cải thiện đời sống kinh tế của người Cơ Tu ở các huyện miền núi Quảng Nam và Thừa Thiên Huế.

2.4.3. Văn hóa cư trú của người Cơ Tu

Kiến trúc nhà cửa là sáng tạo văn hoá vật chất quan trọng của cộng đồng, liên quan chặt chẽ đến chất lượng sống, không gian sinh tồn, sinh hoạt văn hoá của đồng bào. Kiến trúc nhà cửa gắn với qui hoạch làng bản, xây dựng mô hình nông thôn mới, giữ gìn di sản kiến trúc... Đó chính là yêu cầu bức thiết của cuộc sống bà con dân tộc miền núi. Đi tìm những giải pháp để bảo tồn và phát huy kiến trúc nhà cửa của đồng bào Cơ Tu là chủ đề Hội thảo do Phân viện Văn hóa Nghệ thuật Việt Nam tại TP. Huế, Thư Viện tỉnh Quảng Nam và Phòng VH TT huyện Tây Giang tổ chức vào tháng 3 năm 2014 tại Tây Giang.

Các dân tộc ở miền núi Quảng Nam đều có nhiều loại hình kiến trúc truyền thống, trong đó nổi bật và phổ biến nhất là nhà ở. Riêng dân tộc Cơ Tu có đến nhiều loại nhà như nhà làng truyền thống (gươl), nhà ở (moong, đông, nhà dài), nhà kho, chòi rẫy, túp lều thổ cẩm, nhà mồ... Nhìn vào công trình kiến trúc người ta biết được ít nhiều về tập quán, văn hoá, sức sống của dân tộc ấy.

Nhà cửa của dân tộc Cơ Tu phần lớn là nhà sàn cách mặt đất từ một mét trở lên, có cầu thang lên xuống. Loại hình kiến trúc này phù hợp với điều kiện địa hình, không gian, môi trường tự nhiên của miền núi. Tất cả vật liệu xây dựng đều tận dụng và khai thác từ thiên nhiên nơi họ cư trú. Vật liệu phổ biến là gỗ rừng, tre nứa, cỏ tranh, dây rừng... Với bàn tay khéo léo, đồng bào biết làm cho bền chắc và đẹp mắt những bộ phận của ngôi nhà từ bộ mái đến phần sàn nhà và các phần phụ khác. Các công trình kiến trúc dân gian đã tạo dấu ấn văn hoá truyền thống

được lưu truyền qua bao thế hệ. Đặc biệt, nhà làng là một công trình kiến trúc đa năng, vừa là nơi hội họp, xử kiện theo luật tục, là nơi tổ chức lễ hội cộng đồng vừa là bảo tàng nghệ thuật trang trí, điêu khắc, chứa đựng nhiều tác phẩm tạo hình của tập thể các nghệ nhân tài hoa trong làng. Ngoài ra, nhà làng truyền thống là nơi tổ chức các hoạt động tuyên truyền phục vụ nhiệm vụ chính trị, xã hội tại địa phương. Nó thực sự là thiết chế văn hóa cần thiết, có sức sống lâu bền ở bản làng miền núi.

Tuy nhiên, kiến trúc nhà cửa của đồng bào Cơ Tu nói riêng, các dân tộc thiểu số đang bị biến đổi rất nhanh, di sản kiến trúc dần bị mai một. Ngay trong chiến tranh, nhà ở của đồng bào một số thôn bản cũng phải thay đổi... Để tránh các cuộc đánh phá, tàn sát của giặc, đồng bào phải thực hiện “chuyển nếp sống ở nhà sàn sang nhà đất, có công sự chống máy bay oanh tạc”. Ngày nay, dưới áp lực của phát triển miền núi, không gian cư trú, kiến trúc truyền thống, vật liệu xây dựng nhà ở của vùng đồng bào các dân tộc càng bị biến đổi nhiều hơn. Những năm gần đây do thực hiện định canh định cư, tái định cư để thực hiện các công trình giao thông, thủy điện, đồng bào xây nhà bằng vật liệu mới, kiểu cách kiến trúc mới.

Do tác động nội tại qua nhu cầu muốn học hỏi, thay đổi nếp sống cũ và tác động của chính quyền trong việc thực hiện định canh định cư, tái định cư xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, thủy điện, kiên cố hoá nhà ở, xoá bỏ những ngôi nhà tạm tranh, tre, nứa, lá... đã làm cho bản làng miền núi có nhiều thay đổi căn bản. Sự chuyển biến về điều kiện cư trú càng nhanh chóng hơn khi tỉnh thực hiện chủ trương xoá nhà tạm, hỗ trợ nhà ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số theo Quyết định 134/QĐ- TTg của Thủ tướng Chính phủ.

Từ đây, những yếu tố ngoại lai bắt đầu chi phối đời sống tinh thần và vật chất của đồng bào ở các bản làng xa xôi. Xã hội cổ truyền đang biến đổi hết sức nhanh chóng cho nên kiện điều ăn ở, cư trú của đồng bào cũng phải thay đổi theo. Chẳng những các thôn bản nằm trên trục giao thông lớn bị biến dạng, “lạ hoá” mà các thôn bản vùng sâu vùng xa cũng đã và đang mất dần những yếu tố truyền thống. Kiến trúc là một trong những thay đổi rõ rệt nhất trên các vùng

cao. Những ngôi nhà sàn đã bị “trệt hoá”, mái tranh mái nứa cũng bị “tôn hoá”. Mặc dù, trong quá trình thực hiện xóa nhà tạm, các nhà chức trách đã vận động và hướng cho các hộ dân lợp tôn có màu xanh để hợp với cảnh quan, thiên nhiên miền núi nhưng thực tế hoàn toàn không như mong muốn. Điều đáng nói là, khi thực hiện dự án, hầu như rất ít người quan tâm đến việc hướng dẫn người dân bảo lưu phong cách kiến trúc truyền thống của dân tộc mình. Những bất hợp lý về quy hoạch diện tích đất ở, canh tác gắn với thói quen và điều kiện sản xuất, việc phá vỡ môi trường sinh thái, mà thiết kế nhà sàn bê tông, mái tôn là sự “hủy hoại” quá lớn đến kiến trúc nhà ở của người Cơ Tu.

Sự thay đổi là điều tất yếu, tuy nhiên thay đổi theo hướng bất lợi làm ảnh hưởng nhiều đến việc bảo tồn văn hoá truyền thống, kiến trúc xưa cổ của các dân tộc thì cần phải xem xét, có những giải pháp khắc phục. Nếu không nghiên cứu cẩn thận, hợp lý sẽ có những ảnh hưởng tiêu cực đến cuộc sống của đồng bào miền núi nhất là việc bảo tồn văn hoá truyền thống, giữ gìn môi trường sinh thái. Ngôi nhà sàn là sự lựa chọn lý tưởng của đồng bào để thích nghi với môi trường miền núi, chống lại thú dữ, ẩm thấp, khắc phục độ dốc...Chúng ta đã vận động và cấp xi măng, tôn, sắt thép cho bà con làm nhà kiên cố, vô tình đã xóa bỏ nhiều giá trị văn hoá được con người tích lũy, chọn lọc từ rất lâu đời.

Nhiều năm gần đây, tỉnh đã hỗ trợ xây dựng nhà làng truyền thống và mang lại những thành công đáng phấn khởi. Hiện nay toàn tỉnh có 167 ngôi nhà Gươl truyền thống được xây dựng Tuy nhiên, đã đến lúc đặt vấn đề bảo tồn di sản này không chỉ là phục giữ nguyên dạng về mặt kiến trúc mà quan trọng hơn là tinh thần linh hồn ẩn chứa trong nội thất, trong mỗi nét điêu khắc, hình tượng trang trí. Cần sưu tầm các hệ thống tri thức bản địa liên quan đến quá trình xây dựng, từ việc khai thác nguyên liệu, đến việc dựng nhà, các khâu đoạn hoàn thành; sưu tầm hệ thống hình tượng, motif, họa tiết, tượng điêu khắc trang trí trên toàn bộ kiến trúc Gươl; có chế độ đãi ngộ và sử dụng các thể hệ nghệ nhân dân gian đã từng tham gia, biết các tri thức kỹ thuật xây dựng, thực hiện điêu khắc các hình tượng trang trí,... Xây dựng Gươl trở thành một không gian lưu giữ, bảo tồn, bảo tàng, đáp ứng nhu cầu hoạt động tham quan du lịch, tìm hiểu, trải nghiệm

văn hóa tộc người. Trên quan điểm bảo tồn nguyên dạng, Gươl sẽ tồn tại như những dạng “nhà bảo tàng” dành cho khách tham quan và nghiên cứu trong định hướng xây dựng mô hình “Làng du lịch văn hóa tộc người”. Khi đó, việc phục dựng phải đảm bảo theo những tiêu chí truyền thống cả về vật liệu, kỹ thuật, công cụ, nghệ nhân, các cấu kiện, bộ phận và cấu trúc nội thất.

Quy hoạch lại dân cư và bản làng của đồng bào phải phù hợp với tập quán, các quan hệ xã hội và tâm lý tộc người. Trong công tác xóa nhà tạm, không nên áp đặt kiên cố hoá, kinh hoá toàn bộ vật liệu, kiến trúc mà cần thiết giữ lại những giá trị truyền thống. Bà con dân tộc thích ở nhà sàn thì cứ để họ ở nhà sàn, khuyến khích làm nhà sàn để thích ứng với những điều kiện về thiên nhiên, môi trường miền núi. Chúng ta hướng dẫn xây nhà kiên cố, sử dụng vật liệu mới hợp lý, đúng mức. Bên dưới nhà sàn không được dùng làm chỗ nuôi gia súc mà chỉ để nông cụ và đồ dùng gia đình. Cần tạo những mẫu nhà và mẫu quy hoạch làng phù hợp, lấy cái được, cái hay để thuyết phục đồng bào và chính quyền ở nông thôn, đồng thời tìm ra phương hướng cho chúng đi vào đời sống. Bởi vì, dù có tiến hoá, phát triển đến đâu đi nữa, loài người đang có xu hướng quay lại cái mà ngày hôm kia mình đã từ bỏ, chỉ khác là cải tiến cho nó văn minh hơn.

Thực hiện chính sách nhà ở cho đồng bào miền núi nói chung, đồng bào Cơ Tu nói riêng là một chủ trương đúng đắn, đầy tính nhân văn, thể hiện sự quan tâm sâu sắc của Đảng và Nhà nước đối với đồng bào dân tộc thiểu số. Tuy nhiên, phải vận dụng, nghiên cứu và thực hiện một cách khoa học, hợp lý để bảo tồn những giá trị truyền thống trong kiến trúc nhà ở theo hướng phát triển bền vững. Phải giữ cho chúng không bị thoái hoá về vật chất, tinh thần lẫn thẩm mỹ, phải giữ gìn cái hay cái đẹp, nét khác biệt trong lối ăn, cách ở của người miền núi, bảo tồn di sản nhân văn tộc người.

Gươl gắn với cuộc sống lao động làm nương rẫy và đây cũng là nơi lưu giữ nhiều nét văn hóa độc đáo của người Cơ Tu ở vùng núi Quảng Nam. Theo tiếng Cơ Tu, Gươl là nhà rẫy.

Tìm hiểu về lai lịch của Gươl theo phong tục tập quán, xưa người Cơ Tu thường phát rẫy tận trong rừng già để canh tác và trồng các loại cây hoa màu như: lúa,

bắp, rau, đậu... Ngoài ra, họ còn làm bẫy để bắt thêm con thú rừng, săn bắt các loài chim, chuột, hái thêm các loại măng, đốt mây rừng... Nhằm đảm bảo nguồn thức ăn quanh năm cho gia đình. Vì vậy, gia đình Cơ Tu nào cũng làm cho mình một Gươl không những để trú mưa, trú nắng mà còn để bảo vệ nương rẫy không cho chim, chuột và các loài thú vào phá hoại, nhất là vào mùa lúa chín.

Từ khi phát rẫy, đốt rẫy rồi gieo trồng lúa, bắp và các loại hoa màu những đàn ông Cơ Tu thường ở lại Gươl nhiều hơn ở nhà, chỉ đến khi thu hoạch xong, hoặc mỗi khi làng có lễ hội, vào dịp tết, gia đình có tang ma, đám cưới... Thì họ mới rời Gươl về nhà. Khi vào mùa giáp hạt thiếu ăn, đàn ông Cơ Tu thường rủ nhau lên Gươl ngủ lại có khi cả tháng trời để đặt bẫy chim, thú, săn bắt, hái măng... Để có thêm nguồn thực phẩm cho gia đình.

Gươl của đồng bào Cơ Tu có diện tích trung bình khoảng 8 - 10 m², tùy thuộc vào địa hình mà sàn của Gươl cao so với mặt đất khoảng 1 - 1,2m nhằm để phòng thú dữ và mưa lụt. Cũng như nhà ở truyền thống, Gươl được làm bằng các nguyên vật liệu sẵn có của núi rừng như: gỗ, tre, nứa, tranh, mây... khai thác từ rừng. Nhìn chung Gươl gần giống như một nhà ở thu nhỏ. Trong Gươl có nơi đựng lúa, có chỗ cất măng, rau củ quả từ rừng, có nơi để nghỉ ngơi, có bếp lửa, có bầu đựng nước, có chỗ dành đan lát, chế tác nhạc cụ và các công cụ lao động (rìu, rựa, cào cỏ, cuốc, ống đựng lúa giống, cây chọc lỗ tria hạt), có chỗ cất chiếc ná, tên, giáo mác để hộ thân và talét - một loại gùi dành riêng để đàn ông Cơ Tu đựng các loại vật dụng cần thiết

Gươl của mỗi gia đình Cơ Tu thường cách nhau một con suối, ngọn đồi. Muốn đến Gươl người khác chơi có khi mất hàng giờ đồng hồ đi bộ. Tuy cách xa như vậy, nhưng mọi vấn đề liên quan về làng, gia đình, họ đều thông tin cho nhau biết. Người Cơ Tu có tính cộng đồng rất cao, nên trong những ngày phát rẫy, đốt rẫy, gieo hạt đến khi thu hoạch, các gia đình thường hỗ trợ công giúp nhau cùng làm. Đặc biệt, những khi gặp khó khăn, hoạn nạn như đau ốm, tai nạn, hoặc thú dữ về phá rẫy, đồng bào Cơ Tu đều quan tâm, giúp đỡ nhau một cách chân tình như người trong một nhà.

Ngày xưa, các con trai và cháu trai luôn được ông nội, người cha dẫn vào Gươl ở cùng. Ngày nay, ít thấy gia đình đồng bào Cơ Tu dẫn con của họ vào ở cùng trong Gươl mà để chúng ở nhà đến trường học cái chữ. Vào những lúc rảnh rỗi, họ thường bày cho con cháu cách đặt bẫy chim, thú, săn bắt đến truyền nghề đan lát, cách làm tên ná, dạy chế tác các loại nhạc cụ truyền thống của người Cơ Tu... vào những đêm trăng sáng, người già thường kể cho các con cháu họ nghe những câu chuyện về nguồn gốc tộc người hoặc những truyện cổ Cơ Tu.

Gươl cũng là nơi để đàn ông Cơ Tu gặp nhau qua mỗi lần đi săn bắt được con heo, chim, các loài cá ở sông suối... Ngoài phần để dành dự trữ ra, họ thường tụ tập đến Gươl để vui chơi, ăn và uống rượu. Đây là hình thức sinh hoạt gắn với cuộc sống lao động làm rẫy và gắn với không gian núi rừng, nó giúp cho mọi người có thời gian thư giãn, phấn khởi lao động đạt hiệu quả cao hơn để làm ra nhiều lương thực, thực phẩm phục vụ cho gia đình.

Theo đó Gươl, luôn có vai trò hết sức quan trọng trong đời sống và sinh hoạt hàng ngày, trong lao động sản xuất, săn bắn, hái lượm mang sắc thái đặc thù tộc người và nó sẽ không bao giờ mất đi mà sẽ mãi mãi trường tồn với người Cơ Tu như chính họ đã sinh sống lâu đời trên vùng trường sơn bao la và rộng lớn.

Gươl gắn với cuộc sống lao động làm nương rẫy và đây cũng là nơi lưu giữ nhiều nét văn hóa độc đáo của người Cơ Tu ở vùng núi Quảng Nam. Theo tiếng Cơ Tu, Gươl là nhà rẫy.

Tìm hiểu về lai lịch của Gươl, một số người già Cơ Tu cho biết: theo phong tục tập quán, xưa người Cơ Tu thường phát rẫy tận trong rừng già để canh tác và trồng các loại cây hoa màu như: lúa, bắp, rau, đậu... Ngoài ra, họ còn làm bẫy để bắt thêm con thú rừng, săn bắn các loài chim, chuột, hái thêm các loại măng, đọt mây rừng... Nhằm đảm bảo nguồn thức ăn quanh năm cho gia đình. Vì vậy, gia đình Cơ Tu nào cũng làm cho mình một Gươl không những để trú mưa, trú nắng mà còn để bảo vệ nương rẫy không cho chim, chuột và các loài thú vào phá hoại, nhất là vào mùa lúa chín.

Từ khi phát rẫy, đốt rẫy rồi gieo trồng lúa, bắp và các loại hoa màu những đàn ông Cơ Tu thường ở lại Gươl nhiều hơn ở nhà, chỉ đến khi thu hoạch xong, hoặc

mỗi khi làng có lễ hội, vào dịp tết, gia đình có tang ma, đám cưới... Thì họ mới rời Gươl về nhà. Khi vào mùa giáp hạt thiếu ăn, đàn ông Cơ Tu thường rủ nhau lên Gươl ngủ lại có khi cả tháng trời để đặt bẫy chim, thú, săn bắt, hái măng... Để có thêm nguồn thực phẩm cho gia đình.

Gươl của đồng bào Cơ Tu có diện tích trung bình khoảng 8 - 10 m², tùy thuộc vào địa hình mà sàn của Gươl cao so với mặt đất khoảng 1 - 1,2m nhằm để phòng thú dữ và mưa lụt. Cũng như nhà ở truyền thống, Gươl được làm bằng các nguyên vật liệu sẵn có của núi rừng như: gỗ, tre, nứa, tranh, mây... khai thác từ rừng. Nhìn chung Gươl gần giống như một nhà ở thu nhỏ. Trong Gươl có nơi đựng lúa, có chỗ cất măng, rau củ quả từ rừng, có nơi để nghỉ ngơi, có bếp lửa, có bầu đựng nước, có chỗ dành đan lát, chế tác nhạc cụ và các công cụ lao động (riêu, rựa, cào cỏ, cuốc, ống đựng lúa giống, cây chọc lỗ tria hạt), có chỗ cất chiếc ná, tên, giáo mác để hộ thân và talét - một loại gùi dành riêng để đàn ông Cơ Tu đựng các loại vật dụng cần thiết.

Gươl của mỗi gia đình Cơ Tu thường cách nhau một con suối, ngọn đồi. Muốn đến Gươl người khác chơi có khi mất hàng giờ đồng hồ đi bộ. Tuy cách xa như vậy, nhưng mọi vấn đề liên quan về làng, gia đình, họ đều thông tin cho nhau biết. Người Cơ Tu có tính cộng đồng rất cao, nên trong những ngày phát rẫy, đốt rẫy, gieo hạt đến khi thu hoạch, các gia đình thường hỗ trợ công giúp nhau cùng làm. Đặc biệt, những khi gặp khó khăn, hoạn nạn như đau ốm, tai nạn, hoặc thú dữ về phá rẫy, đồng bào Cơ Tu đều quan tâm, giúp đỡ nhau một cách chân tình như người trong một nhà.

Ngày xưa, các con trai và cháu trai luôn được ông nội, người cha dẫn vào Gươl ở cùng. Ngày nay, ít thấy gia đình đồng bào Cơ Tu dẫn con của họ vào ở cùng trong Gươl mà để chúng ở nhà đến trường học cái chữ. Vào những lúc rảnh rỗi, họ thường bày cho con cháu cách đặt bẫy chim, thú, săn bắt đến truyền nghề đan lát, cách làm tên ná, dạy chế tác các loại nhạc cụ truyền thống của người Cơ Tu... vào những đêm trăng sáng, người già thường kể cho các con cháu họ nghe những câu chuyện về nguồn gốc tộc người hoặc những truyện cổ Cơ Tu.

Gươl cũng là nơi để đàn ông Cơ Tu gặp nhau qua mỗi lần đi săn bắt được con heo, chim, các loài cá ở sông suối... Ngoài phần để dành dự trữ ra, họ thường tụ tập đến Gươl để vui chơi, ăn và uống rượu. Đây là hình thức sinh hoạt gắn với cuộc sống lao động làm rẫy và gắn với không gian núi rừng, nó giúp cho mọi người có thời gian thư giãn, phấn khởi lao động đạt hiệu quả cao hơn để làm ra nhiều lương thực, thực phẩm phục vụ cho gia đình.

Theo đó Gươl, luôn có vai trò hết sức quan trọng trong đời sống và sinh hoạt hàng ngày, trong lao động sản xuất, săn bắn, hái lượm mang sắc thái đặc thù tộc người và nó sẽ không bao giờ mất đi mà sẽ mãi mãi trường tồn với người Cơ Tu như chính họ đã sinh sống lâu đời trên vùng trường sơn bao la và rộng lớn.

Ngày nay, kiểu nhà ở của người dân Cơ Tu là kiểu nhà đất với sự hội nhập điều kiện sống mới. Tuy nhiên, trước đây ngôi nhà sàn hoặc nửa nhà sàn nửa đất đã từng tồn tại trên vùng đất này.

Với ngôi nhà sàn, sau khi gia chủ chọn được đất ở trong làng để xây dựng họ báo cho chủ làng biết và sau đó làm lễ xin gặp thần linh. Nếu được thần linh đồng ý thì họ bắt đầu xây nhà.

Đầu tiên là việc chuẩn bị nguyên liệu. Vật liệu chủ yếu được khai thác từ núi rừng, đó là gỗ tranh, lá nón, mây, tre, nứa,... Tuy nhiên, một số cây có đặc điểm khác biệt sẽ không được chọn như cây có dây leo quấn quanh vào, cây bị sét đánh, cây mọc ở rừng thiêng... Vì những cây này là nơi cư trú các thần và ma quỷ, cây sẽ rất độc, nếu bị sử dụng sẽ bị thần trừng phạt.

Việc xây dựng nhà được tiến hành vào một ngày tốt. Là nhà của mỗi gia đình nhưng việc xây dựng lại được góp sức của cả cộng đồng như nhà gươl nhưng ở một qui mô nhỏ hơn.

Trước khi dựng, chủ nhà đứng ra xin thần linh làm lễ dựng cột với lễ vật gồm một con gà và ché rượu cần, nhà giàu có thể là một con lợn. Khi làm nhà xong thì chủ nhà cúng tạ ơn thần linh và ông bà tổ tiên. Nếu thiếu nghi thức này thần linh sẽ bỏ đi, người trong nhà sẽ bị ốm đau bệnh tật hoặc có thể bị chết xấu. Sau lễ cúng này, người trong làng sẽ được chủ nhà mời đến cảm ơn bằng cuộc chè chén thâu đêm.

Sau khi có đủ vật liệu những người đàn ông giàu kinh nghiệm và khéo tay trong làng sẽ đến lo việc dựng đặt. Các cột nhà được chôn sâu xuống đất để tạo sự vững chắc.

Sàn nhà được làm bằng tre, nứa đập dập, lát ở hai đầu hồi nhằm tạo sợi cố định và liên kết các cột. Người ta thường tạo một cánh cung bằng gỗ để liên kết các cột đầu hồi với hai cây cột ở hàng trước, sau kê sát và được uốn cong khi gỗ còn tươi để khỏi nứt vỡ.

Bao quanh khung nhà là các tiếp tre hoặc nứa nối liền từ sàn đến bờ mép mái. Mái được lợp bằng tranh, lá nón, lá kè,...trên hệ thống đòn tay, rui, mè...bằng tre, nứa uốn hình bầu dục phía hai bên đầu hồi. Bên dưới những thanh nứa uốn cong này là các thanh gỗ nhỏ xếp thành hình rẽ quạt nối từ đòn nóc đến các cột. Ngôi nhà sàn thường có hai cửa ra vào thông gió ở phía đầu hồi, nhưng nhìn chung không gian bên trong thường chật hẹp.

Nhà sàn Cơ Tu cũng được trang trí bằng một số hình đặc thù như những mảnh gỗ hình mặt trăng khuyết, cặp sừng trâu, tượng chim. Những hình trang trí này còn là sự biểu hiện cho văn hóa tộc người. Bên dưới ngôi nhà, phía sau cột cái thường được cài rất nhiều sừng hươu, nai, đầu thú, lông chim để minh chứng cho sức mạnh, tài nghệ của người đàn ông trong gia đình. Ở gần cửa ra vào là nơi giắt các công cụ săn bắn. Phía trên các bức vách, chỗ tiếp nối với mái nhà được làm những giàn bằng tre, nứa để cất giữ những đồ sinh hoạt trong gia đình. Cầu thang lên xuống của ngôi nhà được làm khá đơn giản bởi những thanh gỗ dẻo hay các thanh tre hoặc có thể là cả cây gỗ có bậc thang.

Nhà sàn truyền thống của người Cơ Tu thường có hai bếp lửa: một bếp dành cho đàn ông và một bếp dành cho phụ nữ. Ở khoảng không gian từ cây cột cái đến vách sau là nơi thiên lương nhất, là nơi cất giữ nhiều đồ vật quý của gia đình như chiêng, ché, gùi, lúa giống,..., là nơi thực hiện những nghi lễ cúng bái.

Nếu như trước đây các gia đình Cơ Tu sống trong các ngôi nhà sàn thì theo thời gian, kiến trúc nhà dần dần có sự thay đổi cho phù hợp với đời sống mới. Ngày nay, người Cơ Tu sống trong những ngôi nhà đất kiên cố, nhưng để có được những ngôi nhà đất kiên cố ấy còn có một bước chuyển tiếp từ kiểu nhà sàn, đó

là kiểu nhà nửa sàn nửa đất. Có thể nói đây là một quá trình thích ứng dần của cộng đồng người Cơ Tu nói riêng, các dân tộc người miền Trung nói chung.

So với ngôi nhà sàn truyền thống, cấu trúc và kỹ thuật xây dựng của kiểu nhà nửa sàn nửa đất cũng khá đơn giản: cột chôn xuống đất, bộ mái khum tròn... Vật liệu cũng được lấy từ nuid rừng quen thuộc. cái khác ở đây là một phần sàn đã được hạ thấp. Phần đất và sàn nối kết với nhau bằng 1 – 2 cầu thang ngắn, nhỏ phía bên trong ngôi nhà. Trong không gian ngôi nhà, khoảng cách từ sàn nhà đến đất được che chắn bằng những tấm đan, chuồng trại chăn nuôi được tận dụng ở không gian bên dưới sàn.

Nhìn chung, các vật dụng sinh hoạt được bố trí trong nhà không có gì thay đổi so với nhà sàn trước nhưng do một nửa không gian không còn sàn nên khu vực này được làm nơi tiếp khách và cất giữ các phương tiện sinh hoạt trong gia đình. Ngày nay, người Cơ Tu với cuộc sống ổn định, được sự quan tâm của Nhà nước và chính quyền địa phương với những chủ trương, chính sách mới, nhà ở của đồng bào Cơ Tu đã được cải thiện. Những ngôi nhà sàn hay nửa sàn nửa đất đã được thay thế bởi những ngôi nhà đất kiên cố, chủ yếu là bằng bê tông cốt thép như nhà người Kinh hoặc toàn bằng gỗ. Đó là sự hội nhập điều kiện sống mới của người dân Cơ Tu. Tuy nhiên, dù ngôi nhà mới có tiện nghi nhưng kiến trúc này vẫn giữ gần như trang trí nội thất của ngôi nhà sàn truyền thống.

2.4.4. Phong tục hôn nhân

❖ Tục ngủ duông độc đáo của người Cơ Tu

Đối người Cơ Tu, hôn nhân là một sự kiện quan trọng không chỉ cho gia đình, họ hàng cô dâu, chú rể mà cho cả buôn làng. Nhà trai phải tốn của cải nộp cho nhà gái và tổ chức cưới. Việc lấy vợ phải trải qua các bước nghi thức: Hỏi, đính hôn, lễ cưới và sau này, khi đã khá giả thường tổ chức thêm lễ cưới lần nữa. Phổ biến hình thức con trai cô lấy con gái cậu, vợ goá lấy anh hoặc em chồng quá cố. Ở người Cơ Tu còn tồn tại một phong tục mà chỉ ở cư dân này mới có, đó là tục ngủ duông (lướt zưóng). Tục ngủ duông là một thông điệp gửi gắm những mối tình trai gái Cơ Tu nên vợ nên chồng để hôm nay nó vẫn còn trường tồn mãi với thời gian.

Trong những công việc nương rẫy, hay đi chơi ở nhà bạn bè, người thân hay vào dịp Tết đến xuân về hoặc trong những dịp lễ hội lớn của buôn làng như: Lễ ăn mừng được mùa (Bhuoi Aví), lễ ăn mừng nhà Gươl (Lang torí), lễ ăn mừng lúa mới (Cha ha roo tomêê), lễ hội Pơ Ngoót (lễ ăn thề kết nghĩa anh em giữa hai làng người Cơ Tu với nhau)..., nam nữ Cơ Tu tự tìm đến nhau lựa chọn cho mình một người hợp lòng, ưng ý. Và để làm được việc này, họ phải đợi đến tháng 9, tháng 10, khi đã thu hoạch lúa xong, lúa được đem cất vào nhà kho, đây là thời gian để bà con làm lễ ăn mừng lúa mới và là dịp để người con trai làm nhà ngủ duông.

Nhà ngủ duông được làm ở nương rẫy hoặc ở bìa rừng, gọi là nhà nhưng thực chất đây là một chòi được làm bằng các vật liệu tạm bằng cây lá và nhà này được cả làng đều biết và được người Cơ Tu gọi là nhà ngủ duông.

Tuỳ ở mỗi đôi nam nữ Cơ Tu mà có thể từ 3 đến 5 đêm hoặc hơn thế nữa để họ tự do tìm hiểu mà không phải lén lút, thâm kín... Tuy đôi nam nữ có quyền tự do tìm hiểu nhưng luật tục Cơ Tu cũng quy định rất rõ và rất nghiêm khắc xử lý những trường hợp quan hệ tình dục bừa bãi hoặc có thai trước khi cưới. Nếu trường hợp này xảy ra, tuỳ ở mức độ vi phạm, thường thì chàng trai bị phạt rất nặng, làng bắt người con trai đó phải giết heo có khi là trâu, bò mang từng phần đến từng gia đình trong làng để tự thú tội và chia cho cả làng cùng ăn (Lươl hopoong a coó á oóc) đôi khi phải đền bù cho nhà gái nào là ché, chiêng, đồ trang sức quý... hoặc phải chịu nợ truyền kiếp từ đời này sang đời khác và đôi khi bị cộng đồng ruồng bỏ không ai tiếp xúc với những con người phạm tục. Sự phạt nặng này từ xa xưa đã ăn sâu vào tiềm thức của mỗi người cho nên nam nữ Cơ Tu khi tiếp xúc, quan hệ tình cảm với nhau đều luôn có ý thức giữ gìn, tôn trọng đạo đức.

Tục ngủ duông của người Cơ Tu là sự hội tụ của những nét đẹp văn hoá đặc sắc còn bảo lưu nhiều yếu tố truyền thống trong nghi thức đám cưới truyền thống của người Cơ Tu. Và với yếu tố này, vừa phản ánh đặc điểm tộc người, vừa có nghĩa giáo dục cộng đồng trong lĩnh vực hôn nhân được họ giữ gìn trân trọng từ bao đời. Người Cơ Tu ngày nay không chỉ tiếp nhận những yếu tố văn hoá của

cuộc sống văn minh, hiện đại mà tục ngữ duông mang đậm bản sắc của một cư dân miền núi sống qua ngàn đời mà vẫn tồn tại như nguyên vẹn. Đây là kết quả của ý thức về cội nguồn của cộng đồng dân tộc Cơ Tu.

2.5. Việc bảo tồn và phát triển văn hóa của người Cơ Tu ở Quảng Nam

Văn hóa tộc người Cơ Tu nói chung và người Cơ Tu ở Quảng Nam nói riêng rất đa dạng, phong phú. Trong đó, nghệ thuật điêu khắc cũng đặc sắc như điêu khắc của các dân tộc anh em, đã được phát huy và phát triển tốt. Sau một thời gian tưởng như bị mai một, khi phong trào xây dựng đời sống văn hóa khu dân cư phát triển thì làng văn hóa truyền thống, gươl và nhà mồ điêu khắc gỗ ở trung tâm huyện được khôi phục lại. Công đóng góp của nhiều người, nhưng vai trò lớn nhất là các nghệ nhân dân gian Cơ Tu, là những người uy tín trong cộng đồng, dòng họ. Họ vừa làm vừa hướng dẫn, truyền nghề điêu khắc cho lớp trẻ để góp phần bảo tồn và phát huy tích cực các giá trị văn hóa truyền thống của đồng bào Cơ Tu.

Bên cạnh việc xây dựng mái gươl và các thiết chế văn hóa, huyện cũng chú trọng bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa phi vật thể của người Cơ Tu. Được biết, trong năm 2009, nhân khánh thành Khu làng văn hóa truyền thống, lần đầu tiên, huyện tổ chức lễ hội mừng lúa mới với quy mô toàn huyện. Lễ mừng lúa mới được phục dựng đã tạo ra niềm vui lớn cho tộc người Cơ Tu cũng như các tầng lớp nhân dân trong huyện.

Việc sưu tầm các loại nhạc cụ truyền thống của dân tộc, các điệu dân ca, hát lý đã được Phòng Văn hóa - Thông tin huyện phối hợp với các cơ quan, đơn vị và các địa phương triển khai thường xuyên. Đội công chiêng của huyện và các xã được xây dựng với trình độ biểu diễn ngày càng được nâng cao để phục vụ các hoạt động văn hóa và lễ hội tại địa phương.

Cùng với các hoạt động trên, năm 2012, huyện đã đầu tư hơn 400 triệu đồng từ nguồn ngân sách của huyện để mua sắm và sưu tầm một số nhạc cụ, trống, chiêng, khố, váy, trang sức, khung dệt thổ cẩm... Các ấn phẩm về vùng đất, văn hóa, con người và ngôn ngữ Cơ Tu được xuất bản, nhằm nâng cao ý thức gìn giữ

và phát huy nét đẹp văn hóa, tình đoàn kết anh em của cộng đồng các dân tộc trên địa bàn huyện.

Cùng với Tây Giang, huyện Đông Giang cũng đã có nhiều nỗ lực trong việc huy động đội ngũ trí thức, già làng, trưởng bản, các nghệ nhân dân gian người Cơ Tu vào quá trình bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống. Theo báo cáo của huyện Đông Giang, qua 3 năm triển khai thực hiện Đề án khôi phục, bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa Cơ Tu giai đoạn 2009-2015, công tác khôi phục, bảo tồn và phát huy văn hóa Cơ Tu trên địa bàn huyện đã có nhiều khởi sắc.

Về văn hóa vật thể: Các nghề thủ công truyền thống của người Cơ Tu được đội ngũ trí thức, già làng, trưởng bản, các nghệ nhân dân gian người Cơ Tu khảo sát bảo tồn, phát triển trong cộng đồng dân cư như: nghề dệt thổ cẩm tại xã Tà Lu, xã A Ting, đan mây tre tại xã Sông Kôn. Khôi phục nghề chế biến rượu cần tại thôn A dinh, thị trấn Prao và khôi phục, gìn giữ các loại nhạc cụ dân tộc như: Trống, cồng, chiêng, khèn. Một số vật dụng trong đời sống sinh hoạt, lao động sản xuất hằng ngày mang đậm bản sắc người Cơ Tu được sưu tầm lưu giữ như: công cụ bảo vệ săn bắt, dụng cụ lao động sản xuất, các đồ dùng trang sức, trang phục. Về văn hóa ẩm thực, có các sản phẩm được làm ra từ lao động và có sẵn trong tự nhiên như: Cơm lam, bánh sừng trâu, rượu tà đin, tà vạt đã khuyến khích cho nhân dân tại các địa phương khai thác chế biến để dùng trong các ngày lễ hội, ngày Tết hoặc đãi khách. Đội ngũ trí thức, già làng, trưởng bản, các nghệ nhân dân gian người Cơ Tu cũng tham gia tích cực vào việc xây dựng mô hình Gươl. Đến nay, toàn huyện có 77/95 thôn có Gươl và nhà sinh hoạt cộng đồng, trong đó có mô hình Gươl và Moong tại thôn Bờ Hông 1, xã Sông Kôn là làng du lịch văn hóa cộng đồng-đã thu hút khoảng 2.000 lượt khách du lịch trong và ngoài nước đến tham quan, giao lưu tìm hiểu về văn hóa Cơ Tu. Về điểm di tích lịch sử đã triển khai khoanh vùng, đặt mốc, gắn bia 3 di tích được xếp hạng cấp tỉnh (làng Đào tại xã Sông Kôn; Bờ sông A Vương tại xã A Rooi; Dốc Gợp tại xã Mà Cooih).

Vai trò của già làng, trưởng thôn trong việc lưu giữ, bảo tồn các giá trị văn hóa của đồng bào Cơ Tu cũng được phát huy. Toàn huyện có 72 trưởng thôn, già

làng có uy tín, đa số là cán bộ nghỉ hưu, đảng viên. Nhiều già làng, trưởng thôn ở Tây Giang có đóng góp rất tích cực cho địa phương trong quá trình phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội. Điển hình là các già làng: Colâu Năm (thôn Pơh ning) và Bh'riú Pố (thôn Arớh), xã Lăng; Ker Tíc (thôn Ka noon, xã A Xan); Colâu Blao (thôn Voòng, xã Tr'Hy); Alăng Ave (thôn Tà Làng, xã Bha Lêê); Alăng Đản (thôn A rớt) và Arát Đút (thôn Anoooh), xã A Nông...

Đội ngũ trí thức, già làng, trưởng bản, các nghệ nhân dân gian người Cơ Tu cũng đã có nhiều đóng góp trong bảo tồn và phát huy văn hóa phi vật thể. Tại một số xã trên địa bàn huyện đã tổ chức sưu tầm các truyện cổ dân gian, làn điệu dân ca, tổ chức các buổi nói lý, hát lý ghi âm lưu giữ. Về ngôn ngữ tiếng nói, chữ viết người Cơ Tu, trong năm 2011, UBND huyện phối hợp với Trường Trung cấp nghề Thanh niên dân tộc - miền núi Quảng Nam tổ chức mở dạy tiếng Cơ Tu cho cán bộ, công chức trên địa bàn. Đây là hoạt động có ý nghĩa trong việc khôi phục, bảo tồn và phát huy tiếng nói và chữ viết của người Cơ Tu. Phát huy vai trò của đội ngũ trí thức, già làng, trưởng bản, các nghệ nhân dân gian người Cơ Tu, huyện Đông Giang đã phối hợp với Đài Tiếng nói Việt Nam-cơ quan thường trú tại khu vực miền Trung tổ chức tiếp âm và phát sóng chương trình phát thanh tiếng Cơ Tu. Phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh phục dựng ghi hình để lưu giữ và phát huy một số lễ hội như: lễ hội mừng lúa mới, lễ hội Cồng chiêng. Triển khai xây dựng mô hình du lịch thôn văn hóa cộng đồng, thành lập các đội văn nghệ Cồng chiêng. Hiện nay trên địa bàn huyện có 11/11 xã, thị trấn có đội Cồng chiêng, 95/95 thôn có đội văn nghệ, trong đó 74 thôn có đội Cồng chiêng. Đặc biệt đội Cồng chiêng của huyện Đông Giang đã tham gia biểu diễn chương trình nghệ thuật tại các lễ hội lớn của tỉnh như: Tuần lễ văn hóa Quảng Nam tại Hà Nội, giao lưu kỷ niệm kết nghĩa giữa hai tỉnh Quảng Nam và Thanh Hóa và tham gia chương trình văn nghệ nhân kỷ niệm 15 năm tái lập tỉnh Quảng Nam, 10 năm tái lập huyện.

Hầu như tất cả các gươl trên địa bàn huyện đều có sự tham gia đóng góp công sức, trí tuệ của những già làng, trưởng thôn. Họ là những người cần cù, chịu khó tạo ra các công cụ, nhạc cụ, nghệ thuật điêu khắc nhằm lưu giữ, bảo tồn và

truyền lại các giá trị văn hóa phi vật thể như nói lý, hát lý, các loại truyện cổ, công chiêng, đàn lát của dân tộc Cơ Tu...

Cùng với việc xây dựng mái guol, nhà làng truyền thống của đồng bào Cơ Tu, những năm qua, huyện còn thường xuyên tổ chức nhiều hoạt động có ý nghĩa thiết thực như: Ngày hội đại đoàn kết, chợ ẩm thực Cơ Tu, ngày hội văn hóa Cơ Tu tại Đà Nẵng, về thăm khu địa đạo Axòo... nhằm quảng bá, giới thiệu nét văn hóa, vùng đất và con người Quảng Nam để thúc đẩy phát triển văn hóa, du lịch, góp phần phát triển kinh tế - xã hội huyện nhà.

Những việc làm nói trên rất có ý nghĩa đối với sự nghiệp phát triển văn hóa Cơ Tu nói riêng, phát triển kinh tế, xã hội huyện nhà nói chung, đồng thời, đây cũng là chương trình, hành động cụ thể mà Huyện ủy đã ban hành Nghị quyết về tiếp tục bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa Cơ Tu.

2.6. Khả năng khai thác văn hóa của người Cơ Tu để phục vụ du lịch

Nhiều du khách, nhất là khách quốc tế, khi đến Quảng Nam, ngoài việc tham quan các địa điểm nổi tiếng như phố cổ Hội An, Thánh địa Mỹ Sơn, khu dự trữ sinh quyển thế giới Cù Lao Chàm ... họ còn muốn du lịch về miền sơn cước, nơi cư trú chủ yếu của đồng bào các dân tộc Cơ Tu, Kor, Giê-Triêng, Xơ Đăng để khám phá những giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể mang sắc thái riêng của từng dân tộc. Đây chính là những điểm nhấn trong chuỗi các điểm nhấn của Dự án phát triển du lịch vào vùng sâu trong đất liền, miền núi của tỉnh Quảng Nam.

Du khách tìm đến làng Bhông là đến với đại ngàn hùng vĩ, đến với những phong tục tập quán, đến với bản sắc văn hóa của người Cơ Tu, đến với điệu múa Tung tung ja ja làm mê hoặc lòng người. Từ ngày người Cơ Tu tham gia làm du lịch cộng đồng, điệu múa Tung tung Ja Já như được tiếp thêm sức sống mới, du khách nước ngoài rất thích điệu múa này. Điệu múa Tung tung ja ja được nhiều nhà nghiên cứu ví như món quà của người Cơ Tu dâng lên trời đất, điệu múa gắn kết cộng đồng. Điệu múa Tung tung Ja já không chỉ là món quà của người Cơ Tu dâng lên thần linh, mà còn là điệu múa của tình yêu lứa đôi, là bản sắc văn hóa của dân tộc Cơ Tu. Người con trai thường chủ động trong việc thể hiện

tình cảm với người khác giới nên chủ động “tấn công” bằng các động tác mạnh mẽ dứt khoát qua từng động tác của điệu múa Tung tung. Việc kết hợp các dụng cụ trong cuộc sống hằng ngày như cung tên, giáo mác, khiên che chắn, sử dụng các loại nhạc cụ như công, chiêng... làm đạo cụ múa cũng nhằm mục đích chính là tăng thêm vẻ đẹp về sức mạnh cơ bắp của người con trai. Còn người con gái vốn thường e thẹn hơn trong tình yêu, có khi “tình trong như đã, mặt ngoài còn e” nên “chông trả quyết liệt” sự tấn công của người con trai bằng điệu “ja já” nhẹ nhàng, kín đáo nhưng không kém phần quyến rũ, nữ tính, dào dạt xuân thì

Không chỉ níu chân du khách bằng các điệu múa truyền thống, người Cơ Tu còn “chinh phục” lòng người bằng những món ăn hết sức dân dã nhưng Huyện Đông Giang đã xác định 3 nhiệm vụ trọng tâm trong việc phát triển du lịch cộng đồng là: Bảo tồn và phát huy có hiệu quả các giá trị văn hóa của người Cơ Tu dưới nhiều hình thức như tận dụng khả năng hiểu biết về các điệu múa truyền thống, các làn điệu dân ca như hát ru, hát giao duyên của các già làng, người lớn tuổi để truyền lại cho thế hệ trẻ. Huyện cũng đã có đề án trong việc sưu tầm các giá trị văn hóa truyền thống của đồng bào Cơ Tu trước sự tác động của các loại hình nghe nhìn hiện đại đối với thế hệ trẻ. Bảo tồn và phát huy các lễ hội văn hóa của cộng đồng các dân tộc thiểu số trên địa bàn. Trong thời gian tới, huyện sẽ dành một khoản kinh phí phù hợp để đầu tư cho việc đào tạo về nghiệp vụ du lịch cho đồng bào để phát triển du lịch cộng đồng. Huyện Đông Giang sẽ đề nghị tỉnh tiếp tục có những cơ chế ưu đãi để thu hút các doanh nghiệp làm du lịch mạnh dạn đầu tư vào việc xây dựng cơ sở hạ tầng để qua đó hình thành các tour du lịch văn hóa, lịch sử, du lịch sinh thái. Về lâu dài, để du lịch cộng đồng thực sự trở thành một kênh giải quyết việc làm, tạo sinh kế bền vững cho đồng bào, huyện Đông Giang sẽ đề nghị tỉnh và Trung ương đầu tư nâng cấp quốc lộ 14G để rút ngắn khoảng cách giữa đại ngàn Đông Giang nói riêng và miền tây Quảng Nam nói chung với các di sản văn hóa trên địa bàn tỉnh Quảng Nam để Đông Giang không chỉ trở thành một điểm đến trong phát triển du lịch giữa các địa phương trong tỉnh mà còn trở thành một mắt xích không thể thiếu trong chuỗi liên kết phát triển du lịch giữa các tỉnh, thành trong khu vực.

Khai thác các giá trị văn hóa của cộng đồng người Cơ Tu để phát triển du lịch cộng đồng giống như ánh lửa bập bùng trong đêm gái trai Cơ Tu say sưa trong điệu múa Tung tung ja já không dễ quên. Đó là bánh sừng trâu, một loại bánh làm bằng nếp nướng có thể dùng trong nhiều ngày nhưng vẫn không làm mất chất dẻo thơm. Đó là món cơm lam đựng trong ống lồ ô đã lột vỏ ngoài. Đặc biệt là món thịt Drúa thường chỉ dùng khi nhà có khách đến thăm. Già làng YKông cho biết, xưa kia chỉ có những gia đình giàu có trong làng mới được dùng món Drúa thường xuyên. Khi làm thịt gia súc như trâu, bò, lợn dê hay bầy được thú rừng, sau khi làm lễ cúng dâng lên thần linh, sông núi, chủ nhà lựa những súc thịt ngon nhất và một số bộ phận nội tạng của con vật để làm món Drúa. Thịt nạc và một số bộ phận nội tạng của con vật được trộn đều vào nhau, giã nhừ với lá rau rừng, ớt rừng và tiêu rừng, ngày nay người làm Drúa còn trộn thêm một số gia vị như muối, bột nêm để món Drúa khi đem ra đãi khách có vị thơm ngon, mặn mà hơn. Món Drúa vừa có vị béo, vừa có vị chua cay, ăn kèm với cơm lam hay bánh sừng trâu và uống rượu tà-vạt là sự kết hợp nhuần nhị trong văn hóa ẩm thực của người Cơ Tu ở miền tây tỉnh Quảng Nam.

Xác định việc bảo tồn và khai thác các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể của cộng đồng các dân tộc thiểu số phục vụ phát triển du lịch cộng đồng là một kênh giải quyết việc làm, tạo sinh kế bền vững cho đồng bào.

2.7. Tiểu kết chương 2

Để giữ gìn bản sắc văn hóa của các hoạt động của người Cơ Tu trong xu hướng hiện nay là điều không phải dễ dàng. Việc phát huy những nét văn hóa độc đáo, giữ gìn và lưu truyền nó đòi hỏi một chính sách nhất quán để tộc người hiểu và nhận thức được vốn văn hóa quý báu của mình, có ý thức giữ gìn và lưu truyền qua nhiều thế hệ. Có như vậy mới tránh được tình trạng dần mất đi bản sắc dân tộc của người mình. Muốn làm được điều này đòi hỏi sự đầu tư và quan tâm đến vấn đề văn hóa tộc người. Đây là một vấn đề chung được đặt ra cho cả những tỉnh khác.

Qua chương II đã cho chúng ta hiểu thêm về món ăn tinh thần tâm linh, các giá trị văn hóa không thể thiếu của người Cơ Tu. Các cấp chính quyền liên quan

khi muốn đưa du lịch đến với tỉnh Quảng Nam họ đã nhận định được tầm quan trọng của văn hóa người Cơ Tu và đang dần dần đưa nó thành sản phẩm du lịch đặc trưng của tỉnh Quảng Nam nói chung và của người Cơ Tu nói riêng.

Muốn tìm hiểu về một tộc người, trước hết hãy hiểu về những tín ngưỡng riêng của họ. Xu hướng du lịch tìm hiểu về văn hóa tộc người ngày càng phát triển, đây sẽ là một lợi thế nếu chính quyền đưa ra định hướng phát triển và tôn hợp lý nhất. Để phát triển và không bị dàn trải quá nhiều, tránh sự nhầm lẫn thì khi đưa sản phẩm du lịch này vào, trước hết là đối với các nghi lễ , chúng ta sẽ chỉ biểu diễn trong thời gian ngày giờ cố định với hình thức biểu diễn tái hiện lại, để ủng hộ tinh thần của các nghệ nhân thì khi tham gia các chương trình này du khách sẽ mất vé tham gia.

Khi các giá trị văn hóa của người Cơ Tu được đưa vào du lịch sẽ giúp cho người dân tự ý thức được sự quan trọng của nét văn hóa dân tộc. Từ đó các cấp chính quyền và người Cơ Tu sẽ có những biện pháp phối hợp với nhau để tránh được tình trạng mai một những nét văn hóa này.

CHƯƠNG 3: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP KHAI THÁC VĂN HÓA CỦA NGƯỜI CƠ TU PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG DU LỊCH Ở QUẢNG NAM

3.1. Thực trạng khai thác văn hóa của người Cơ Tu để phục vụ du lịch tại địa phương

Từ chủ trương của Đảng và Nhà Nước về “Xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc”, trong những năm qua, huyện Hòa Vang không ngừng tăng cường nguồn lực và phương tiện cho hoạt động văn hóa, tăng cường mức đầu tư cho văn hóa từ nguồn chi thường xuyên và nguồn chi phí phát triển trong ngân sách của huyện, đồng thời tranh thủ nguồn vốn từ các chương trình của thành phố, Trung Ương và tích cực huy động nguồn kinh phí trong nhân dân, đầu tư xây các công trình văn hóa, giữ gìn, bảo vệ các giá trị văn hóa truyền thống. Việc tăng cường các biện pháp hành chính để quản lý hoạt động văn hóa và kinh doanh dịch vụ văn hóa đã ngăn chặn có hiệu quả việc phát sinh tiêu cực và tệ nạn xã hội. Trật tự, kỉ cương trên phạm vi toàn cầu được xác lập tốt hơn.

Đối với dân tộc Cơ Tu ở tỉnh Quảng Nam, đây là một dân tộc chiếm số lượng nhiều trên địa bàn tỉnh. Chính điều này đã tạo nên những nét khác biệt, độc đáo trong văn hóa chung của tỉnh Quảng Nam. Điều đó đã tạo cho bức tranh văn hóa của tỉnh thêm đặc sắc.

Đối với đông đảo những người đang sống và làm việc tại tỉnh Quảng Nam, nhu cầu thư giãn, nghỉ ngơi, vui chơi giải trí rất cao vào những dịp cuối tuần. Tỉnh Quảng Nam là nơi tập trung của nhiều trường đại học, cao đẳng, trung cấp cho nên nhu cầu ấy lại tăng lên và chắc chắn rằng tương lai nó còn được mở rộng ra nhiều tầng lớp khác trong xã hội. Du lịch cuối tuần là một trong những điều kiện thúc đẩy các nhà kinh doanh du lịch đổi mới đầu tư quy hoạch nhằm khai thác có hiệu quả và lâu dài tiềm năng du lịch địa phương.

Nhận thấy những đặc điểm, điều kiện thuận lợi cho việc phát triển du lịch, trong những năm gần đây, UBND tỉnh Quảng Nam đang có những chính sách, biện pháp tích cực để khai thác các tài nguyên du lịch trên địa bàn huyện và đẩy

mạnh các hoạt động du lịch. Và việc khai thác cũng như bảo tồn các giá trị văn hóa dân tộc Cơ Tu để phát triển du lịch cũng rất được chú trọng. Hiện nay, hầu hết các giá trị văn hóa của tất cả các dân tộc thiểu số ở Việt Nam không còn được giữ nguyên vẹn như truyền thống mà đã có nhiều biến đổi phù hợp với cuộc sống mới. Đó là kết quả của sự giao lưu, hội nhập với văn hóa của các dân tộc đa số và sự toàn cầu hóa của nền kinh tế thế giới. và văn hóa dân tộc Cơ Tu cũng nằm trong quy luật đó. Đối với dân tộc Cơ Tu thì điều này lại càng dễ xảy ra bởi nhiều nguyên nhân: Đây là một dân tộc chiếm số lượng lớn của một tỉnh Quảng Nam sôi động. Địa bàn cư trú của họ không có sự cách biệt đối với địa bàn cư trú của người Kinh trên địa bàn tỉnh và địa bàn thành phố. Mặt khác, những chính sách đầu tư phát triển của Nhà nước và tỉnh Quảng Nam đã đưa đời sống của họ ngày càng được nâng cao và xích lại gần hơn với cuộc sống của người dân thành phố. Bên cạnh đó, bản thân tộc người Cơ Tu ở đây cũng có nhu cầu sáng tạo, cũng có nhu cầu được giao lưu với các nền văn hóa khác. Điều đó đã tạo cơ sở cho sự gặp gỡ giữa bản sắc văn hóa của dân tộc họ với dân tộc khác mà chủ yếu là người Kinh. Chính vì vậy văn hóa dân tộc Cơ Tu ở tỉnh Quảng Nam đang chịu nhiều ảnh hưởng của văn hóa dân tộc Kinh trên nhiều lĩnh vực, tuy nhiên người Cơ Tu vẫn còn giữ khá nguyên vẹn các giá trị truyền thống đặc sắc của mình.

Trong vấn đề đáp ứng nhu cầu thưởng thức của công chúng, tỉnh Quảng Nam đã chú ý đến đối tượng khách du lịch có nhu cầu đến tìm hiểu, khám phá bản sắc văn hóa của tộc người Cơ Tu và cũng đã có nhiều chính sách khả thi mang lại hiệu quả. Trong chính sách của tỉnh, định kỳ hằng năm phòng văn hóa thông tin huyện tổ chức “Ngày hội văn hóa”, “Liên hoan văn hóa” cho đồng bào dân tộc, tạo được khí thế sôi nổi, góp phần làm phong phú đời sống tinh thần cho đồng bào. Trong các hoạt động đó, các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc Cơ Tu đã được khai thác một cách triệt để trên mọi lĩnh vực và đã đẩy mạnh được sự giao lưu văn hóa hết sức gần gũi với đồng bào.

Việc tổ chức lễ hội cho đồng bào nhằm phát huy bản sắc văn hóa và nâng cao hiệu quả giáo dục truyền thống cho thế hệ trẻ Cơ Tu. Việc tổ chức các lễ hội

này được đầu tư hết sức công phu và hoành tráng từ khâu tổ chức cho đến suốt quá trình diễn ra lễ hội, điển hình là lễ hội đâm trâu diễn ra vào tháng 8 và tháng 10 năm 2008, tháng 12 năm 2010 và tháng 4 năm 2011 ở hai thôn Tà Lang và Giàn Bí vừa qua. Lễ hội ấy đã được nâng cao cả về qui mô lẫn chất lượng, tạo niềm phấn khởi và tự hào cho mỗi người dân Cơ Tu, có tác dụng thúc đẩy họ cũng như thu hút được sự tham gia của nhiều du khách ở thành phố và vùng khác đến.

Tuy nhiên, để khai thác các giá trị văn hóa truyền thống của các dân tộc Cơ Tu thì đòi hỏi phải có một tiền đề vật chất to lớn. Chính vì người Cơ Tu nói riêng và tỉnh Quảng Nam nói chung đã có nhiều chính sách trong việc xây dựng cơ sở hạ tầng cho đồng bào một cách thích đáng. Hiện nay, hệ thống đường giao thông đến với đồng bào đã được sửa chữa, nâng cấp với một tuyến đường có chất lượng, tạo cho việc đi lại, giao lưu với đồng bào không mấy khó khăn. Hệ thống điện nước cũng được chú trọng đầu tư. Hiện nay, số hộ gia đình sử dụng điện và nước sạch đạt 100%. Đặc biệt, để người dân ý thức được những giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc mình và gìn giữ, phát huy bản sắc văn hóa đó, tỉnh Quảng Nam đã có sự đầu tư rất lớn vào việc xây dựng nhà Zươl, một công trình mang tính cộng đồng, mang nhiều ý nghĩa sâu sắc và những giá trị truyền thống đậm đà bản sắc dân tộc cho các làng. Cùng với việc xây dựng nhà ở hiện đại cho đồng bào thì việc nâng cấp các ngôi nhà đất truyền thống của họ cũng được đẩy mạnh.

Để giáo dục thế hệ trẻ trong việc giữ gìn, phát huy những di sản văn hóa truyền thống của ông cha, tỉnh Quảng Nam đã đầu tư kinh phí cho con em đồng bào đi học các lớp chuyên môn để trở thành những cán bộ văn hóa giỏi về phục vụ cho làng và để bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống đó. Việc xây dựng các công trình thủy điện, dự án quy hoạch khu du lịch sinh thái – văn hóa kết hợp trong tương lai cũng là biện pháp tích cực để bảo tồn một cách có hiệu quả các giá trị văn hóa của dân tộc Cơ Tu để phục vụ cho vấn đề du lịch.

Mặc dù vậy công tác bảo tồn và phát huy di sản văn hóa của cộng đồng Cơ Tu thực tế vẫn còn thừa thớt, chưa thực sự thúc đẩy việc bảo tồn văn hóa truyền

thống. Cách tổ chức cho nhân dân biết tuyên truyền và quý trọng những di sản văn hóa ấy vẫn chưa thực sự coi trọng. Các nhà nghiên cứu văn hóa dân tộc thì vẫn chưa thực sự vào cuộc. Các bộ địa phương còn thờ ơ với công tác này. Một kế hoạch cụ thể cho vấn đề bảo tồn, phát huy vẫn chưa được vạch ra.

Đề cứu văn nguy cơ mất dần bản sắc dân tộc người, cạn dần nguồn văn hóa dân gian, văn hóa truyền thống của người Cơ Tu, có lẽ cần có những giải pháp đồng bộ.

Đời sống văn hóa là một sự nghiệp cách mạng lâu dài đòi hỏi phải kế thừa và phát huy các giá trị của truyền thống cũng như tiếp thu cái mới tích cực trong đời sống. Đối với đồng bào Cơ Tu thì đây không chỉ đơn thuần là vấn đề văn hóa mà còn là sự nghiệp phát triển lâu dài cho dân tộc mình. Trong hành trình đó đội ngũ trí thức, già làng, trưởng bản, các nghệ nhân dân gian người Cơ Tu đóng vai trò quan trọng vừa định hướng vừa dẫn dắt cộng đồng. Có thể nêu một số giải pháp tiếp tục kế thừa và phát huy vai trò của đội ngũ trí thức, già làng, trưởng bản, các nghệ nhân dân gian trong xây dựng đời sống văn hóa của người Cơ Tu đáp ứng với sự nghiệp phát triển hiện nay.

Một là, cấp ủy đảng và lãnh đạo chính quyền cần có nhận thức đúng đắn vai trò của đội ngũ trí thức, già làng, trưởng bản, các nghệ nhân dân gian người Cơ Tu trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội nói chung và xây dựng đời sống văn hóa cơ sở nói riêng tại địa phương. Đối với đội ngũ này, cần có sự nhận diện vai trò đóng góp của họ - kể cả uy tín lẫn kiến thức chuyên môn đồng thời sử dụng, khai thác kiến thức, kinh nghiệm của họ tùy vào từng lĩnh vực cụ thể trong kinh tế, chính trị, xã hội và văn hóa. Hiện nay, đội ngũ trí thức, già làng, trưởng bản, các nghệ nhân dân gian người Cơ Tu có thành phần khá đa dạng và phân bố cơ cấu trong bộ máy chính quyền cũng như trong xã hội cũng có nhiều khác biệt. Một bộ phận già làng, trưởng bản, các nghệ nhân dân gian người Cơ Tu hình thành trong môi trường truyền thống, ở những địa bàn xa xôi, nơi chưa có sự giao lưu mạnh mẽ thì hầu hết uy tín, kinh nghiệm của họ đối với đồng bào vẫn còn mạnh mẽ nhờ những ràng buộc về luật tục cũng như tính thiêng của tín ngưỡng, tôn giáo. Đối với đội ngũ trí thức người Cơ Tu được hình

thành sau này trên cơ sở kiến thức của nền khoa học, giáo dục hiện đại, cần chú trọng khai thác từ khía cạnh khoa học tiên tiến trong giáo dục pháp luật. Chẳng hạn như hiện nay, ở huyện Tây Giang, đội ngũ trí thức người Cơ Tu chiếm hầu hết trong đội ngũ lãnh đạo, quản lý từ đặc thù hơn 90% dân số ở đây là đồng bào Cơ Tu. Đây là một thuận lợi trong quá trình vận động đội ngũ trí thức, già làng, trưởng bản, các nghệ nhân dân gian người Cơ Tu tham gia vào phong trào xây dựng đời sống văn hóa hiện nay.

Hai là, kế thừa, khai thác uy tín và những kinh nghiệm quý báu từ đội ngũ trí thức, già làng, trưởng bản, các nghệ nhân dân gian người Cơ Tu trong quá trình xây dựng đời sống văn hóa.

Thực tế cho thấy, trong cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”, đội ngũ trí thức, già làng, trưởng bản, các nghệ nhân dân gian người Cơ Tu đã tích cực vận động dân làng thực hiện có hiệu quả các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, nâng cao ý thức trách nhiệm cho mỗi người dân đối với cộng đồng, xóa bỏ dần những hủ tục lạc hậu, mê tín dị đoan trái với thuần phong mỹ tục, vận động bà con thực hiện chính sách dân số - kế hoạch hóa gia đình; tham gia xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của thôn làng, thực hiện dân chủ cơ sở... Theo thống kê ở huyện Tây Giang, tính đến nay toàn huyện có 61 thôn phát động xây dựng thôn văn hóa và có 52 thôn đạt danh hiệu thôn văn hóa (52/72 thôn) đạt tỷ lệ 72,22%, trong đó một số xã như Anông, Axan có 100% thôn phát động xây dựng thôn văn hóa. Hầu hết mỗi thôn đều có một nhà sinh hoạt truyền thống cộng đồng Zuol.

Người Cơ Tu có nghệ thuật hát lý rất đặc sắc. Đội ngũ trí thức, già làng, trưởng bản, các nghệ nhân dân gian đã sử dụng nghệ thuật này trong đời sống và mang lại hiệu quả tích cực. Một già làng người Cơ Tu cho rằng: Muốn tuyên truyền một chính sách mới hay khuyên bà con không nên đốt rừng làm rẫy, chỉ có cách ngồi hát lý, nói lý cùng bà con, hoặc cùng họ ngồi bên bếp lửa uống rượu tà vạt, nghe già làng kể chuyện sử thi... là đem lại hiệu quả cao nhất. Đi sâu vào đời sống đồng bào, hiểu rõ văn hóa của đồng bào thì nói đồng bào mới nghe.

Ba là, xây dựng đội ngũ trí thức, già làng, trưởng bản, các nghệ nhân dân gian trong xây dựng đời sống văn hóa của người Cơ Tu đáp ứng với sự nghiệp phát triển hiện nay.

Về mặt nhận thức, trước hết, cần quý trọng, quy tụ đội ngũ trí thức, già làng, trưởng bản, các nghệ nhân dân gian người Cơ Tu bằng nhiều chính sách đãi ngộ, tạo mọi điều kiện thuận lợi để các nhà văn hóa nghiên cứu và sáng tạo. Tôn trọng và lắng nghe ý kiến đóng góp của họ, đặc biệt cán bộ lãnh đạo cần tránh định kiến, quy chụp hay võ đoán chủ quan đối với những ý kiến mạnh dạn và nhạy cảm của các trí thức, các nghệ nhân.

Nếu như đội ngũ trí thức, già làng có công phát hiện ra những giá trị văn hóa Cơ Tu, chỉ ra mặt tích cực, tiêu cực trong quá trình thay đổi thang bậc giá trị, trong xây dựng đời sống văn hóa... thì đội ngũ văn nghệ sĩ, nghệ nhân dân gian là những người tiếp tục khơi nguồn dòng chảy cho đời sống văn hóa ngày càng lành mạnh và giàu bản sắc. Sẽ có những đứt gãy truyền thống dẫn đến đảo lộn, khủng hoảng nếu như đội ngũ trí thức, già làng, trưởng bản, các nghệ nhân người cao tuổi nhất dân gian người Cơ Tu không làm tròn thiên chức của mình, không sống với những ký ức văn hóa tộc người, với những di sản văn hóa của dân tộc họ. Vì vậy việc xây dựng, bồi dưỡng cho họ vừa có vốn tri thức văn hóa toàn diện, sâu sắc, vừa có kinh nghiệm và đam mê sáng tạo là công việc lâu dài và thường xuyên.

Bốn là, tạo điều kiện hơn nữa cho đội ngũ trí thức, già làng, trưởng bản, các nghệ nhân dân gian người Cơ Tu có cơ hội nhiều hơn trong xây dựng đời sống văn hóa nói riêng và phát triển kinh tế - xã hội nói chung.

Trước hết, Nhà nước, chính quyền địa phương tỉnh Quảng Nam và các huyện phải tạo mọi điều kiện để đội ngũ này có nhiều cơ hội giao lưu và học hỏi, tạo điều kiện cho họ có cơ hội truyền dạy lại cho thế hệ trẻ những kinh nghiệm trong sản xuất, quản lý xã hội cũng như giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc. Hiện nay, những người biết chế tác và sử dụng thành thạo hơn 20 loại nhạc cụ truyền thống của dân tộc Cơ Tu ở Tây Giang chỉ còn vồn vẹn có hai ba cụ ở thôn Tà Lang, xã Bha Lêê và thôn Tà Vàng, đó là ông Agun, ông Alăng A'ven.

Chính vì vậy, cần tạo ra nhiều cơ hội hơn nữa trong giao lưu, trong thông tin đa chiều, để đội ngũ trí thức, già làng, trưởng bản, các nghệ nhân dân gian người Cơ Tu được trải nghiệm, tiếp thu, làm giàu thêm văn hóa của dân tộc mình.

Trong xu thế hội nhập hiện nay cũng như sự đòi hỏi lớn lao của xã hội dành cho đội ngũ trí thức, già làng, trưởng bản, các nghệ nhân dân gian nói chung và người Cơ Tu nói riêng, những vấn đề có tính giải pháp trên đây chưa phải đã giải quyết hết những hạn chế của quá trình xây dựng đời sống văn hóa cơ sở mà chỉ là những khuyến nghị có tính khả thi sau này. Điều quan trọng là trên cơ sở thực trạng này chúng ta cần có tư duy chiến lược hơn, xây dựng các giải pháp khả thi hơn để tiếp tục phát huy các nhân tố tích cực trong đội ngũ trí thức, già làng, trưởng bản, các nghệ nhân dân gian người Cơ Tu cũng như từng bước loại bỏ những tư tưởng, tâm lý và lối sống không còn phù hợp trong thời đại ngày nay. Phải làm sao để đội ngũ trí thức, già làng, trưởng bản, các nghệ nhân dân gian người Cơ Tu bộc lộ năng lực phản biện, chia sẻ trách nhiệm và sáng tạo không ngừng trong quá trình xây dựng đời sống văn hóa. Đó mới chính là năng lực lãnh đạo đích thực và bản lĩnh của hệ thống chính trị tiên tiến và dân chủ của Đảng và Nhà nước ta.

Quảng Nam: Người Cơ Tu già từ ‘săn máu’

Bỏ đâm trâu – một nghi thức quan trọng nhất trong lễ hội tâm linh, vốn có hàng ngàn đời của đồng bào các dân tộc thiểu số không phải câu chuyện dễ dàng, nhưng tộc người Cơ Tu ở Quảng Nam đã vừa thực hiện thành công từ mùa xuân này. Tết Đinh Dậu 2017, 100% làng đồng bào Cơ Tu, huyện Tây Giang, Quảng Nam đã bỏ hẳn nghi thức đâm trâu được cho rằng dã man, rùng rợn, ngược đãi động vật...

Xuân đến, cũng là lúc đồng bào Cơ Tu ở giữa lòng Trường Sơn (Quảng Nam) bắt đầu vào mùa trẩy hội, đâm trâu. Cưới: Đâm trâu. Kết nghĩa: Đâm trâu. Tiễn trừ dịch bệnh: Đâm trâu. Mừng lúa mới: Đâm trâu... và Tết là dịp 100% các làng đồng bào Cơ Tu tổ chức lễ hội đâm trâu. Người Cơ Tu ở Quảng Nam ăn Tết truyền thống cùng với người Kinh, cũng đồng nghĩa với việc các nẻo đường Trường Sơn, các bản làng gần xa đều vang lên tiếng trâu rên xiếc khi bị

những mũi lao đâm chết từ từ tại các lễ hội ăn Tết. Thế nhưng, Xuân Đinh Dậu 2017, tất cả 90 làng đồng bào Cơ Tu ở Tây Giang đã đồng loạt bỏ nghi thức truyền thống này.

Việc người Cơ Tu bỏ nghi thức đâm trâu chưa hẳn được sự đồng tình của tất cả đồng bào, thậm chí có cả những người trẻ, tri thức Cơ Tu chống đối lại chủ trương này. Bởi, khác với các cộng đồng các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên, Tây Bắc, người Cơ Tu tuy chỉ hơn sáu vạn người, nhưng hiện vẫn còn ở sâu trong những khu rừng già nguyên sinh. Cộng đồng Cơ Tu vẫn còn thuần túy, ít có dân tộc khác sống xen lẫn. Và đặc biệt, sinh cảnh, môi trường và nếp văn hóa riêng có của người Cơ Tu vẫn còn giữ gìn được tương đối tốt. Vì vậy, bỏ một nghi thức hiến tế trong đời sống văn hóa tâm linh của đồng bào phải nói là kỳ tích. Nhưng thành công là nhờ việc tự nguyện của các già làng, từ ý nguyện của đồng bào, không hẳn là chủ trương áp đặt từ chính quyền cấp trên xuống”.

Giải thích về cội nguồn của lễ hội đâm trâu của người Cơ Tu đầy chất huyền sử của vùng đất vốn là rừng thiêng nước độc. Rằng trước thời kỳ vua Gia Long, dù địa hạt của người Cơ Tu rộng lớn, làng đồng bào Cơ Tu sống đến tận Trung Mang, Hòa Vang, Bà Nà (Đà Nẵng). Nhưng lúc ấy, rừng vẫn còn trùng điệp. Đường sá, điện đóm, trường học, mặt bằng dân cư gần như không có. Chính quyền phong kiến cũng không cai trị tới. Đến thời thuộc Pháp, thực dân cũng không thuần trị nổi tộc người Cơ Tu. Lúc đó, người Pháp đã phái cử quan ba Jean Le Pichon đến đồn trú đồn trú tại đồn Sa Mơ, Quảng Nam. Người lính viễn chinh này đã có nhiều bức ảnh chụp, ghi chép kỹ lưỡng về đời sống sinh hoạt, văn hóa của người Cơ Tu ban sơ, mà nổi bật nhất là cuốn “Những người săn máu”. Nhưng Le Pichon đã nhầm lẫn tục lễ hiến tế máu đầy bản sắc người Cơ Tu với hủ tục cuồng sát, giết người của các tộc người man rợ như thời nguyên thủy. Giữa rừng thiêng nước độc, tộc người nhỏ bé Cơ Tu thuở xưa luôn đối mặt với bệnh tật, chết chóc do thiên tai, dịch bệnh, mất mùa... nên người ta tin vào thần linh (người Cơ Tu gọi là Giàng). Bấy giờ, đời sống vật chất cũng cùng cực, vật giá trị nhất của làng là trâu. Trâu là cơ nghiệp, là gia sản, và cũng là phẩm vật quý giá nhất lúc bấy giờ đã trở thành linh vật hiến tế Giàng mỗi khi

làng có dịch bệnh, chết người, có thiên tai, hay đôi khi chỉ vì mất mùa. Trước đó nữa, khi chưa có trâu, các làng mạnh của người Cơ Tu đi sang các làng yếu hơn, làng thù địch để săn người, lấy máu hiến tế cho các đấng thần linh. Sau năm 1950, khi có cách mạng về, người Cơ Tu đã bỏ hẳn hủ tục săn đầu người, giết chóc lẫn nhau. Nhưng đâm trâu tại các lễ hội vẫn duy trì cho đến ngày nay. Có 3 kiểu đâm trâu trong các lễ hội. Với những lễ hội vui mừng nhân sự kiện lập làng, mừng lúa mới, đón Xuân, người Cơ Tu sẽ đâm trâu chết từ từ. Với ý nghĩa, khi trâu chết, đầu quay hướng về nhà nào thì nhà đấy may mắn, phát tài, nhiều lộc. Máu trâu vẩy về hướng nào nhiều nhất thì đó là hướng tốt cho gia chủ. Tại lễ hội mừng kết nghĩa, mừng sui gia, cưới hỏi... người Cơ Tu cầu mong cho sự gắn kết bền lâu, sức khỏe vững bền, thì nghi thức đâm trong lễ hội cũng cố làm cho cho trâu chết từ từ, bằng cách khoanh tim trâu để trai tráng khi đâm tránh trúng tim. Riêng với các lễ hội hiến tế khi làng có việc xấu, thiên tai, mất mùa, dịch bệnh... thì dân làng cầu mong điều xấu qua mau. Lúc ấy, thì nghi thức đâm thay đổi, đôi khi chỉ 1 nhát đâm là trâu chết ngay luôn.

Ở Quảng Nam, Quảng Ngãi, nhiều gia đình người thiểu số lâm nợ, tái nghèo chỉ vì tốn quá nhiều cho việc mua trâu để hiến tế khi nhà có việc trọng đại. Vì vậy việc bỏ đâm trâu, trước mắt là bỏ gánh nặng vật chất cho dân nghèo. Về lễ nghi các sự kiện văn hóa của tộc Cơ Tu như thọc mũi trâu lấy để lấy máu hiến tế, cũng như truyền thống vẫn duy trì. Múa tâng tung, da dá vẫn giữ, chỉ khác là việc giết thịt thì làm bình thường, không giữ hành động đâm, thọc tàn nhẫn với trâu mà thôi”. Lễ hội có giết trâu để hiến tế của người Cơ Tu gọi là Đaăh T’ri, nghĩa là “ăn trâu” chứ không phải Tắc T’rí (nghĩa là đâm trâu). Vì vậy, bây giờ giải thích, vận động người dân bỏ nghi thức đâm, thọc trâu đã man kia mà vẫn giữ nghi thức chọc mũi trâu để lấy ít máu hiến tế và làm thịt để mọi nhà đều được chia thịt, ăn trâu Tết 2017, tất cả 90 làng Cơ Tu ở Tây Giang đều có trâu để ăn từ nguồn hỗ trợ của Chính quyền tỉnh, từ tiết kiệm và tiền được trả từ các dự án bảo vệ rừng. Vì vậy, bỏ đâm trâu nhưng làng nước vẫn vui. Mong rằng, sau đâm trâu, hủ tục thách cưới, phạt vạ... sẽ dần được vận động bỏ để đỡ bỏ gánh nặng cho đồng bào nghèo. Đặc biệt, các tộc người thiểu số khác cũng

phải triển khai đồng bộ, để trai gái các làng khác nhau, các địa phương, tộc người khác nhau không còn vướng bận gánh nặng kinh tế vì hủ tục. Ngoài ra, nếu khôi phục lễ hội “đi sim” – lễ hội mùa xuân mà trai tân, gái mới lớn có tình ý mến nhau có thể tự do qua đêm mà chưa cần lễ cưới hỏi- thì sẽ thu hút du khách”.

Thông tư 15 của Bộ VH-TT&DL ban hành năm 2015 đã nêu rõ, các địa phương không tổ chức các lễ hội có nội dung: Kích động bạo lực, truyền bá các hành vi tội ác bao gồm những hoạt động trong đó có thể hiện cảnh trái với truyền thống yêu hòa bình và nhân ái của dân tộc Việt Nam. Cụ thể: Mô tả cảnh đâm chém, đâm đá, đánh đập tàn bạo; mô tả cảnh rừng rợn, kinh dị; mô tả cảnh thỏa mãn, khoái trá của kẻ gây tội ác; mô tả các hành động tội ác khác... Các địa phương đồng loạt triển khai. Tuy vậy, với người Cơ Tu, đã tuyên truyền, vận động người dân bỏ nghi thức này từ nhiều năm trước nên mới có kết quả tuyệt đối như hiện nay.

3.2. Một số đề xuất và giải pháp khác thác hiệu quả văn hóa của người Cơ Tu để phục vụ du lịch ở Quảng Nam

3.2.1. Tổ chức khai thác và bảo tồn các giá trị văn hóa dân tộc Cơ Tu để phát triển du lịch

3.2.1.1. Công tác quản lý và bảo tồn

Hiện nay những loại hình văn hóa có giá trị của dân tộc Cơ Tu của Tỉnh Quảng Nam đang có nguy cơ tàn lụi nhanh chóng và đang diễn ra từng ngày, đặc biệt là sự mất dần những người am hiểu tận tường về những di sản văn hóa này. Điều này tác động xấu đến lớp trẻ, khi mà bản thân chúng không hiểu hết được các giá trị văn hóa đó nói gì đến công tác bảo tồn. Họ tỏ ra thờ ơ, chạy theo những loại hình văn hóa mới đang ngày một du nhập mạnh mẽ vào đời sống của người Cơ Tu, không có chọn lọc, không nhận ra được những yếu tố giá trị và những yếu tố phản giá trị. Trong khi đó, trong sinh hoạt của đời sống, người Cơ Tu hiện vẫn còn giữ lại những thủ tục lạc hậu, lỗi thời... Chính những lễ đó, giải pháp nhận thức là giải pháp quan trọng hàng đầu.

Trước tiên, chính quyền các cấp phải giáo dục người Cơ Tu nhận thức các di sản văn hóa truyền thống, văn hóa dân gian của họ là một di sản vô cùng quý giá, phong phú và đa dạng, chứa đựng nhiều giá trị. Vì văn hóa chính là tiêu chí đầu tiên và quyết định trong việc phân định tộc người, nếu như các di sản này bị mất hoặc bị đồng hóa văn hóa thì bản sắc Cơ Tu sẽ không còn nữa. Khi đó, hiển nhiên cái tên “dân tộc Cơ Tu” chỉ còn trên danh nghĩa. Một khi người Cơ Tu nhận thức được vấn đề đó thì chắc chắn họ sẽ tự ý thức để bảo tồn các di sản văn hóa đầy giá trị đó mà chính bản thân họ mới đóng vai trò quan trọng nhất trong việc giữ gìn các giá trị ấy.

Nhìn chung, công tác chính của vấn đề nâng cao nhận thức là làm sao để bản thân người Cơ Tu hiểu rõ việc tiếp thu những tinh hoa văn hóa của tộc người tiền bộ và của nhân loại là hết sức cần thiết, nhưng không phải tất cả những giá trị văn hóa đang ồ ạt du nhập vào làng xóm Cơ Tu đều là sản phẩm có giá trị. Trái lại, có nhiều sản phẩm phản giá trị, có tác dụng xấu làm băng hoại đến những truyền thống văn hóa và những mặt đạo đức tốt đẹp của đồng bào. Do đó, cần phải tiếp thu một cách có chọn lọc, có lựa chọn và loại bỏ. Có như vậy thì văn hóa dân tộc Cơ Tu mới thực sự là một nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

Mặc dù chính bản thân người Cơ Tu là lực lượng trực tiếp làm nhiệm vụ bảo tồn các di sản văn hóa của họ, nhưng điều đó sẽ không mang lại nhiều hiệu quả nếu như thiếu đi công tác lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp chính quyền. Để thực hiện công tác bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, văn hóa dân gian của dân tộc Cơ Tu của Tỉnh Quảng Nam, các nhà quản lý, các nhà làm chính sách trong huyện, trong thành phố cần hết sức quán triệt chủ trương của Đảng và Nhà nước trên lĩnh vực này, đặc biệt là trong những năm gần đây, từ khi nghị quyết Trung ương V, khóa VIII về xây dựng một nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

Từ việc nắm vững các quan điểm lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng và Nhà nước, các cấp lãnh đạo trong thành phố, trong huyện phải coi đây là nhiệm vụ quan trọng và cấp bách, phải thể hiện cụ thể trong nghị quyết của Đảng bộ, nghị quyết

của Hội đồng nhân dân các cấp trong chương trình hành động của cơ quan, đơn vị, mặt trận, đoàn thể. Những cán bộ ấy phải thực sự vào cuộc, dành thời gian và công sức để điền dã, sưu tập, nghiên cứu một cách thấu đáo, có khoa học chứ không thể chỉ trên văn bản.

Ngoài ra, cấp trên phải bố trí kinh phí thỏa đáng để chăm lo cho công tác bảo vệ và phát huy giá trị văn hóa truyền thống của cộng đồng từ các giá trị văn hóa vật chất đến các giá trị văn hóa tinh thần. Ví dụ như đầu tư cho việc xây dựng, bảo dưỡng nhà Zươl – công trình chung cho cả làng, bảo tồn chiêng và các vật dụng sinh hoạt tinh thần truyền thống, tổ chức các lễ hội hoành tráng, đậm đà bản sắc dân tộc. Đầu tư thích đáng cho việc mở các lớp học truyền dạy các giá trị văn hóa, các làn điệu dân ca, bài hát, các loại nhạc cụ, các truyện cổ tích dân gian, lịch sử văn hóa tộc người. Đặc biệt, ưu tiên chăm lo đời sống cho những người am hiểu nền văn hóa của tộc người.

Trước mắt ngành Văn hóa - Thông tin, Văn học nghệ thuật, ngành Giáo dục của thành phố Đà Nẵng là những ngành cần phải đi tiên phong trong lĩnh vực bảo tồn và phát huy di sản văn hóa của dân tộc Cơ Tu ở Tỉnh Quảng Nam . Mục đích chính của công tác trao truyền cũng chính là hướng đến mục tiêu gìn giữ những giá trị văn hóa truyền thống của cộng đồng. Bởi như đã nói, không ai khác, chính bản thân các thế hệ Cơ Tu mới thực sự là tầng lớp nối nghiệp, phát huy các giá trị truyền thống của tộc người mình một cách bền vững nhất.

Để công tác trao truyền này đạt hiệu quả nhất định, vấn đề cốt lõi là công tác giáo dục, đào tạo. Cụ thể là: Mặc dù là ngôn ngữ riêng của dân tộc Cơ Tu ở Tỉnh Quảng Nam hiện vẫn được dân sử dụng nhưng để gìn giữ và giúp thế hệ trẻ sử dụng chuẩn nhất, cần khuyến khích trẻ trẻ nói tiếng Cơ Tu. Đồng thời, cần lồng ghép vào các chương trình học ở phổ thông, chính khóa hoặc ngoại khóa của người Cơ Tu về lịch sử, văn hóa truyền thống của tộc người như: lịch sử hình thành tộc người, những câu chuyện dân gian, những bài ca, điệu múa, các loại nhạc cụ truyền thống,... Cần thường xuyên tổ chức các chương trình liên hoan, hội diễn văn nghệ quần chúng, trong đó khuyến khích làm các loại nhạc cụ và biểu diễn các nhạc cụ dân tộc.

3.2.1.2. Khuyến khích phát triển ngành nghề thủ công truyền thống của người Cơ Tu

Để có thể khôi phục được nghề truyền thống của người Cơ Tu, trước tiên phải có chính sách ưu tiên, ưu đãi đối với các nghệ nhân, chủ yếu là những người cao tuổi trong làng. Họ là người còn giữ lại những bí quyết của các nghề gia truyền ấy. Đồng thời, phải mở lớp truyền nghề để các nghệ nhân truyền lại cho thế hệ trẻ. Khi những sản phẩm thủ công này ra đời thì phải liên hệ với nơi tiêu thụ. Có thể từ đan gùi đi rẫy chuyển sang đan các loại gùi nhỏ có tính chất trưng bày hoặc một số sản phẩm đan lát khác dùng làm hàng lưu niệm mang nét đặc trưng riêng của đồng bào Cơ Tu.

Ngoài ra, cần xây dựng các làng nghề truyền thống hay các xưởng dệt chuyên làm những sản phẩm sẵn hay theo đơn đặt hàng của khách du lịch. Khuyến khích nghề thủ công truyền thống của đồng bào dân tộc Cơ Tu mang lại hiệu quả nhiều mặt, cả kinh tế lẫn xã hội và văn hóa. Về kinh tế, khi ngành nghề này phát triển sẽ nâng dần mức chi tiêu của khách góp phần đáng kể trong thu nhập của người dân. Về xã hội, nó tạo ra công ăn việc làm, giải quyết một vấn nạn của xã hội. Về văn hóa, nó cũng cố thêm vốn quý của bản sắc dân tộc, tạo nên nét đặc trưng riêng của sản phẩm du lịch văn hóa dân tộc Cơ Tu.

3.2.1.3. Phục hồi các lễ hội truyền thống của người Cơ Tu

Hiện nay, số lần tổ chức lễ hội trong năm của đồng bào Cơ Tu ở Tỉnh Quảng Nam còn thưa thớt do thiếu nguồn kinh phí tổ chức. Để các lễ hội diễn ra nhiều hơn nhưng không lãng phí cần có sự đầu tư của các cấp chính quyền nhằm tạo điều kiện cho đồng bào tổ chức lễ hội mang màu sắc văn hóa tộc người để thu hút được nhiều khách du lịch đến với huyện nhà hơn. Tăng cường tổ chức các buổi giao lưu văn hóa, liên hoan văn nghệ không những giữa người Cơ Tu với nhau mà phải giao lưu với các dân tộc khác, đặc biệt là người Kinh, tổ chức các trò chơi dân gian cũng cần được tổ chức thường xuyên hơn.

Trên đây là một số giải pháp khả thi cho việc bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc Cơ Tu ở Tỉnh Quảng Nam. Những giải pháp ấy được tiến hành một cách từ từ, lâu dài, không phải một sớm một chiều, ngày một ngày hai mà cần phải có sự phối hợp một cách chặt chẽ giữa đồng bào với

các bộ địa phương và chính quyền các cấp. Tuy nhiên, một thực trạng cấp bách là sự mai một ngày càng nhiều các giá trị văn hóa truyền thống thì công tác giữ gìn, bảo tồn và phát huy không thể là việc làm từ từ mà là vấn đề cần kíp, cần phải tạo điều kiện thời gian, phương tiện, trang thiết bị, đó là các giải pháp tình huống. Trước mắt, các cán bộ địa phương và các cấp chính quyền có trách nhiệm tiến hành ngay công tác khảo sát, đánh giá các di sản văn hóa truyền thống của dân tộc Cơ Tu, trên cơ sở đó có kế hoạch sưu tầm ghi chép bằng các hình thức quay phim, chụp ảnh, ghi vào sổ sách, sau đó phải xử lý nhanh chóng và có hiệu quả, có thể lưu trữ lại tại các cơ sở chính quyền, nơi có điều kiện, thiết bị lưu trữ tốt. Phải thường xuyên mở các lớp tập huấn cho cán bộ văn hóa ở địa phương về những tri thức văn hóa của dân tộc Cơ Tu cũng như công tác nghiên cứu, bảo tồn, giữ gìn và phát huy những di sản đó.

3.3. Khai thác và định hướng phát triển du lịch văn hóa dân tộc Cơ Tu

3.3.1. Xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật

Quảng Nam là một tỉnh có tiềm năng du lịch phong phú, đa dạng cả về du lịch tự nhiên lẫn du lịch nhân văn. Du lịch ở đây còn hấp dẫn hơn bởi sự có mặt của tộc người Cơ Tu đã tạo nên những nét độc đáo mà trên địa bàn tỉnh Quảng Nam mới có. Những giá trị văn hóa của tộc người Cơ Tu ở đây vô cùng đặc sắc, mang bản sắc riêng, độc đáo, hấp dẫn. Tuy vậy, thực tế cho thấy việc khai thác các giá trị văn hóa này của dân tộc Cơ Tu để phục vụ cho vấn đề phát triển du lịch thì lại đang còn bỏ ngỏ. Bởi vậy, để phát huy hết tiềm năng du lịch của huyện, đồng thời cũng là biện pháp để bảo tồn các giá trị văn hóa của đồng bào Cơ Tu vấn đề đặt ra ở đây là các giải pháp để khai thác tốt nhất các giá trị văn hóa đó để phát triển du lịch. Trước hết, không để việc khai thác diễn ra một cách tự phát, không những không mang lại hiệu quả mà còn có nguy cơ phá hoại những giá trị văn hóa đó, mà phải được quy hoạch một cách có khoa học để các giá trị văn hóa đó vừa được bảo tồn vừa được phát huy một cách có hiệu quả nhất.

Dân tộc Cơ Tu nói chung có đặc điểm là sống tập trung thành từng làng với sự cách biệt tương đối các làng khác bằng những ranh giới tự nhiên nhất định.

Bởi vậy, đời sống của họ mang tính cộng đồng cao. Đây chính là một điều kiện vô cùng thuận lợi để xây dựng các làng du lịch. Và việc xây dựng làng du lịch là một giải pháp khả thi cho việc khai thác các giá trị văn hóa ấy.

Để xây dựng làng du lịch, việc làm trước tiên là phải quy hoạch một vùng đất nhất định, có thể là gần các con suối hoặc lưng chừng núi với hệ thống các lán, nhà dành cho cá nhân hoặc gia đình lưu trú. Các cơ sở lưu trú ở đây phải phù hợp với cảnh quan thiên nhiên, đó là không xây theo kiểu kiến trúc cao tầng mà xây dựng theo bề ngang bởi các Bungalow hoặc là những ngôi nhà sàn bằng chất liệu được khai thác trong rừng theo kiểu kiến trúc nhà sàn truyền thống của người Cơ Tu nhưng vẫn đảm bảo tiện nghi sinh hoạt. Hướng của cơ sở lưu trú phải quay về các đối tượng thiên nhiên với một khoảng không gian rộng, có tầm nhìn, gần gũi với thiên nhiên, tạo cho khách có cảm giác được sống cùng thiên nhiên và phải hướng đến mục đích chuyến đi của họ.

Đối với việc khai thác các giá trị văn hóa của đồng bào để phục vụ vấn đề phát triển du lịch thì cần phải tăng cường đầu tư hơn nữa vào việc xây dựng các công trình công cộng như: giao thông, thủy điện,...và các cơ sở vật chất kỹ thuật của ngành du lịch, đặc biệt là hệ thống các cơ sở lưu trú, các nhà hàng đặc sản,...với kiến trúc riêng mang những nét đặc trưng của dân tộc và phù hợp với cảnh quan thiên nhiên xung quanh. Phải tăng cường sự giao lưu hơn nữa giữa khách du lịch với cư dân địa phương để tạo ra mối quan hệ mật thiết, giúp khách du lịch thực sự sống với đồng bào và giúp họ có những cảm nhận, những trải nghiệm sâu sắc sau chuyến đi của mình.

Để du khách có thể hiểu thấu đáo, trọn vẹn các giá trị của dân tộc Cơ Tu nên xây dựng nhà trưng bày theo mô hình nhà truyền thống của dân tộc một cách đầy đủ, chi tiết các giá trị văn hóa đó, bao gồm: trang phục, dụng cụ sinh hoạt, lao động, nhạc cụ,...diễn trình một lễ cưới, một đám ma truyền thống. Tổ chức các buổi trình diễn văn nghệ với các bài hát, điệu múa của dân tộc,...bên cạnh đó là việc xây dựng các quầy hàng lưu niệm và các sản phẩm của tộc người Cơ Tu.

Để xây dựng các làng du lịch với đặc điểm trên cần kêu gọi sự đầu tư của các công ty, doanh nghiệp trong việc xây dựng các cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch. Cần thực hiện các chính sách ưu đãi cho các nhà đầu tư. Ngoài ra, trích từ ngân sách Nhà nước, địa phương. Kêu gọi sự trợ giúp về vật chất lẫn công sức của các cá nhân, tổ chức.

Như chúng ta đã biết, dân tộc Cơ Tu nói chung và dân tộc Cơ Tu ở tỉnh Quảng Nam nói riêng có nghề truyền thống là nghề dệt và đan lát (chủ yếu là đan gùi), nhưng nay ở tỉnh Quảng Nam đã bị mai một. Tuy nhiên, nếu được quan tâm, đầu tư đúng mực thì hoàn toàn có thể bảo tồn văn hóa, vừa tạo nên những sản phẩm bán cho du khách, tăng thêm thu nhập cho đồng bào.

3.3.2. Tổ chức và cung ứng các dịch vụ

Vì thời gian lưu trú của du khách tại làng du lịch thường kéo dài nên đây là điều kiện để tổ chức các hoạt động ăn uống, vui chơi giải trí và các hoạt động khác mang tính bản sắc địa phương. Về ẩm thực, tận dụng triệt để các món ăn, thức uống địa phương sao cho du khách vừa cảm nhận vị ngon và đảm bảo yếu tố lạ, đặc trưng từ những món ăn đó. Đặc biệt, là những thức ăn khai thác từ rừng, sông, suối. Cần tạo điều kiện cho khách tham gia vào việc trực tiếp chế biến các món ăn, các loại đồ uống giải khát,...dưới sự hướng dẫn của người địa phương. Những bữa ăn cần tạo không khí trong lành, dân dã nhưng vẫn đảm bảo chế độ dinh dưỡng và hợp vệ sinh. Tạo điều kiện cho họ được thưởng thức các món ăn đặc sản.

Trong trang phục, cho thuê hoặc bán các trang phục truyền thống của cộng đồng để khách du lịch có thể mua hoặc thuê vì khi du khách đã đến đây thì họ có tâm lý thật sự được hòa mình vào cuộc sống của người dân bản địa, tìm thấy một cuộc sống mới đầy thú vị, tách hẳn với cuộc sống quen thuộc thường ngày.

Đối với người Cơ Tu, rừng là tài nguyên quý giá. Tỉnh Quảng Nam có rừng nguyên sinh với hệ sinh thái đa dạng, tài nguyên động thực vật phong phú, cảnh quan thiên nhiên đẹp, hấp dẫn với khách du lịch. Chính vì vậy, nên tổ chức cho du khách những chuyến tham quan trong rừng để hái quả rừng, hái phong lan, đi bắt ốc, cá dưới sông, suối,...

Đối với đồng bào Cơ Tu, nhà Zưol là ngôi nhà chung của cả cộng đồng mang nhiều ý nghĩa sâu sắc. Để du khách hiểu hơn về nét văn hóa ấy, vào ban đêm có thể tổ chức các buổi sinh hoạt dưới mái nhà Zưol, cùng uống rượu cần, cùng hát múa các bài ca, điệu múa truyền thống của đồng bào, cùng nghe già làng kể chuyện bên bếp lửa,...Ngoài ra, còn có thể tổ chức các trò chơi dân gian, các hoạt động thể thao dân gian của đồng bào như bắn nỏ, đi cà kheo,...Một điều đặc biệt hơn cả là việc tổ chức các lễ hội truyền thống với đầy đủ trình tự và mang đầy đủ ý nghĩa của nó, điển hình là lễ hội đâm trâu, lễ hội mừng lúa mới.

3.3.3. Tăng cường quảng bá và tuyên truyền về văn hóa bản địa Cơ Tu

Để hình ảnh văn hóa dân tộc Cơ Tu đến với du khách được lột tả hết những giá trị vốn có của mình thì trước tiên cần phải xây dựng hình ảnh văn hóa của dân tộc Cơ Tu trong tâm trí du khách. Hình ảnh quảng bá phải mô tả bằng ngôn ngữ du lịch đến mức đúng nhất thực tế của nó trên cơ sở nghiên cứu tâm lý, sở thích và yêu cầu của khách. Hình ảnh được quảng bá là những trang phục, những món ăn đặc sản, nhà Zưol, các hoạt động văn hóa và sinh hoạt hằng ngày như lễ hội, sản xuất,...

Để tạo sự nổi tiếng hơn nữa, cần phát triển hoạt động xúc tiến có hiệu quả dưới mọi hình thức. Tổ chức quảng cáo trên phương tiện thông tin đại chúng (báo chí, phát thanh, truyền hình,...). Đưa các mảng thông tin về du lịch văn hóa dân tộc Cơ Tu đến các công ty, đại lý du lịch hay chiếu phim như tài liệu, phóng sự, đưa hình ảnh du lịch dân tộc Cơ Tu vào mạng Internet...Ngoài ra, có thể phát hành những tờ rơi, tạp chí, sách về văn hóa của dân tộc Cơ Tu.

Việc khai thác mở rộng thị trường, nâng cao giá trị độc đáo của sản phẩm du lịch là việc làm cần thiết với việc phát triển du lịch của tỉnh Quảng Nam. Muốn vậy, phải kêu gọi các tổ chức, các công ty lữ hành đầu tư và lập chi nhánh trên địa bàn huyện. Đặt các văn phòng ở những khu du lịch lớn và các địa phương trong tỉnh, ngoài tỉnh để tìm kiếm đối tác liên doanh, liên kết trong đầu tư cũng như trong hoạt động kinh doanh du lịch. Xây dựng các tour, tuyến du lịch giữa các vùng tạo điều kiện thuận lợi cho khách du lịch đi du lịch các điểm

và tham gia được các loại hình du lịch khác. Khai thác thị trường khách quốc tế từ những nước láng giềng xung quanh.

Cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ cho phát triển du lịch của huyện đã có những bước phát triển, đã có những dự án đầu tư vào tỉnh. Do cấp chính quyền địa phương có các chính sách ưu đãi, thông thoáng thu hút đầu tư, đặc biệt là chính sách ưu tiên cho các nhà đầu tư địa phương.

Tóm lại, để đảm bảo công tác quảng cáo tiếp thị thành công tốt đẹp, cần tuân thủ bốn nguyên tắc sau: liên tục, tập trung, phối hợp và hiệu quả.

+ Đào tạo nguồn nhân lực du lịch

Hiện nay ở tỉnh Bình Liêu chưa có đội ngũ nhân lực làm du lịch do đó cần tìm kiếm đào tạo đội ngũ cán bộ làm du lịch có chuyên ngành nghiệp vụ bao gồm cán bộ quản lý công tác văn hóa, hướng dẫn viên tại điểm để giới thiệu những thông tin giá trị văn hóa của người Tày nói riêng và huyện Bình Liêu nói chung. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch phối hợp với phòng Văn hóa- thông tin và tuyên truyền Bình Liêu mở các lớp đào tạo đội ngũ nhân viên làm du lịch. Mở các lớp đào tạo ngắn hạn, dài hạn. Ưu tiên người ở địa phương có trình độ, đặc biệt khuyến khích tạo điều kiện cho con em dân tộc đi học và trở thành đội ngũ cán bộ nòng cốt.

Chính quyền địa phương và các cấp ngành liên quan cần chú trọng bồi dưỡng lớp trẻ lưu giữ lại những điệu múa và lời ca truyền thống để kết hợp với những điệu hát Then của người Tày, cùng với đó là phục hồi các trò chơi dân gian để du khách có thể tham gia khi đến nơi đây du lịch.

- Xây dựng một số chương trình du lịch

CHƯƠNG TRÌNH DU LỊCH CỘNG ĐỒNG CƠ TU

Thời gian: 1 ngày

Lộ trình: ĐÀ NẴNG – LÀNG BHO HOONG – LÀNG DHROONG – ĐÀ NẴNG.

Số lượng khách tối thiểu: 20 – 30 – 40 khách người lớn Việt Nam.

06h00: Xe và HDV đón quý khách tại điểm hẹn. Khởi hành đi Đông Giang qua quốc lộ 14G. Dừng lại ăn sáng và café tại Ngã 3 Túy Loan (Tự túc). Trên

đường, tham gia các hoạt động, trò chơi trên xe. Chia đội với tên, khẩu hiệu, màu và cờ riêng để tổ chức các chương trình.

07h30: Tham quan đồi chè Quyết Thắng để tìm hiểu cách chế biến trà. Điểm dừng cũng là nơi cho những bức hình tuyệt đẹp về thiên nhiên và màu xanh cây cỏ.

08h30: Đến làng Bho Hoong, một trong các làng nhỏ xinh của cộng đồng Cơ Tu tại Đông Giang. Tham quan nhà Guol với các vật trưng bày phản ánh cuộc sống và văn hóa địa phương.

09h00: Phổ biến và khởi động hoạt động phục vụ cộng đồng qua hình thức Teambuilding.

Sứ mệnh I: Ngày Mùa Vui Thỏa - hỗ trợ cộng đồng thu hoạch/ gieo trồng vụ mùa.

Sứ mệnh II: Cho Tôi Một Vé Đi Tuổi Thơ - giúp đỡ và vui chơi cùng các trẻ em Cơ Tu.

Sứ mệnh III: Thắp Sáng Ngày Vui- hỗ trợ gia đình neo đơn, người già, người hoàn cảnh đặc biệt.

11h30: Tổng kết các sứ mệnh – Team Building. Tự do tham quan làng hoặc khám phá, ngâm chân dưới dòng suối êm bình trước làng.

12h00: Ăn trưa với các món ăn truyền thống người Cơ Tu do chính các chị Cơ Tu đảm nhận.

13h30: Thăm gia đình của một trong những bô lão đáng kính của làng, nhận các phần quà may mắn theo phong tục đồng bào Cơ Tu.

14h00: Chia tay làng Bho Hoong để đến làng DRhoong. Các đội tham gia trò chơi lớn tìm hiểu nghệ thuật dệt thổ cẩm cườm- Thông điệp từ đại ngàn. Tham quan khu nhà dệt, nơi các phụ nữ Cơ Tu dệt thổ cẩm trên các khung dệt thô sơ, học cách dệt hoặc mua sắm các sản phẩm dệt cườm đặc sắc, đặc trưng của đồng bào.

15h30: Khởi hành về lại Đà Nẵng. Tổng kết chương trình với các giải thưởng.

16h00: Dừng chân tại nông trường Quyết Thắng để mua chè làm quà cho người thân.

17h00: Xe và HDV tiễn quý khách về lại điểm hẹn ban đầu. Kết thúc chương trình, chia tay đoàn và hẹn gặp lại.

CHƯƠNG TRÌNH DU LỊCH TRẢI NGHIỆM HƯƠNG SẮC CỐTŨ

07h30:00 – 10:00 Xuất phát từ Đà Nẵng/ Hội An đến Nam Giang

10:00 – 15:00 Tận hưởng sự hiếu khách của người Cơ tu

Thưởng thức điệu múa truyền thống của người Cơ tu

Trekking trong rừng, thác nước...Thưởng thức món ăn truyền thống của người Cơ Tu

Học hỏi cách dệt cườm truyền thống

Đi dạo trong thôn làng, quan sát đời sống

Mua sắm các sản phẩm đặc trưng của địa phương (đồ dệt, sản phẩm bằng mây...)

15:00 – 17:00 Về lại Đà Nẵng/Hội An

TÂY GIANG - HÀNH TRÌNH KHÁM PHÁ (Du lịch Phượt)

Ngày 1: Đà Nẵng - TT Prao - Arec

06h30: Tập trung tập kết đồ đạc lên xe , tự do ăn sáng, cafe cóc...

07h30: Xuất phát, dọc theo đường quốc lộ 14G, men theo đường Hồ Chí Minh, dọc đường sẽ dừng chân chụp hình lưu niệm tại các điểm đẹp: trung tâm huyện Đông Giang, bảng tên đường Hồ Chí Minh, cầu A Vương... (ăn trưa tại thị trấn Prao)

13h00: Đến làng Arec. Nghỉ ngơi và ổn định hành lý tại nhà Guol – nhà truyền thống của người Cơ Tu

13h00 – 16h00: Chương trình tặng quà cho 123 hộ dân 2 thôn Arec và Aur. Tổ chức trò chơi, tặng quà bánh kẹo, cắt tóc,...

16:00: Tự do tắm suối, tham quan tìm hiểu văn hoá địa phương...

18h00 : Ăn tối tại nhà truyền thống (người dân hỗ trợ việc nấu nướng)

Thưởng thức các món ăn truyền thống của người Cơ Tu ở làng.

20h00: Giao lưu lửa trại cùng người dân bản địa

22:00: Ngủ tại nhà truyền thống

Ngày 2 : Arec - Tây Giang - Đà Nẵng

6h00: Vệ sinh cá nhân, ăn sáng. Thu dọn hành lý

8h00: Xuất phát trở về TP Đà Nẵng

11h00: Về đến TP. Kết thúc hành trình

TOUR DU LỊCH ĐÀ NẴNG - NAM GIANG - TÂY GIANG - HUẾ

Ngày 01: Lặn biển Sơn Trà – Đà Nẵng

Sáng: Du khách khởi hành từ thành phố Đà Nẵng

09h00: Bắt đầu cuộc hành trình đến với bán đảo Sơn Trà, du khách lên Thuyền thăm quan, thuyền sẽ đưa bạn đi giữa một bên là núi xanh đậm trong sóng bạc, một bên là biển rộng lặn tăn dưới nắng mai như dát vàng.

12h00: Dừng bữa trưa tại Bãi Ban, thưởng thức khung cảnh thanh bình mát mẻ tại nơi đây.

14h30: Tiếp tục tham quan Bán Đảo Sơn Trà, chùa Linh Ứng III nơi có tượng phật Quan Thế m cao 67m (cao nhất Việt Nam). Từ đây du khách có thể chiêm ngưỡng vẻ đẹp của non sông nước biếc và toàn thành phố trong tầm mắt.

15h30: Du khách trở về khách sạn Đà Nẵng và có thể tự do tắm biển Mỹ Khê.

19h00: Dừng bữa tối tại nhà hàng.

Ngày 02: Đà Nẵng – Nam Giang – Tây Giang – Đà Nẵng

Sáng: Dừng điểm tâm tại khách sạn hoặc các quán ăn đặc sản Đà Nẵng

Khởi hành đi Nam Giang. Theo quốc lộ 14B đến Thạnh Mỹ - một thị xã thuộc huyện Nam Giang – Quảng Nam nằm trên đường Hồ Chí Minh huyền thoại.

09h00: Tham quan nhà truyền thống với các tư liệu, hiện vật về văn hóa dân tộc: công cụ sản xuất, trang phục thổ cẩm truyền thống...

Tham quan và mua sắm tại làng dệt thổ cẩm Zara, thổ cẩm ở đây độc đáo ở chỗ dệt cườm trong sợi thổ cẩm rất đẹp mà không có nơi nào làm được.

Trải nghiệm cuộc sống của người Cơ Tu ở Tây Giang: Thử nghiệm cách thức dệt vải của người Cơ Tu

Cùng người Cơ Tu đi hái bông để dệt vải.

Cùng thưởng thức điệu múa Tâng tung da đá cổ truyền của người Cơ Tu.

12h00: Dừng bữa trưa tại Bha Lê , thưởng thức đặc sản: cơm lam, bánh cán thịt hông khói, rượu tà vạt.

14h00: Tham quan và tắm tại thác Grang..

15h00: Khởi hành về lại Đà Nẵng

19h00: Dùng bữa tối tại một trong những nhà hàng Đà Nẵng.

Ngày 03: Đà Nẵng– Đèo Hải Vân – Lăng Cô – Thiền viện Trúc Lâm - Đà Nẵng

Sáng: Dùng điểm tâm tại khách sạn.

08h00: Khởi hành đến Hải Vân Quan nằm trên đèo Hải Vân hùng vĩ. Du khách sẽ có dịp ngắm toàn cảnh phố Đà Nẵng trên lưng chừng đèo Hải Vân. Tiếp tục khởi hành đi Lăng Cô.

Trưa: Dùng bữa trưa tại nhà hàng. Nghỉ ngơi tại Lăng Cô, bạn có thể tự do tắm biển, chụp hình. Tham quan làng Ngọc Trai.

13h13h30: Quý khách lên thuyền qua Hồ Truồi để đến Thiền Viện Trúc Lâm, leo lên hơn 100 bậc cấp quý khách sẽ thấy một thiền viện Trúc Lâm Bạch Mã nghiêm trang đang sừng sững giữa núi rừng Bạch Mã, sóng động giữa lòng hồ Truồi như dòng thiền trúc Lâm đang sống dậy trong lòng người dân xứ Huế. Quý khách tham quan viếng cảnh chùa và tự do chụp hình lưu niệm.

14h30: Khởi hành về lại Đà Nẵng.

16h30: Đến Đà Nẵng, về nghỉ ngơi tại một trong những khách sạn Đà Nẵng.

Tự do tắm biển Mỹ Khê.

19h00: Dùng bữa tối tại nhà hàng.

Bạn có thể tiếp tục dạo phố Bạch Đằng, cầu sông Hàn, cầu Rồng.

Ngày 04: Kết thúc

Sáng: Dùng điểm tâm tại khách sạn.

Sau đó đi mua sắm đặc sản Đà Nẵng.

12h00: Dùng bữa trưa tại nhà hàng, thưởng thức đặc sản bánh tráng thịt heo. Sau đó di chuyển ra sân bay hoặc các phương tiện giao thông khác để trở về nhà.

3.4. TIỂU KẾT CHƯƠNG 3

Mỗi một vùng, một điểm khi tiến hành xây dựng các dự án để phát triển du lịch thì đều phải đưa ra những định hướng và giải pháp phù hợp để các dự án đều có thể thực hiện được. Tỉnh Quảng Nam cũng không nằm ngoài quy luật đó. Trong chương III của bài khóa luận đã chỉ ra được những khó khăn và thuận lợi của

tỉnh Quảng Nam khi hướng đến phát triển du lịch. Cùng với đó là thực trạng khai thác giá trị văn hóa của người Cơ Tu hiện nay, nó đã có phần bị mai một nhưng người Cơ Tu nói riêng và sự hỗ trợ giúp đỡ của các ngành có liên quan tại tỉnh Quảng Nam đã và đang cố gắng từng ngày để duy trì và bảo tồn nền văn hóa mang đậm bản sắc của người Cơ Tu và xây dựng nên một nét văn hóa du lịch đặc trưng của tỉnh Quảng Nam.

PHẦN KẾT LUẬN

Du lịch hiện đang là một ngành kinh tế phát triển mạnh mẽ ở nước ta, nhất là trong những năm gần đây. Các giá trị tài nguyên du lịch ngày càng được tận dụng, khai thác một cách triệt để phục vụ cho ngành công nghiệp không khói ngành đang ngày càng có những đóng góp lớn cho nền kinh tế nước nhà. Và tỉnh Quảng Nam cũng là một địa phương đang chú trọng cũng như đầu tư rất nhiều về lĩnh vực này. Ngày nay, người ta biết đến Quảng Nam không chỉ là một nơi phát triển bên bờ sông Hàn xinh đẹp mà người ta còn biết đến bởi những điểm du lịch tự nhiên nổi tiếng như Bà Nà, Ngũ Hành Sơn, bãi biển Mỹ Khê, Bãi Bụt, suối Hoa,...và những di tích lịch sử, văn hóa có những giá trị cũng không kém phần hấp dẫn như Bảo tàng điêu khắc Chăm, bảo tàng Đà Nẵng, làng cổ Phong Nam,...những công trình kiến trúc đặc sắc như: Cầu sông Hàn, cầu Thuận Phước,...nhiều khu resort sang trọng đã và đang tiếp tục được xây dựng. Riêng với Tỉnh Quảng Nam là một đơn vị hành chính chiếm một phần lớn diện tích của thành phố Đà Nẵng, có điều kiện tự nhiên thuận lợi, có lịch sử cũng như nền văn hóa lâu đời và đặc biệt có nguồn tài nguyên du lịch to lớn cả về du lịch tự nhiên và du lịch nhân văn. Hòa Vang cũng đang có những cố gắng để khai thác và phát huy mạnh mẽ các tài nguyên du lịch đó. Và một nét độc đáo và là một tài nguyên du lịch hấp dẫn trên địa bàn thành phố Đà Nẵng mà duy nhất chỉ nơi đây mới có đó là các làng dân tộc Cơ Tu với những giá trị văn hóa đậm đà bản sắc văn hóa vật chất cho đến văn hóa tinh thần. Sự có mặt của người Cơ Tu ở đây đã tạo nên những nét riêng từ ăn uống, trang phục cho đến cư trú, lễ hội,...đang ngày càng thu hút được sự quan tâm, chú ý của nhiều người. Và có thể nói chính những nét riêng rất đặc trưng này trong tương lai sẽ góp phần đáng kể vào việc không những phát triển du lịch tỉnh cũng như của tỉnh mà còn làm cho bức tranh văn hóa của Quảng Nam thêm phần đặc sắc. Tuy nhiên, hiện nay, trước “con lốc” của cuộc sống hiện đại đầy đủ tiện nghi, sự phong phú về đời sống tinh thần “ăn liền” qua các phương tiện nghe nhìn và cũng vì điều kiện kinh tế, nhiều người Cơ Tu đang mất dần những giá trị đặc trưng văn hóa của

chính dân tộc mình mà đặc biệt là những thế hệ trẻ và những giá trị này đang đứng trước nguy cơ phai mờ bản sắc dân tộc. Đó là một thực trạng không tránh khỏi của dân tộc Cơ Tu nói riêng và các dân tộc thiểu số ở Việt Nam nói chung.

Để cứu vãn tình thế đó, trong những năm gần đây, tỉnh Quảng Nam và thành phố Đà Nẵng đang có những cố gắng để bảo tồn, phát huy những giá trị đó. Tuy vậy, do những giải pháp thực hiện chưa đồng bộ, chưa có một kế hoạch cụ thể, rõ ràng nên hiệu quả mang lại của công tác này thật sự chưa cao. Chính vì vậy, tỉnh cần có những giải pháp tích cực, khả thi hơn nữa để bảo tồn, phát huy những nét văn hóa có giá trị lớn lao đó. Riêng với ngành du lịch, cần có sự đầu tư thích đáng và có những giải pháp phù hợp để khai thác triệt để các giá trị văn hóa độc đáo đó. Đó là việc làm thiết thực nhằm bảo tồn, phát huy các di sản văn hóa của dân tộc Cơ Tu, nâng cao chất lượng cuộc sống của họ, đồng thời đưa nền kinh tế của tỉnh ngày càng phát triển đi lên.

Tuy đề tài chưa đầy đủ và còn nhiều thiếu sót, song tôi hi vọng rằng với những cố gắng cũng như nỗ lực của bản thân trong quá trình nghiên cứu về vấn đề văn hóa dân tộc Cơ Tu phục vụ du lịch ở tỉnh Quảng Nam nó sẽ góp một phần nhỏ trong việc giữ gìn và phát huy những giá trị truyền thống của dân tộc Cơ Tu cũng như góp thêm một phần nhỏ tư liệu về tỉnh cũng như về văn hóa dân tộc Cơ Tu. Và trong một tương lai không xa cái tên “dân tộc Cơ Tu” sẽ là một hình ảnh, một cái tên quen thuộc không những đối với khách mà là của cả nước, thậm chí là khách du lịch quốc tế nữa khi nhắc đến thành phố bên sông Hàn thơ mộng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO.

1. Ngô Đức Thịnh-Văn hóa vùng và phân vùng và phân vùng văn hóa Việt Nam, NXB trẻ 2001.
2. Ngô Thị Thanh Mai- Tạp chí quê hương: Gươl - nét đẹp văn hóa của người Cơ Tu ở Quảng Nam.
3. T.S Nguyễn Xuân Hằng-(Tạp chí Văn hoá Quảng Nam số 28 - tháng 7-8/2001).
4. Nguyễn Trọng Báu (2006), Truyện kể về phong tục, truyền thống văn hóa của các dân tộc Việt Nam. Tập 1, NXB Giáo dục.
5. GS Vũ Ngọc Khánh (2007), Văn hóa lễ hội truyền thống cộng đồng các dân tộc Việt Nam, NXB quân đội nhân dân.
6. Trần Tấn Vinh- Luận án tiến sĩ: Nghề dệt và trang phục cổ truyền của người Cơ Tu ở tỉnh Quảng Nam.
7. Báo điện tử Quảng Nam- baoquangnam.vn.
8. Trang Thông tin Lễ hội Việt nam.
9. Ban Quản lý Làng Văn hóa - Du lịch các dân tộc Việt Nam.

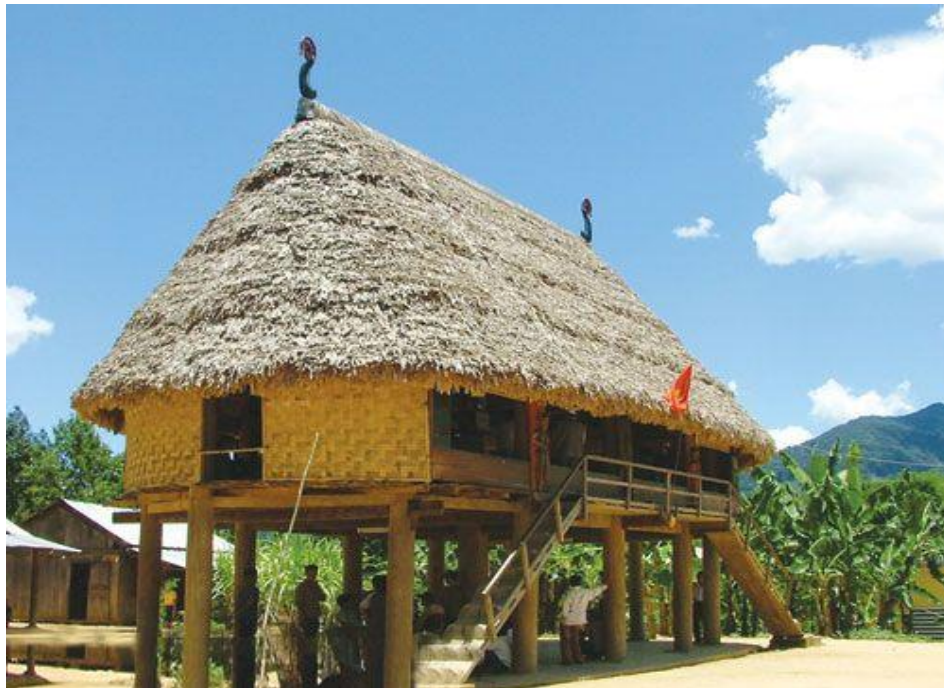
PHỤ LỤC



Nhà sàn truyền thống của người Cơ Tu



Guol thôn Poning có kiến trúc và điêu khắc đẹp.





Nhà sàn mái thưa của người Cơ Tu ở thôn Công Dồn.



Nhà sàn truyền thống của người Cơ Tu ở thôn Bha Hôn.



Nhà mồ Cơ Tu



Nhà moong- nét đẹp kiến trúc Cơ Tu



Nhà dài dân tộc Cơ Tu



Các món ăn truyền thống của người Cơ Tu



Ẩm thực này tết của người Cơ Tu.





Nguyên liệu và cách thức dệt vải truyền thống của Người Cơ Tu



Trang phục nữ của người Cơ Tu.



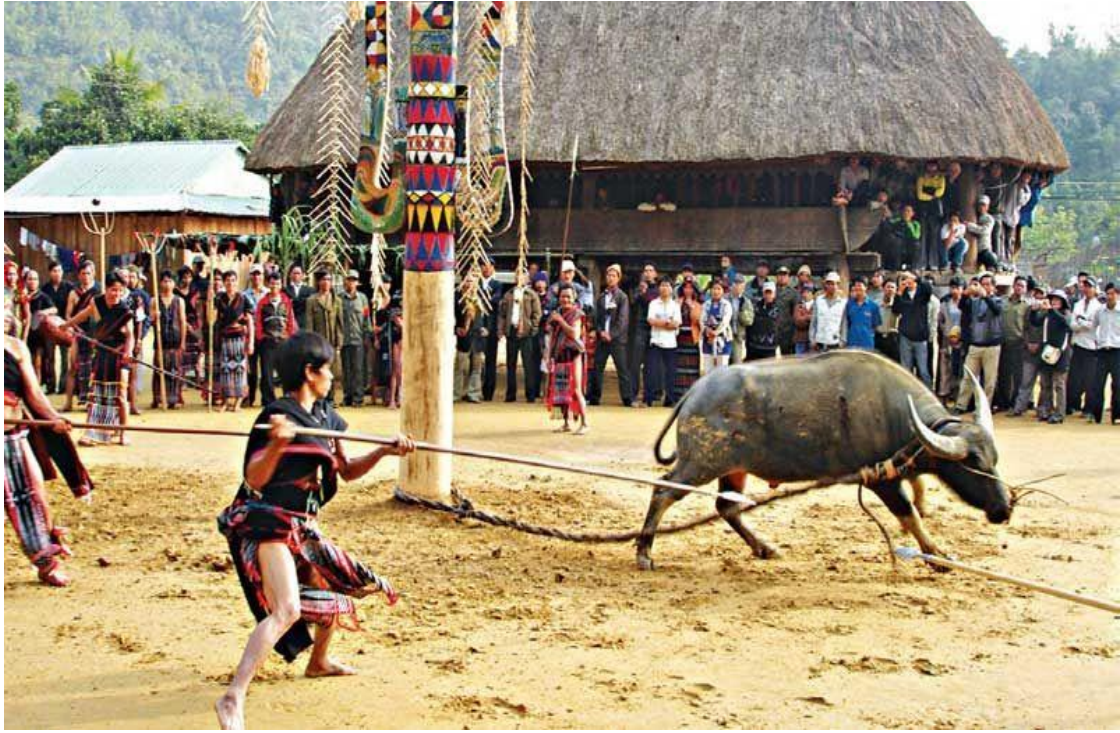
Trang phục lễ hội của người Cơ Tu



*Múa tung tung da dá - điệu múa truyền thống trong ngày lễ,
Tết của đồng bào Cơ Tu*



Các chàng trai trong trang phục lễ hội của dân tộc Cơ Tu



Lễ Hội Đâm Trâu

MỘT SỐ HÌNH ẢNH KHÁC VỀ CUỘC SỐNG CỦA NGƯỜI CƠ TU





